



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ
KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN
*SAIGON CONSTRUCTION INSPECTION AND
TECHNICAL CONSULTANT CORPORATION*



HỒ SƠ GIỚI THIỆU NĂNG LỰC *PROFESSTIONAL ACTIVITY CAPACITY*

Trụ sở chính: Số 60 Đường Số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc, P. Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. HCM

Head office: No. 60, Street No.7, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 2242.2626

Email: scit@scit.vn

Website: scit.vn

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY
2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ
KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN
*SAIGON CONSTRUCTION INSPECTION AND
TECHNICAL CONSULTANT CORPORATION*

HỒ SƠ GIỚI THIỆU NĂNG LỰC *PROFESSTIONAL ACTIVITY CAPACITY*

✓ Khảo sát địa hình, địa chất công trình

Topographical and geological survey

✓ Kiểm định chất lượng công trình

Construction quality inspection

✓ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng

Construction design, design verification

✓ Giám sát thi công xây dựng công trình

Construction supervision

✓ Thi công xây dựng công trình

Project construction

Trụ sở chính: Số 60 Đường Số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc, P. Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. HCM

Head office: No. 60, Street No.7, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 2242.2626

Email: scit@scit.vn

Website: scit.vn

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY

2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN
SAIGON CONSTRUCTION INSPECTION AND TECHNICAL CONSULTANT CORPORATION

Trụ sở: Số 60 Đường số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc, P. Hiệp Bình Phước, TP Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Head office: No. 60, Street No.7, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: (028)2242.2626

Email: scit@scit.vn

Website: scit.vn

MỤC LỤC
TABLE OF CONTENTS

1. **Lời ngỏ**
 Open letter
2. **Thông tin chung**
 General information
3. **Hồ sơ pháp nhân**
 Legal documents
4. **Sơ đồ tổ chức & nhân sự**
 Organizational chart and personnel
5. **Danh sách nhân sự**
 List of personnel
6. **Bảng cấp chứng chỉ**
 Qualifications
7. **Danh sách thiết bị**
 List of equipment
8. **Hình ảnh máy móc, thiết bị**
 Photos of equipment
9. **Các công trình tiêu biểu**
 Typical projects



THƯ NGỎ OPEN LETTER

Kính gửi: QUÝ CÔNG TY/QUÝ KHÁCH HÀNG

To: COMPANIES/ CLIENTS

Lời đầu tiên, Ban giám đốc Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kỹ Thuật Và Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn (SCIT) xin gửi đến quý khách hàng lời chào trân trọng, lời chúc sức khỏe An Khang – Thịnh Vượng.

First of all, Board of Directors of Saigon Construction Inspection and Technical Consultant Corporation (SCIT) would like to send best greetings and wishes for health and prosperity to our valued customers.

Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kỹ Thuật Và Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn (SCIT) chuyên cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng sau: dịch vụ khảo sát xây dựng, phân tích thử nghiệm các tính chất cơ lý, hóa của vật liệu trong xây dựng, tư vấn kỹ thuật (thiết kế, giám sát, kiểm định), tổ chức thi công công trình dân dụng và công nghiệp.

Saigon Construction Inspection and Technical Consultant Corporation (SCIT) specializes in providing services in the following construction fields: construction survey, analysis and test of mechanical and chemical properties of construction materials, technical consultancy (design, supervision and inspection) and construction of civil and industrial works.

- ✓ **Khảo sát địa hình, địa chất công trình**
Topographical and geological survey
- ✓ **Kiểm định chất lượng công trình**
Construction quality inspection
- ✓ **Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng**
Construction design, design verification
- ✓ **Giám sát thi công xây dựng công trình**
Construction supervision
- ✓ **Thi công xây dựng công trình**
Project construction

Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kỹ Thuật Và Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn (SCIT) được thành lập dựa trên nguồn nhân lực có nhiều năm kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực xây dựng. Chúng tôi luôn hiểu rõ tầm quan trọng của quý khách hàng nên không ngừng nghiên cứu, học hỏi nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề đáp ứng yêu cầu quý khách hàng đặt ra.

Saigon Construction Inspection and Technical Consultant Corporation (SCIT) was established based on human resources with many years of practical experience in the

construction field. We always understand the importance of our clients, so we constantly research and learn to improve our expertise and skills to meet the requirements of our clients.

Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kỹ Thuật Và Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn (SCIT) xin chân thành cảm ơn và luôn mong muốn nhận được sự quan tâm, hợp tác, giúp đỡ, góp ý của quý khách hàng để được phục vụ quý khách hàng tốt nhất và hiệu quả nhất.

Saigon Construction Inspection and Technical Consultant Corporation (SCIT) sincerely thanks and always looks forward to receiving the attention, cooperation, support and suggestions of the clients for the best and most efficient services.

Trân trọng kính chào.

Best regards,

TP.HCM, ngày 03 tháng 04 năm 2025
Ho Chi Minh City, April 03rd, 2025



Trần Nhật Văn



CÔNG TY CP TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN
SAIGON CONSTRUCTION INSPECTION AND TECHNICAL CONSULTANT CORPORATION

Trụ sở: Số 60 Đường số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc, P. Hiệp Bình Phước, TP Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Head office: No. 60, Street No.7, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: (028)2242.2626

Email: lasxd864@gmail.com

Website: scit.vn

THÔNG TIN CHUNG

GENERAL INFORMATION

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN

Company name: SAIGON CONSTRUCTION INSPECTION AND TECHNICAL CONSULTANT CORPORATION

1. **Trụ sở chính:** Số 60 Đường Số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc, P. Hiệp Bình Phước, TP Thủ Đức, TP. HCM
Head office: No.60, Street No.7, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

2. **Số điện thoại/ Tel:** (028) 2242.2626 - **Email:** scit@scit.vn - **Website:** scit.vn

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0315039843** đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 03 năm 2022, do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Business Registration Certificate No. 0315039843, the 3rd revision on March 08th, 2022 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

4. **Các ngành nghề kinh doanh chính:**

Main business services:

✓ **Khảo sát địa hình, địa chất công trình**

Topographical and geological survey

✓ **Kiểm định chất lượng công trình**

Construction quality inspection

✓ **Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng**

Construction design, design verification

✓ **Giám sát thi công xây dựng công trình**

Construction supervision

✓ **Thi công xây dựng công trình**

Project construction

5. Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số DON-00040384 ngày 23 tháng 06 năm 2021, do Sở Xây dựng Đồng Nai cấp.

Certificate of capacity for construction No.DON-00040384 dated June 23rd, 2021 issued by Dong Nai Department of Construction.

6. Đơn vị trực thuộc: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình xây dựng

Subsidiary: Laboratory of materials and construction quality inspection

✓ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 70/GCN-BXD ngày 21/03/2022 của Bộ Xây Dựng

Certificate of eligibility for construction testing No. 70/GCN-BXD dated March 21st, 2022 issued by the Ministry of Construction

✓ **Mã số: LAS-XD864**

Code: LAS-XD864

- ✓ Địa chỉ: Số 60 Đường Số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc, P. Hiệp Bình Phước, TP Thủ Đức, TP. HCM
Address: No. 60, Street No. 7, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City
- ✓ Số điện thoại/ *Tel:* (028) 2242.2626 - Email: lasxd864@gmail.com - Website: scit.vn
- 7. Tầm nhìn: **SCIT** luôn tận tâm với mục tiêu không ngừng phấn đấu trở thành một đơn vị có năng lực và chất lượng cao trong các hoạt động xây dựng chuyên môn nhằm đáp ứng những yêu cầu mà khách hàng đưa ra.
Vision: SCIT is striving to the goal of becoming a competent and high-quality company in professional construction activities to meet the requirements given by the clients.
- 8. Sứ mệnh: **SCIT** luôn đề cao sự chuyên nghiệp, minh bạch, khách quan, chính xác trong công việc. Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng và toàn thể cán bộ nhân viên tại Công ty.
Mission: SCIT always upholds the professionalism, transparency, objectivity and accuracy in work. Building good relationships with the clients and all employees of the company.
- 9. Giá trị cốt lõi:
Core values:
 - ✓ Khách hàng: phấn đấu làm hài lòng khách hàng bằng chất lượng và dịch vụ hoàn hảo
Clients: striving to satisfy the clients with perfect quality and services
 - ✓ Nhân Viên: tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp, khuyến khích nhân viên phát huy những ý tưởng, sáng tạo mới.
Employees: creating a professional working environment, encouraging the employees to promote new ideas and creativity.
 - ✓ Cộng đồng: đóng góp tích cực cho nền kinh tế và cộng đồng, tuân thủ điều kiện về môi trường và an toàn lao động.
Community: contributing actively to the economy and community, complying with environmental and occupational safety conditions.
- 10. Slogan: **Chuyên nghiệp – Chất lượng – Uy tín.**
Slogan: Professionalism – Quality – Prestige.

TP.HCM, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh, April 03rd, 2025

GIÁM ĐỐC

DIRECTOR



Trần Nhật Văn

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0315039843

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 05 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 08 tháng 10 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ
KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON CONSTRUCTION INSPECTION
AND TECHNICAL CONSULTANT CORPORATION

Tên công ty viết tắt: SCIT

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 60 Đường Số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ
Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Điện thoại: 028.2242.2626

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 250.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN NGUYỄN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 27/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 068083001809

Ngày cấp: 24/06/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Kbra, Xã Tân Nghĩa, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt
Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 75/22/25/8 Đường 48, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ
Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

* Họ và tên: TRẦN NHẬT VĂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/02/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 054088005056

Ngày cấp: 01/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về
Trật Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phú Sen Đông, Xã Hòa Định Tây, Huyện Phú Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 60 Đường Số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Võ Cẩm Tú

Số:



396614/21

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Thành phố Hồ Chí Minh*
Địa chỉ trụ sở: *32, Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*
Điện thoại: *028.38.293.179* Fax:
Email: Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN**

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: **0315039843**

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Kiểm tra vật liệu, kiểm tra mối hàn bằng các phương pháp không phá hủy (phương pháp kiểm tra ngoại quan, Siêu âm, Từ tính, Thăm thấu lòng, X-ray, Dòng điện xoáy, kiểm tra độ kín bằng phương pháp hút chân không, đo độ cứng, độ nhẵn bóng, đo chiều dày lớp sơn và lớp mạ, đo độ rung, đo điện trở tiếp đất, dò cốt thép trong bê tông, siêu âm bê tông, kiểm tra vết nứt bê tông, xử lý bơm keo vết nứt bê tông, kiểm tra lực neo của thép, bulong và các cấu kiện khác neo trong bê tông, Kiểm tra chiều dày vật liệu, kiểm định bồn bể, bình chứa và các đường ống chịu lực, bẻ gảy mối hàn, phân tích macro, phân tích thành phần vật liệu kim loại, Kiểm tra va đập vật liệu kim loại và phi kim loại, các phương pháp kiểm tra không phá hủy khác); Kiểm định phương tiện đo lường, kiểm tra cơ lý, hóa và các phân tích khác của các loại vật liệu và sản phẩm. Dịch vụ giám định thương mại, dịch vụ kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động (nồi hơi, chai, bình, bể áp lực, hệ thống thiết bị áp lực, giàn giáo, cầu trục, thang máy, thang cuốn và các thiết bị nâng khác)	7120
2	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất.	7410



STT	Tên ngành	Mã ngành
3	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán; hoạt động của nhà báo)	7490
4	Cho thuê xe có động cơ	7710
5	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
6	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn.	8559
7	Sản xuất các cấu kiện kim loại (không hoạt động tại trụ sở)	2511
8	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở)	2592
9	Sửa chữa máy móc, thiết bị (không hoạt động tại trụ sở)	3312
10	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở)	3313
11	Lắp đặt hệ thống điện	4321
12	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết : Thi công sơn dầu, sơn nước, sơn chống cháy, gia công lắp đặt kết cấu thép, nhà tiền chế các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.	4329
13	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
14	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm).	4649
15	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
16	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện). Bán buôn thiết bị đo lường	4659
17	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết : Bán buôn sơn dầu, sơn nước, sơn chống cháy, màu, bột, bả, sika, véc ni, xi măng, gạch xây, gạch ốp lát, gạch men, gốm, ngói, đá, cát, sỏi, thiết bị vệ sinh, thiết bị lắp đặt vệ sinh và các vật liệu, vật tư, thiết bị khác dùng trong xây dựng.	4663
18	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn vật liệu đóng gói (màng phim, bao bì) phục vụ ngành sản xuất. Bán buôn thiết bị đo lường. Bán buôn các sản phẩm hóa chất (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn các sản phẩm hỗ trợ cho các quá trình sản xuất và kiểm tra không phá hủy như dung môi, phụ gia tẩy rửa, vật tư	4669
19	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

STT	Tên ngành	Mã ngành
20	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ bình gas, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tiền kim khí và mua bán vàng miếng; thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh) (trừ bán lẻ thuốc trừ sâu và hóa chất và phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở) (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận)	4773
21	Cung ứng lao động tạm thời	7820
22	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
23	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
24	Đào tạo trung cấp (không hoạt động tại trụ sở)	8532
25	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)	2395
26	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
27	Xây dựng nhà để ở	4101
28	Xây dựng nhà không để ở	4102
29	Xây dựng công trình đường sắt	4211
30	Xây dựng công trình đường bộ	4212
31	Xây dựng công trình công ích khác	4229
32	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
33	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
34	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: bán điện cho người sử dụng	3512
35	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4322
36	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110(Chính)
37	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa chi tiết: Đại lý, Môi giới (trừ môi giới bất động sản).	4610
38	Chuẩn bị mặt bằng	4312
39	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
40	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
41	Phá dỡ	4311
42	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	4933



STT	Tên ngành	Mã ngành
43	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Tư vấn cấp chứng nhận quy trình hàn và tay nghề thợ hàn; Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020
44	Xây dựng công trình điện (doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)	4221
45	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
46	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
47	Xây dựng công trình thủy	4291
48	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
49	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
50	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Nơi nhận:

-CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN. Địa chỉ: Số 107/6/2/4 Đường Số 38, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

.....;
- Lưu: Trần Minh Phương.....

TRƯỜNG PHÒNG
Phó Trưởng Phòng

PHÒNG
ĐĂNG KÝ
KINH DOANH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cù Thành Đức

CHÚNG CHỈ

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: HCM-00040384

(Ban hành kèm theo Quyết định số 721/QĐ-SXD-QLNGĐXD ngày 21/5/2020 và
Quyết định số 678/QĐ-SXD-QLNGĐXD ngày 10/5/2023)

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
SÀI GÒN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0315039843

Ngày cấp: Đăng ký cấp lần đầu ngày 11/5/2018, thay đổi lần thứ 3 ngày 08/3/2022;

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh;

Tên người đại diện theo pháp luật:

Ông/Bà: Nguyễn Vĩnh Nguyên

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông/Bà: Trần Nhật Văn

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ trụ sở chính: Số 60 Đường số 7, Khu đô thị Vạn Phúc, phường Hiệp Bình Phước,
thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 02822422626

Số fax:

Email: lasxd864@gmail.com

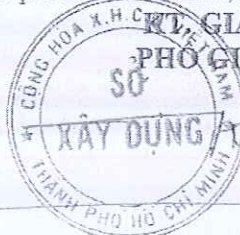
Website:

Phạm vi hoạt động xây dựng:

1. Khảo sát địa hình, địa chất công trình: Hạng III;
2. Thiết kế xây dựng (kết cấu; điện) công trình dân dụng và công nghiệp: Hạng III;
3. Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi): Hạng III;
4. Thi công công tác xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp nước, thoát nước), phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi): Hạng III;
5. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp: Hạng III;
6. Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi): Hạng III.

Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày: 21/5/2030./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2023



Đặng Phú Thành

CHỨNG CHỈ

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

SỞ XÂY DỰNG
ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: DON-00040384

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 90/QĐ-SXD ngày 23/06/2021
của Giám đốc Sở Xây dựng Đồng Nai)

Tên tổ chức: Công ty cổ phần tư vấn kỹ thuật và kiểm định xây dựng Sài Gòn.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0315039843.

Ngày cấp: 10/05/2018.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM

Tên người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Văn Hiếu. Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 107/6/2/4 Đường số 38, Phường Hiệp Bình Chánh, TP Thủ Đức, TPHCM.

Số điện thoại: 028.2242.2626. Email: lasxd864@gmail.com

Phạm vi hoạt động xây dựng:

- Khảo sát xây dựng:

+ Địa hình; Địa chất công trình - Hạng II.

- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình:

+ Dân dụng; Nhà Công nghiệp; Giao thông - Hạng III.

- Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình:

+ Dân dụng; Công nghiệp - Hạng II.

+ Giao thông - Hạng III.

- Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị vào công trình - Hạng II.

- Thi công công tác xây dựng công trình:

+ Dân dụng; Nhà Công nghiệp; Giao thông - Hạng III.

- Thi công công tác xây dựng:

+ Chuyên biệt (cọc; gia cố, xử lý nền móng, kết cấu công trình; kết cấu ứng suất trước; kết cấu bao che, mặt dựng công trình) - Hạng: III.

- Thi công lắp đặt thiết bị vào công trình - Hạng III.

Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày: 22/06/2031./.

Đồng Nai, ngày 23 tháng 06 năm 2021

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Mạnh Dũng

MẠNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VIỆT NAM
CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN

- Căn cứ Quy chế Hoạt động của Mạng Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Việt Nam ban hành ngày 18/5/2011;
- Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phát triển Công nghệ quản lý và Kiểm định xây dựng - Cơ quan thường trực Mạng Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Việt Nam,

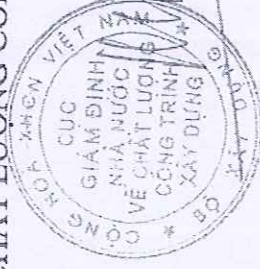
CHỨNG NHẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN
Số 60 đường số 7, Khu đô thị Vạn Phúc, Phường Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Là đơn vị thành viên của:

MẠNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VIỆT NAM (VNBAC)

TM. CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH
CỤC TRƯỞNG CỤC GIÁM ĐỊNH NHÀ NƯỚC
VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG



Số chứng nhận: 280/MKD

Giấy chứng nhận có giá trị đến hết ngày 31/3/2025

Phạm Minh Hà

Số: **70** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **21** tháng **3** năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Kỹ Thuật Và Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 11/03/2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ Phần Tư Vấn Kỹ Thuật Và Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn,
Mã số thuế: 0315039843, Địa chỉ: Số 60 Đường Số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc,
Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí Nghiệm Vật Liệu Và Kiểm Định Chất Lượng Công Trình Xây Dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 60 Đường Số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 864**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Giấy chứng nhận số 471/GCN-BXD ngày 19/07/2018./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ Phần Tư Vấn Kỹ Thuật Và Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn;
- Sở XD Thành phố Hồ Chí Minh;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 864

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 70 /GCN-BXD, ngày 21 tháng 3 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
1	THỬ NGHIỆM XI MĂNG	
	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03; BS 1881; ASTM C188-09; ASTM C 204-11; ASTM C 115; ASHTO T133-11; AASHTO 153-11; AASHTO T192-11; BS EN 196-3:2010; JIS R5201-97
	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; BS 1881; ASTM C 109-11; AASHTO T106-11; BS EN 196-1:05; JIS R5201:97
	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; BS 1881; ASTM C 191-08; ASTM C 187-11; ASHTO T129, T131-10; BS EN 196-3:2005(08); JIS R5201:97
	Xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070: 2005; ASTM C 186-05, TCVN 11970: 2018
	Xác định độ nở Sunphat, thay đổi chiều dài thanh vữa trong môi trường Sunphat, trong môi trường nước	TCVN 6068:2004, TCVN 7713:2007, TCVN 12003:2018, ASTM C 490-10; ASTM C 452 - 10, ASTM C 1102-10, ASTM C 1038-14
	Phân tích thành phần hóa học	TCVN 141: 2008; TCVN 6820: 2015; ASTM C 114-00; BS EN 196-2:2013
	Xác định giới hạn bền nén theo phương pháp nhanh	TCVN 3736: 1987
	Độ nở autoclave	TCVN 8877: 2011; ASTM C 151-94
	Hàm lượng C3A; Tổng hàm lượng (C4AF + 2C3A)	TCVN 141: 2008; TCVN 6820: 2001
	Xi măng phương pháp xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824:11
	Xác định độ hãm nở của vữa xi măng nở	TCVN 8874:12, ASTM C 806-04
	Xi măng pooc lăng trắng – xác định độ trắng	TCVN 5691: 00
	Xi măng Alumin – xác định thành phần Al ₂ O ₃ , SiO ₂ , Fe ₂ O ₃ , Na ₂ O, K ₂ O	TCVN 7569:07; TCVN 6533:99
	Xi măng xây trát – xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202 : 2012
2	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; ASTM C143-10a; BS 1881; ASHTO T119-11; EN 12350-2:09; JIS A1101:05
	Xác định độ cứng ve be	TCVN 3107:93; EN 12350-3:09; ASTM C1170; ASTM C138
	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138-12; AASHTO T121-11; EN 12350-06:09; JIS A1116:05
	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93; ASTM C232-09; AASHTO T158-11; EN 12350-4:09; EN 480-4:96; JIS A1123:10
	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:93; ASTM C173-10b; ASTM C231-10; AASHTO T152-05; JIS A1129:10; BS 1881 Part 106
	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; ASTM C127, C128; ASTM C642-06; EN 12390-7:09; BS 1881 Part 114
	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93; ASTM C127, C128; ASTM C642-06; BS EN 12390-7:09
	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93; ASTM C138-09; ASTM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		C642-06; ASTM C29; BS EN 12390-7:09; BS 1881 Part 114
	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:93; ASTM C403-90; ASTM C1585-06; DIN 1048; EN 12390-8:09; AASHTO T27, T37; CRD C49
	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93; ASTM C39-11; ASTM C42-12; BS 1881; ASHTO T22-10; AASHTO T140-7(09); AASHTO T24-07; BS EN 12390-3:09; BS EN 12504-1:09; JIS A1108:06; JIS A1107:12; AS 1012.9-86
	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93; ASTM C78-10; ASTM C293-10; BS 1881; AASHTO T97-10; AASHTO T177-10; BS EN 12390-5:09; JIS A1106:06; JIS A1114:11
	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:93; ASTM 496-04; AASHTO T198-09; EN 12390-6:09; JIS A1113:06
	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp BTXM (thiết kế cấp phối)	TCVN 3110:93; TCVN 9340 : 2012; TCVN 10306 : 2014; TCVN 12394:2018; ASTM D2850-3a; ASTM D4767-3a; BS 1377 : 90; AASHTO T234-70; TCVN 12393:2018; 778/1998/QĐ-BXD; TCVN 12631:2020; TCVN 10796:2015
	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114: 1993; ASTM C779
	Xác định độ co ngót	TCVN 3117:93; ASTM C 157-08; AASHTO T160-09; JIS A1129-10; BS 1881 Part 120
	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726: 1993; ASTM C 469-02
	Xác định thời gian đông kết của BTXM	TCXDVN 376 : 06; ASTM C 403-16
	Xác định nhiệt độ hỗn hợp BTXM	ASTM C1064 - 86
	Xác định hàm lượng ion Clorua trong bê tông	TCXDVN 262 : 2001; TCVN 9337:12; ASTM C1152-04a; ASTM C1218-99(08); AASHTO T260:97(09); JIS A1154:12
	Xác định hàm lượng sunfat trong bê tông	TCVN 9336:2012; ASTM; AASHTO
	Xác định chiều dày lớp bê tông bị cacbonat hóa	BRE 178/81; ISO 1920; BS EN 14630:2006; DIN EN 1504-9
	Hệ bảo vệ bề mặt bê tông – Phương pháp thử	TCVN 11839:2017
3	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn; Xác định thành phần thạch học; Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích độ xốp và độ hong; Xác định độ ẩm; Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ; Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ; Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc; Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles); Xác định hàm lượng hạt thổi dẹt trong cốt liệu lớn; Xác định hàm lượng mềm yếu, phong hóa; Xác định hàm lượng mica; Xác định hàm lượng clorua (Cl); Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic; Xác định hàm lượng sunfat, sunfit; Xác định hàm lượng hạt đập bị vỡ; Xác định hàm lượng silic oxit định hình; Xác định hàm lượng muối Natri clorua (NaCl) trong cốt liệu	TCVN 7572:2006; ASTM C29, C33, C40, C127, C128, C131, C136, C170, C227, C566; AASHTO T19, T27, T84, T85, T96, T255, T335; EN 933, EN 1097, EN 1744-5, EN 1092-2; BS 812; JIS A1102, A1103, A1104, A1109, A1110, A1111, A1121, A1125, A1126, A1137, A1146, M302

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông – Thử cơ lý	TCVN 11969: 2018
	Xác định hệ số ES	ASTM D 2419-02, AASHTO T 176
	Xác định độ ẩm của đất bằng bình ẩm kế sử dụng khí tạo ra do Cacbua canxi	AASHTO T217:02
	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm, 0.063mm	ASTM C 117-04; AASHTO T11-05, BS EN 933-1:2012
	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C 123-02; AASHTO T113-06; JIS A1141:07
	Xác định chỉ số đầm chặt phương pháp CBR	22 TCN 332:06; TCVN 8821:11; TCVN 12792:2020
	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo của đá dăm cấp phối	TCVN 4197:95
	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn, XĐ khối lượng thể tích khô lớn nhất	22 TCN 33:06; TCVN 12790:2020; TCVN 4201:2012
	Xác định độ bền ngâm trong môi trường sunphat	ASTM C 88-05
4	ĐẤT XÂY DỰNG	
	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D 5550-06; ASTM D854-00; AASHTO T100:06; BS 1377; JIS A1202
	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196: 2012; ASTM D 2216-10; ASTM D 4959-07; AASHTO T100-03; AASHTO T265; BS 1377; JIS A1203
	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197: 2012; GOST 5184; ASTM D 4318-10; AASHTO T89, T90; JIS A1205
	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198: 2012; ASTM D422-07; ASTM C 136-06; ASTM D 1140-00; AASHTO T 88; T27; AASHTO T90;
	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199: 2012; ASTM D3080-98, TCVN 8725: 2012; GOST 12248; BS 1377
	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200: 2012; AASHTO T216, T297; AASHTO D2435; JIS A1217
	Thí nghiệm đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201: 2012; 22 TCN 333: 2006; ASTM D1557-09; ASTM D 698-07; BS 1377: 1990 Part 4; AASHTO T99, T180; TCVN 12790:2020
	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937-71; AASHTO T204; AASHTO T191; AASHTO T205; AASHTO T233; TCVN 8721:2012
	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) – trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332: 2006; ASTM D 1883 – 07; AASHTO T193-10; BS 1377: 1990 Part 4; JIS A 1211
	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 9403:2012; ASTM D2216/D2166M; BS 1377-90; JIS A 1216
	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:12; ASTM D 2434 – 00; JIS A 1218; TCVN 12662:2019
	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726 : 2012; AASHTO T 267
	Xác định các đặc trưng tan rã, đặc trưng trương nở, đặc trưng co ngót, các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8718:2012; TCVN 8719:2012; TCVN 8720:2012; TCVN 8722:2012; AASHTO T258
	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất	TCVN 8724: 2012
	Xác định thành phần muối hòa tan, tổng lượng muối dễ hòa tan của đất	TCVN 8727: 2012; TCVN 9436: 2012; TCVN 12615:2009; TCVN 12616:2009
	Xác định độ sỏi rửa của đất	ASTM D 4647
	Xác định tính nén thấm mẫu dăm sạn lớn	BS EN ISO 17892-11

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định hệ số thấm vật liệu rời với cột nước không đổi	ASTM D 2434
5	VẬT LIỆU KIM LOẠI, HÀN	
	Thử kéo	TCVN 197: 2014; TCVN 7937-1: 2009; TCVN 7937-3: 2006; TCVN 1824: 1993; ISO 15630-1: 2002; ISO 15630-2: 2002; ASTM A 615 - 09b; ASTM A 370 - 10; ASTM B 498-08; ASTM E 8-09; JIS Z 2241: 1998; AASHTO T68-09; BS EN 10002-1: 2001; BS 4449 : 1997; AS 1391: 1991
	Thử uốn	TCVN 198: 2008 (ISO 7438: 2005); TCVN 7937-1: 2009; TCVN 7937-3: 2006; ISO 15630-1: 2002; ISO 15630-2: 2002; ASTM 615-09b; ASTM A 370-10; BS 4449: 1997; JIS Z 2248: 2006; AS 1302: 1997
	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401: 2010; ASME BPV code, Section IX-2010; ASTM A 184/184M; AWS D1.1/D1.1M 2015
	Kiểm tra kích thước hình học bu lông , thử kéo, lực xiết bu lông và đai ốc	TCVN 1916: 1995 (ISO 898-1: 2009); TCVN 197: 2014 (ISO 6892: 1998); 22TCN 201: 1991; ASTM A 370-10; ASTM E8 - 09; ASTM F 606 - 10; BS 3692: 2001; BS B 1186: 1995; JIS B 1051: 2000; JIS Z 2241: 1998; ASTM F 606 - 10; ASTM A325
	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 5403: 2010; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; ASME BPV code, Section IX-2010; ASTM A 184/184M; AWS D1.1/D1.1M 2015
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396:2018; TCVN 11244:2018; AWS D1.1-10/D.1M-2020; ASME BPV code Section VIII-2019; BS 5950-2:2001
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987; TCVN 6735:2018; TCVN 11244:2018; AWS D1.1-10/D.1M-2020; ASME BPV code Section VIII-2019; EN 17640:05; ISO 5817:07; EN 583-1:99; EN 583-2:01; EN 1330-4:10; EN 1712:02; EN 25817:92; ASTM E164:03; JIS Z3060:94
	Kiểm tra mối hàn bằng Phương pháp hút chân không	TCVN 11322:2018
	Thử kéo cáp, thép dự ứng lực trước	TCVN 197: 2014 (ISO 6892: 1998); TCVN 7937-3:2009; TCVN 6284-1: 1997; ASTM A 370-10; ASTM A 416/A416M-15; ASTM E 111 - 04; BS 5896; TCVN 10270: 2014; ASTM E 328; EN 10319
	Kiểm tra chất lượng hàn ống – thử nén dẹt	TCVN 5402: 2010
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp thẩm thấu	ASTM E165-11; ASME V 2019; BS EN ISO 5452-1:2013; AS 2062:1997; AWS D1.1/D1.1M-2020; TCVN 4617:88
	Kiểm tra kích thước hình học bu lông , thử cắt bu lông	TCVN 1916: 1995 (ISO 898-1: 2009); ASTM F 606 - 10
	Thử kéo mối nối cốt thép bằng ống nối có ren (Coupler)	TCVN 8163: 2009; ISO 15835:09
	Thép cốt bê tông – Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287: 1997; TCVN 7937-1: 2009; TCVN 7937-3: 2006; ISO 15630-1: 2002; ISO 15630-2: 2002; BS 4449: 1997
	Kiểm tra chiều dày kim loại cơ bản	AWS D1.1/D1.1M-2020; ASME V 2019

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Thí nghiệm cấp dự ứng lực trước – Thử độ tụt nê, neo	TCVN 10568 : 2017; BS 4447: 1973
	Vật liệu kim loại – xác định thành phần hóa học trong xây dựng	DIN 3105-2000; TCVN 1811 : 2009; TCVN 8998:2018; ASTM E 1019 – 08; ASTM E 415 – 08; ASTM E 1999 – 99; JIS G 0320: 2009; JIS G 1253: 2002; TCVN 12109:2018; ASTM E 1019-08; ASTM E 1086-08; JIS G 0320:2009; JIS G 1253:2002; ASTM E 62 - 14
	Vật liệu kim loại – Thử độ cứng Brinell, Thử độ cứng Rockwell, Thử độ cứng Vickers	TCVN 256-1:2006 (ISO 6506-1:2005); TCVN 257-1:2007 (ISO 6508-1:2005); TCVN 258:2007 (ISO 6507-1:2005); ASTM E 10-10; ASTM E 18-08b; ASTM E 92-03; JIS Z2243:2018; JIS Z2245:2016; JIS Z2244:2020
	Xác định công chịu va đập của thép, mối hàn	ASTM A 370; JIS Z2242:2018; TCVN 312-1:07; ASTM E23-16b; AWS D1.1/D.1M-2020; ASME BPV code Section VIII 2019
	Phân tích macro kiểm tra mối hàn (khắc axit và quan sát)	BS EN ISO 15614 & BS EN 17639; BV NR 216:2017
	Thử đập gãy mối hàn	BV NR 216:2017
	Lưới thép hàn	TCVN 4392:86; TCVN 5878:2007; ASTM A123; TCVN 5408:2007
	Ống kim loại – Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống	TCVN 314: 2008; TCVN 197: 2014; ASTM A 370 – 10; JIS Z 2241: 1998; AS 1163 - 91
	Ống kim loại – Thử nén bẹp	TCVN 1830: 2008; ASTM A 370 – 10; ASTM A 500 – 10; ASTM A53 – 10; ASTM A 501 – 07; JIS G 3452: 2004; JIS G 3459: 2004; BS 1387: 1985
	Ống kim loại – Thử uốn nguyên ống	ASTM A 370 – 10; ASTM A 500 – 10; ASTM A53 – 10; ASTM A 501 – 07; JIS G 3452: 2004; JIS G 3459: 2004; BS 1387: 1985
	Gang – Thử kéo	TCVN 197: 2014; ASTM E 8M – 09; ASTM A 536 – 84; ASTM A 48 – 03; JIS Z 2241; 1998; EN 10002-1: 2001
	Gang – Thử uốn	ASTM A 438: 1980
	Que hàn – Thử kéo	TCVN 197: 2014; ASME BPV code, Section IX-2010; AWS D 1.1 - 10
	Que hàn – Thử uốn	TCVN 198: 2008
	Que hàn – Thử va đập	TCVN 312: 2007; TCVN 3939: 1984; ASTM D 1.1 – 08; ASME BPV code, Section IX-2010; AWS D 1.1 - 10
	Thử mối, thử lực căng	TCVN 8185: 2009; TCVN 7937-3 :2009; ISO 1099; EN 1993; JIS G3525; ASTM A975
6	BÊ TÔNG NHỰA	
	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall; Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm; Phương pháp xác định thành phần hạt; Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời; Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén; Phương pháp xác định độ chảy nhựa; Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát; Phương pháp xác định hệ số độ chặt lu lèn; Phương pháp xác định độ rỗng dư; Phương pháp xác định độ	TCVN 8860:2011; AASHTO T164, T166, T172, T209 T245; ASTM D1559, D2041, D2172, D2726, D6927; EN 12697, EN 13108; BS 598

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	rỗng cốt liệu; Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa; Phương pháp xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	
	Xác định vết hằn lún bánh xe của hỗn hợp bê tông nhựa nóng (HMA) sử dụng thiết bị Hamburg	1617/QĐ-BGTVT; AASHTO T324: 2004; EN 12697-22 ; EN 12697-33
	Xác định độ mài mòn bê tông nhựa	TCVN 12579:2019; AASHTO T321: 2017
	Xác định thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:2011; AASHTO T245-97; AASHTO T209-12
	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807 : 2017; AASHTO T326
7	NHỰA BITUM, NHỰA TƯƠNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG POLIME, NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 5 – 06; AASHTO T49:06
	Xác định độ kéo dài ở 25oC	TCVN 7496: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 113 – 07; AASHTO 51 – 09; 22TCN 319: 04; ASTM D6084
	Xác định nhiệt độ hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 36-09; AASHTO T53:09
	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D92:02; AASHTO T48; TCVN 8818-2: 2011
	Xác định lượng tổn thất	TCVN 7499: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D6-95; AASHTO T47-98; ASTM D1754
	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D2170; AASHTO T59; TCVN 8817-2:2011; ASTM D244-04
	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D2042-09; AASHTO T44-03
	Xác định khối lượng riêng ở 25oC	TCVN 7501: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D70-09; AASHTO T288-09; TCVN 8817-14:2011
	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D3625-05; AASHTO T182; TCVN 8817-15:2011
	Xác định hàm lượng Paraphin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503: 2005; DIN 52015 ; TCVN 8818-4: 2011
	Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ, lượng hạt quá cỡ, xác định diện tích hạt, độ khử nhũ, thử nghiệm trộn xi măng, xác định độ dính bám và tính chịu nước, thử nghiệm chưng cất, thử nghiệm bay hơi, nhận biết nhũ tương nhựa đường axit, khả năng trộn lẫn với nước, xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-1 ÷15:2011, AASHTO; 22TCN 319: 04; ASTM D5892 ; TCVN 8818-3: 2011
8	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
	Đo dung trọng, độ ẩm của đất, cát	22 TCN 02: 71; TCVN 8728:12; TCVN 8729:12; ASTM D2937; AASHTO T204; TCVN 12791:2020; TCVN 9350: 2012
	Độ ẩm; khối lượng thể tích của đất, đá đầm trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22 TCN 346: 2006; TCVN 8728:12; TCVN 8729:12; ASTM D1556-00
	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864: 2011; ASTM E950; E1082
	Xác định modul đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cân Benkenman	TCVN 8867: 2011; AASHTO T256:77; ASTM D4695-96
	Xác định modul đàn hồi của nền đất và lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861: 2011
	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866: 2011; ASTM E965-96
	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335: 2012; ASTM C805; DIN 1048; JIS A1155:12

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9351 : 2012
	Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393: 2012; ASTM 1143 – 81; ASTM D3689:07
	Cọc – Xác định sức chịu tải bằng phương pháp tự cân bằng (Phương pháp Osterberg; Quy trình kỹ thuật thí nghiệm Self-Balance)	TCVN 9393: 2012; ASTM D8169; BS 8004; JGJ 106: 2014; JGJ/T403: 2017
	Thí nghiệm xác định áp lực ngang (DMT)	ASTM D6635
	Thí nghiệm nén ngang trong đất, đá (PMT)	TCXD 112-1984; ASTM A4719
	Quan trắc áp lực đất	TCVN 8215: 2009
	Thí nghiệm đo độ dẫn nhiệt trong đất	ASTM D5334
	Phương pháp đo ảnh điện	ASTM D6429
	Phương pháp khảo sát Georada	ASTM D6432
	Thí nghiệm đo điện trở	ASTM D6431 ; TCVN 9385:2012; ASTM G 57-06; IEEE 81
	Thử áp lực ống	TCVN 4519: 1988; TCVN 2942: 1993
	Thí nghiệm CBR – ngoài hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D 4429-92
	PP xác định modun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D 4395:08
	Đo lún công trình,	TCVN 9360:2012
	PP điện tử xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong Bê tông	TCVN 9356:2012
	Khảo sát đo đặc địa hình	TCVN 9398:2012
	Quan trắc lún công trình	TCVN 9400:2012; TCVN 9399:2012
	Quan trắc mực nước ngầm	TCVN 9903:2014
	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT), xuyên động (DCP)	TCVN 9352 : 2012; ASTM D1586; AASHTO T206; ASTM D 6951; TCVN 10272:2014
	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396: 2012; ASTM D 6760-16
	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D 4945-00
	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397: 2012, ASTM D 5882
	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng PP thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344: 2012
	Đo áp lực nước lỗ rỗng bằng Piezometer	TCVN 8869:11; AASHTO T252: 1996; ASTM D 4750-87
	Xác định lực liên kết cốt thép, bu lông trong bê tông	TCVN 9490-2012; ASTM C 900-01; ASTM E 488-95; ASTM E 1512-01, ASTM D 4435-84
	Xác định chiều dày màng sơn khô bằng PP không phá hủy	TCVN 9406 : 2012, TCVN 4392:86; TCVN 5878:2007; ASTM A123; TCVN 5408:2007
	Phương pháp đo điện thế kiểm tra khả năng ăn mòn cốt thép trong BT	TCVN 9348:2012
	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng – Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền	TCVN 9349: 2012, ASTM D 4541; ASTM C 1583; ASTM D 7234; ASTM D 7522; ISO 4624; BS EN 1542
	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334: 2012
	Đánh giá chất lượng bê tông bằng phương pháp xung siêu âm	TCVN 9357: 2012
	Kiểm tra không phá hoại - Xác định chiều rộng vết nứt bằng kính phóng đại có độ phóng đại nhỏ	TCVN 5879:2009; ISO 3058:1988
	Phương pháp xác định độ xiên, biến dạng của cọc	TCXD 326: 2004; ASTM D 1143
	Kiểm tra cọc bê tông ứng lực trước: Kích thước, ngoại quan; Mô men uốn nứt, uốn gãy tới hạn; Mô men uốn của mối nối; Thử uốn dưới lực nén dọc trục; Khả năng chịu cắt	TCVN 7888:2014; JIS A 5335: 1987; JIS A 5373 : 2004
	Thí nghiệm Cổng hợp bê tông cốt thép đúc sẵn và Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113 : 2012; TCVN 9116 : 2012
	Kiểm tra cốt điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847 : 1994; JIS A 5309: 1992

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Kiểm tra Ống gang dẹt	TCVN 10177 : 2013 (ISO 2531 : 2009)
	Xác định khả năng chịu tải của nắp hố ga, nắp thoát nước	BS EN 124 : 94, TCVN 10333 : 2016
	Đo rung động và chấn động – Rung động đối với các công trình xây dựng	TCVN 6963 : 2001; TCVN 7191:2002
	Lớp mạ	ASTM A 123-02; TCVN 7665:2007; ASTM D 4541; ASTM C 1583; ASTM D 7234; ASTM D 7522; ISO 4624; BS EN 1542
	Thử nghiệm nhỏ cọc bê tông cốt thép	ASTM D 3689:07
	Kiểm tra độ bền neo trong đất	TCVN 8870 : 2011
	Xác định cường độ bê tông tại hiện trường bằng phương pháp khoan	TCXDVN 239 : 06; ASTM C42-04, BS EN 13791-17, BS EN 6089
	Thử tải khung trần thạch cao	ASTM C635-07, TCVN 12694:2020
	Thử tải giàn giáo thép	TCXDVN 296 : 2004; TCVN 6052 : 1995; TCVN 9344 : 2012
	Độ kín nước, độ lọt khí sản phẩm kính xây dựng	ASTM E 338, AAMA 501.2
	Đo chuyển vị ngang bằng inclinometer	TCVN 9400:2012; AASHTO T254:80; ASTM D6230:98
	Kiểm tra độ thẳng thành vách cọc khoan nhồi	TCVN 9395 : 2012
	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	22TCN 355: 2006; ASTM D2573-08
	Thí nghiệm nén ngang	ASTM D4719-00, TCXD 88-1982, ASTM D3966
	Xác định độ thấm nước, hệ số thấm hiện trường	TCVN 8731:12; TCVN 9148: 2012; TCVN 9149: 2012
	Đo ứng suất biến dạng cấu kiện	ASTM E 251
9	BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA	
	Xác định thành phần hạt, Lượng mất khi nung, Hàm lượng nước, Khối lượng riêng của bột khoáng chất, Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất, Hệ số hấp nước, Hàm lượng chất hòa tan trong nước, Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng, Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường, Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58: 1984; AASHTO T27; AASHTO T100
10	GẠCH ĐẤT SÉT NUNG	
	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ bền nén, Xác định cường độ bền uốn, Xác định độ hút nước, Xác định khối lượng thể tích, Xác định độ rỗng, Xác định vết tróc do vôi	TCVN 1450: 2009; TCVN 1451: 1998; TCVN 6355 -1 ÷ 7: 2009; BS EN 772 : 2000
11	GẠCH TERAZO	
	Kích thước cơ bản và ngoại quan, Độ hút nước, Cường độ uốn, độ chịu mài mòn, độ bền thời tiết, hệ số ma sát	TCVN 7744: 2013; TCVN 6355: 2009; BS EN 13748: 2004; TCVN 6415-17:2016
12	GẠCH BLOCK BÊ TÔNG	
	Kiểm tra kích thước, Mức khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén, xác định độ hút nước, xác định độ rỗng, xác định độ thấm nước	TCVN 6477: 2011; ASTM C140-12a
13	GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ nén, Xác định độ hút nước, Xác định độ mài mòn	TCVN 6476: 1999
14	VỮA XÂY DỰNG	
	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, xác định độ lưu động, xác định khối lượng thể tích, xác định cường độ uốn và nén, xác định cường độ bám dính, xác định độ hút nước, xác định hàm lượng ion clo hòa tan	TCVN 3121:2003, TCVN 9204: 2012, ASTM D 4541 - 02; ASTM C 1437
	Xác định thời gian điều chỉnh, hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028: 2011

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định độ chảy, độ tách nước	TCVN 9204 : 2012; ASTM C 939-10; ASTM C 1437
	Xác định độ giữ nước	ASTM C 941-10; TCVN 9204 : 2012
	Xác định độ giãn nở và tách nước, sự thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa đông rắn	TCVN 9204: 2012; ASTM C 940 – 10; ASTM C 941 – 10; EN 447 : 2007; ASTM C 827-16
	Xác định thành phần cấp, phối vữa xây dựng	TCVN 4459:87
	Xác định thành phần có hại trong vật liệu, xác định lượng vón cục trên sàng, xác định độ chảy, xác định độ chảy lan tỏa, xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng, xác định thời gian đông kết, xác định cường độ nén của vữa chèn cấp dự ứng lực	TCVN 11971:2018, BS EN 447:2007
15	NGÓI LỘP	
	Xác định tải trọng uốn gãy, Độ hút nước, Xác định thời gian xuyên nước, Xác định khối lượng 1m ² ngói bảo hòa nước	TCVN 1452: 2004; TCVN 4313: 1995
16	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG	
	Xác định độ dày tiêu chuẩn	ASTM D 5199 – 91; TCVN 8820: 2009, ASTM D5994
	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	ASTM D 5261 – 91
	Xác định kích thước lỗ	ASTM D 4751 – 91
	Xác định độ bền chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8871-1: 2011; ASTM D 4595 – 91, ASTM D6693, TCVN 8485: 2010, D6637; ASTM D412; IS 13162-2; BS EN 15381:08; ISO 10319
	Cường độ xé rách	TCVN 8871-2: 2011; ASTM D 4533 – 91, ASTM D1004; ASTM D624; BS EN ISO 6383; DIN 53507, ASTM D 1104
	Khả năng chống xuyên CBR	TCVN 8871-3: 2011; ASTM D 4621 – 98, ASTM D 5494
	Cường độ bền chịu kéo giật, độ giãn dài	TCVN 8871-1: 2011; ASTM D 4632 – 91
	Khả năng thoát nước	ASTM D 4716 – 91
	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	BS 6906 P6: 1997
	Xác định khả năng thấm	ASTM D 4491 - 91
	Xác định khối lượng riêng của chỉ nổi, cường độ chịu kéo	ASTM D1907; ISO 23733; ASTM D2256
	Xác định nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8482: 2010; ASTM D4355; IS 13162-2
	Xác định lực ma sát bằng phương pháp cắt trực tiếp	ASTM D 5321; BS EN ISO 12957
	Xác định cường độ chịu kéo, cường độ kéo mối	ASTM D 5262; ISO 13431; IS 14739; ASTM D638; ASTM D882; BS EN ISO 527; DIN 53504
	Xác định độ giòn và đàn hồi, xác định sự thay đổi bề mặt theo nhiệt độ	ASTM D 746; BS ISO 974; ASTM D 1204; ASTM D 5721; DIN 53504
	Xác định độ toàn vẹn mối nối	ASTM D 4437; ASTM D 6392
	Xác định thời gian kháng nén hình V liên tục	ASTM D 5397
17	NƯỚC DÙNG CHO XÂY DỰNG	
	Xác định màu sắc, vẩn dầu mỡ, Xác định độ PH, Xác định hàm lượng cặn không tan, Xác định hàm lượng muối hòa tan, Xác định hàm lượng ion clorua (Cl-), Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO ₄ - -), xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4560: 2012; AASHTO T26-79, TCVN 6625 : 2000, TCVN 4506 : 2012, TCVN 6492: 2011, TCVN 6194: 1996; ASTM D 512-04, SMEWW 4110B : 2017, TCVN 6200: 1996; ASTM D 516-02, TCVN 4565: 1988, TCVN 6186 : 1996, BS EN 1008; ASTM C 1603-10; TCXD 81:1981, TCVN 11893 : 2017, TCVN 6224

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		:1996, TCVN 6177 : 1996
18	DUNG DỊCH BENTONITE POLYME Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ pH, độ dày áo sét, lực cắt tĩnh, xác định độ bền gel và tỷ số YP/PV	TCVN 11893 : 2017
19	ĐẤT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH Xác định đảm nén tiêu chuẩn, Xác định cường độ kháng ép, Xác định mô đun đàn hồi, Xác định độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa - sấy, Xác định cường độ kháng kéo, Xác định mô đun đàn hồi vừa VL đá gia cố chất kết dính vô cơ, Xác định cường độ ép chèn của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	22 TCN 59-84; 22 TCN 246-1998
20	THẨM SÉT CHỐNG THẨM Xác định ứng suất nén Xác định độ giữ nước Xác định hàm lượng nhựa Xác định cường độ kháng xuyên Xác định độ ẩm Xác định độ thấm nước Xác định khả năng kháng thấm Xác định lưu lượng thấm Xác định độ trương nở của khoáng sét Xác định lượng mất nước của khoáng sét Xác định khối lượng đơn vị diện tích Xác định cường độ kết dính giữa các lớp vải Xác định sức kháng cắt	ASTM D 2523 - 95 ASTM D 4551 - 08e1 ASTM D 5147 - 11a ASTM D 5635 - 11 ASTM D 2216 - 10 ASTM D 5084 - 10 ASTM D 5385 - 06 ASTM D 5887 - 09 ASTM D 5890 - 06 ASTM D 5891 - 09 ASTM D 5993 - 09 ASTM D 6496 - 04 ASTM D 6243 - 09
21	GẠCH BÊ TÔNG NHE KHÍ CHUNG ÁP Xác định hình dạng, kích thước, độ phẳng mặt, thẳng cạnh; Xác định khối lượng thể tích khô; Xác định cường độ nén; Xác định độ co khô	TCVN 7959: 2017; ASTM C1693-10
22	GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP Xác định hình dạng, kích thước, độ phẳng mặt, thẳng cạnh; Xác định khối lượng thể tích khô; Xác định cường độ nén	TCVN 9030: 2017
23	GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN Kiểm tra ngoại quan, Độ mài mòn, Độ hút nước, Độ chịu lực xung kích, Lực uốn gãy, Xác định độ cứng lớp mặt; Xác định độ dính bám gạch với vữa	TCVN 6065: 1995; ASTM D 4541 - 02, TCVN 7899 : 2009
24	GẠCH ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của gạch ốp lát Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đá ốp lát	TCVN 6415: 2016; TCVN 8057 : 2009; TCVN 4732 : 2016; ISO 10545-2: 1995; BS 6431: 1986; EN 98: 1991 TCVN 4732:2016
25	GẠCH GRANIT Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của gạch Granit: Sai lệch kích thước và hình dạng, xác định độ hút nước, xác định độ bền uốn, xác định độ cứng vạch bề mặt theo thang Mohs, xác định độ chịu mài mòn, xác định hệ số dẫn nở nhiệt dài, xác định độ bền nhiệt, xác định độ bền rạn men, xác định độ bền hóa học	TCVN 6883:2001; TCVN 6885:2001
26	SƠN PHỦ KẾT CẤU XÂY DỰNG, SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG Xác định độ mịn Xác định thời gian chảy (độ nhớt) Xác định hàm lượng chất không bay hơi, độ bám dính	TCVN 2091: 2015 TCVN 2092: 2008; ASTM D 562-10 TCVN 2093: 1993, ASTM D 2697-03; TCVN 10518:2014, TCVN 10519:2014; ISO 11890-2:2013; ASTM D 2369:2020

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Phương pháp gia công màng sơn	TCVN 2094 : 1993; ASTM D 3891-08, TCVN 5670 : 2007
	Xác định độ phủ	TCVN 2095: 1993
	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096: 2015
	Xác định độ bám dính	TCVN 2097: 2015
	Xác định độ cứng	TCVN 2098: 2007
	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099: 2007
	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100: 2007
	Xác định độ bóng	TCVN 2101: 2016; ASTM D 4585
	Xác định màu sắc	TCVN 2102: 2008
	Xác định độ bền kiềm	TCVN 6934: 2001; ASTM D 2248-13
	Xác định hàm lượng rắn	ASTM D 2134 – 07, TCVN 9014:2011
	Xác định khối lượng riêng	ASTM D 1475 – 08; ISO 2811-1:1997
	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCVN 9405:2012; ASTM D 2247-15
	Xác định độ pH	ASTM E 70-07
	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, tính đồng nhất, đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn; Xác định độ bền nước của màng sơn; Xác định độ bền kiềm của màng sơn; Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn; Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn; Xác định độ thấm nước	TCVN 8653:2012; GB/T9755; JIS K 5600:2001, TCVN 9014:2011; ASTM D 870-10; ASTM D 4213-08; ASTM D 1676-11
	Xác định thời gian sống, tính phù hợp lớp phủ, độ bền va đập, khả năng chịu xăng, chịu nước muối, độ bền mù muối, định tính nhựa epoxy, độ bền thời tiết	TCVN 9014: 2011; TCVN 5669: 2013; TCVN 8792: 2011; ASTM D 2485-91; JIS K 5551: 2002; ISO 2808; ISO 15528; ISO 1513; ISO 1524; ISO 2813; ISO 6272-2
	Các chỉ tiêu cơ lý của sơn tường dạng nhũ tương	TCVN 8653:2020
27	KHỚP NỐI PVC	
	Xác định cường độ chịu kéo	14 TCN 90: 1985; ASTM D 412-13
	Xác định độ biến dạng khi ngâm trong dầu	ASTM D 471 - 10
28	HỖN HỢP XI MĂNG VÀ ĐẤT, XI MĂNG VÀ CÁT	
	Xác định độ đầm chặt tự nhiên	TCVN 9403 : 2012; TCVN 246 : 1998; ASTM D 558-96
	Xác định độ đầm chặt bằng phương pháp khô và ướt)	ASTM D 559-96 TCVN 9403 : 2012; TCVN 246 : 1998;
	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D 660-96
	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	TCVN 9906:2014; ASTM D 1633-96
	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D 1634-96
	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D 1635-96
29	TẮM NGĂN NƯỚC (WATERSTOP, HYPERSTOP)	
	Xác định khối lượng thể tích	14 TCN 93:96
	Xác định độ sai lệch; Khối lượng riêng; Cường độ kéo và độ giãn dài; Tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt; xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014; ASTM D412:97; ASTM 2240:2000
30	SẢN PHẨM KÍNH XÂY DỰNG	
	Độ bền va đập bị rơi	TCVN 7368:2012; ASTM F 3006-13
	Kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 7219:2018, TCVN 7527: 2005; TCVN 7364-6:2018
	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018, TCVN 7527: 2005; TCVN 7364-6:2018
	Độ bền va đập con lăn	TCVN 7368:2012; ASTM C 1408-10; EN 12543-4
	Độ cong vênh	TCVN 7219:2018; TCVN 7527 : 05; EN 1863-1:96
	Thử phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Ứng suất bề mặt	TCVN 8261:2009; ASTM C 1279:09
31	THÍ NGHIỆM GỖ	
	Xác định độ ẩm; Xác định độ hút ẩm; Xác định độ hút nước và giãn dài; Xác định độ co rút theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến; Xác định độ co rút thể tích; Xác định khối lượng thể tích cho các phép thử cơ lý; Thử nghiệm nén vuông góc với thớ; Xác định ứng suất kéo song song thớ; Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ; Xác định độ bền uốn tĩnh; Xác định độ bền uốn va đập	TCVN 8048: 2009; ISO 3130; ISO 4859; ISO 4469; ISO 4858; ISO 3131; ISO 3132; ISO 3345; ISO 3346; ISO 3348
32	BỘT BÀ TƯỞNG	
	Độ lưu động; Độ mịn qua sàng 0.08mm; Khối lượng thể tích xốp; Độ giữ nước; Độ cứng bề mặt sau 96 giờ; Độ dính bám sau 96 giờ; Độ bền nước sau khi ngâm 72 giờ; Thời gian đông kết	TCVN 7239:14
33	TẤM THẠCH CAO VÀ PANEL THẠCH CAO CÓ SỢI GIA CƯỜNG	
	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh; Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi; Xác định cường độ chịu uốn; Xác định độ kháng nhỏ đinh; Xác định độ biến dạng ẩm; Xác định độ hút nước; Xác định độ hấp thụ nước bề mặt; Xác định độ thẩm thấu hơi nước	TCVN 8257:2009; EN 520: 2004; ASTM C 473 - 10; BS EN 520: 2004 ; ASTM C 473 - 10
34	VẬT LIỆU COMPOSITE	
	Tỷ trọng	ASTM D 1505 - 03
	Độ bền kéo, biến dạng trục	ASTM D 412 - 13; ASTM D 638 - 99; ISO 527 : 1993E; TCVN 10595: 2014; ASTM D3039; ASTM D790; ASTM D3410
	Độ bền uốn	ASTM D 790 - 00; ISO 178 : 1993E
	Độ bền nén	ISO 804 : 2009E; TCVN 10593 : 2014
35	RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ (GABION, MATTRESSE)	
	Độ bền chịu kéo và độ giãn dài	BS 1052:80; ASTM A370; ASTM D412-06
	Mô đun đàn hồi	ASTM D 412-06
	Tồn thất bay hơi ở 105°C trong 24 giờ	ASTM D 1203 - 10
	Độ cứng dây đai	ASTM D 2240 - 10
	Trọng lượng riêng của lớp dây đai và lớp vỏ bọc	ASTM D 792 - 08
	Khối lượng lớp mạ kẽm	TCVN 7665:2007; BS EN 10244-2: 2009; ASTM A90/A90M; ASTM A641
	Kích thước mắt cáo; Chiều dày lớp vỏ bọc	ASTM A 975; BS 1052: 1980
	Đường kính dây bọc	BS 1052: 1980
	Đường kính dây viền mạ kẽm; Đường kính dây đan mạ kẽm	ASTM A 641; BS 1052: 1980
36	THỬ CƠ LÝ ỐNG NHỰA	
	Thử nhiệt ở 110°C trong 60 phút	TCVN 12304:2018; ISO 12091 : 1995
	Tác động của axit sunfuric	TCVN 6037: 1995; ISO 3473: 1975
	Khả năng chịu nén	ISO 12091: 1995; TCVN 8851:2011
	Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149-1,2:2007; TCVN 6149-3,4:2009
	Xác định độ va đập, thử áp suất ống	TCVN 7305:2008, TCVN 12304:2018
	Độ bền chịu nhiệt	ASTM D1525; TCVN 12306:2018
	Độ bền kéo đứt	TCVN 7434:2004, ASTM D 412-08; TCVN 12307:2018
	Xác định chiều dày, chiều dài, đường kính trung bình	ISO 3126:05, TCVN 6145:2007
	Độ bền trong môi trường hóa chất, độ cứng ống, độ biến dạng hình học, áp lực chịu nén	TCVN 9070 : 2012, TCVN 11821 : 2007, TCVN 8851:2011

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
37	SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG	
	Màu sắc, phát sáng, độ bền nhiệt	TCVN 2102: 1993; AS2705S, TCVN 8791: 2011; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250
	Điểm cháy mềm, độ mài mòn, độ kháng cháy, tỷ trọng	AS.2341.18; JIS K 5400; TCVN 8791: 2011; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250
	Thời gian khô không dính tay trong điều kiện nhiệt độ mặt đường thi công từ 10°C đến 55°C	AS 1580.401.8; JIS K 5665; TCVN 8791: 2011; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250
	Thử nghiệm hiện trường	AS 1580.401.8; JIS K 5665; TCVN 8791: 2011; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250
	Xác định chất tạo màng, hạt thủy tinh, Xác định canxi cacbonat, bột màu và chất độn trơ, Xác định dioxit titan, Xác định khối lượng riêng, Xác định độ bám dính, Xác định khả năng chống nứt, Xác định độ bền va đập, Xác định chỉ số hóa vàng của sơn màu trắng, Xác định độ chống trượt, Xác định độ phản quang, Xác định kích thước vạch sơn	TCVN 8791: 2011; TCVN 2096: 2015; TCVN 9349-2012; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250, ISO 2808, AS 1152:1993, AS 1580.102.2
38	GÓI CẦU CAO SU, GÓI CHẬU VÀ KHE CỎ DẪN	
	Độ cứng shore A	TCVN 4509:2013; TCVN 1595-1:13; ASTM D 2240; ISO 7619-1; JIS K 6253
	Độ bền định dẫn	TCVN 4509:2013; TCVN 4501:2014; ASTM D 638; D 6693; EN ISO 527; JIS K 7161
	Độ bền kéo đứt, xé rách	TCVN 4509: 2013; ASTM D412; ISO 37:11; JIS K 6251, TCVN 1597:2018
	Độ dẫn dư	TCVN 4509: 2013
	Biến dạng nén dư (Đặt tải 70 giờ ở nhiệt độ 20°C-25°C); Độ bền kéo trượt của cao su cốt bản thép; Modulyn trượt của cao su ; Hệ số trượt cao su cốt bản thép	22TCN 217: 1994; TCVN 10308:2014; TCVN 2752:08; ASTM D 471; ISO 1817; EN 12759; JIS K 6258; ASTM D 395
	Độ bền kéo bóc của cao su cốt bản thép	TCVN 4867: 2018; ASTM D 903-98; ASTM D 429; ISO 813, 814
39	PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG	
	Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô, Xác định hàm lượng tro, Xác định tỷ trọng, Xác định hàm lượng Ion Clo, Lượng nước trộn tối đa, Xác định độ pH	TCVN 8826 : 2011
	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng: Xác định hàm lượng các ôxit $\text{SiO}_2 + \text{Al}_2\text{O}_3 + \text{Fe}_2\text{O}_3$; xác định hàm lượng SO_3 ; xác định hàm lượng CaO_{td} ; xác định hàm lượng mất khi nung; xác định hàm lượng kiềm có hại; xác định độ ẩm; xác định độ mịn theo lượng sót trên sàng 45 μm , xác định lượng nước yêu cầu, xác định hàm lượng ion clo; xác định chỉ số hoạt tính cường độ;	TCVN 10302 : 2014; ASTM C 114-11; AASHTO T133; AASHTO T192; ASTM C 618-15; ASTM C 311-17; TCVN 6882:2001; TCVN 8262:2009; TCVN 141:2008; TCVN 8825:2011; TCVN 8827:2011; TCVN 8826:2011
40	VỮA, KEO CHÍT MẠCH VÀ DÁN GẠCH	
	Xác định thời gian mở, độ trượt, Xác định cường độ bám dính khi cắt, Xác định cường độ uốn và nén, Xác định độ hút nước, Xác định độ co ngót, Xác định độ chịu mài mòn, Xác định cường độ bám dính khi kéo, Xác định biến dạng ngang, Xác định độ bền hóa	TCVN 7899-1 ÷ 4 2008; TCVN 7899-4: 2008; EN 1346: 1999; EN 1308: 1999; EN 1348: 1999
41	VÁN GỖ NHÂN TẠO	
	Kích thước, độ vuông góc, thẳng cạnh	TCVN 7756-2: 2007; EN 324: 1993; TCVN 7961:2008; TCVN 11900:2017; TCVN 11901:2017

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Độ ẩm	TCVN 7756-3: 2007; EN 322: 1993; TCVN 7961:2008; TCVN 11905:2017; ASTM D 3201-13
	Khối lượng thể tích	TCVN 7756-4: 2007; EN 323: 1993
	Độ trương nở theo chiều dày	TCVN 7756-5: 2007; EN 317: 1993; EN 13329: 2000; TCVN 12445:2017
	Độ bền uốn tĩnh và mô đun đàn hồi	TCVN 7756-6: 2007; EN 310: 1993; TCVN 12444:2017; TCVN 12446:2017
	Độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 7756-7: 2007; EN 310: 1993
	Độ bền bề mặt, độ bóng bề mặt, độ nhám bề mặt	TCVN 7756-10: 2007; EN 13329: 2000; TCVN 7961:2008; EN 311: 1993; TCVN 11906:2017; TCVN 11947:2018
	Lực bám giữ đinh vít	EN 320: 1993; TCVN 7756-11: 2007; TCVN 11907:2017
	Chất lượng dán dính	TCVN 7756-9: 2007; ASTM D 906 - 11
	Độ thay đổi kích thước khi thay đổi độ ẩm	EN 13329: 2000
42	LỚP PHỦ, LỚP MẠ	
	Xác định chiều dày, độ bám dính, khối lượng mạ	TCVN 4392:1986; TCVN 5408:2007; ISO 1461:1999; ASTM A123-13; ASTM A90-09; ASTM A 376-06; ASTM B498-08; ASTM A 153-09; BS 729:1971; ISO 2178:1982; 18 TCN 04:1992; TCVN 7665:2007
43	VẬT LIỆU CHỐNG THẨM	
	Độ nhớt quy ước, thời gian khô, độ bền uốn, độ bền kéo, độ bám dính, độ chịu nhiệt, độ xuyên nước, độ bền lâu	TCVN 6557: 2000; TCVN 4859:2013; TCVN 11322:2018; TCVN 9065:2012; ASTM C 348
	Cường độ bám dính, khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 12692:2020; BS EN 14891: 2007, ASTM D 7234-12; BS EN 12390-8 : 2009, DIN 1048-2005, ASTM D 1640-14, ASTM C 836-95, ASTM C 1305-16
44	TẤM TRÁI CHỐNG THẨM, MÀNG CHỐNG THẨM	
	Tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt, độ bền chọc thủng động, độ bền nhiệt, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-1 + 4 : 2012; TCVN 11322:2018
45	VẬT LIỆU CHỊU LỬA	
	Kích thước, ngoại quan	TCVN 4710: 1998
	Độ bền nén	TCVN 6530-1: 1999; ISO 10059-1
	Khối lượng riêng	TCVN 6530-2: 1999
46	TẤM SÓNG AMIĂNG XI MĂNG	
	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích, sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan, tải trọng uốn gãy, thời gian không xuyên nước	TCVN 4435 : 2000
47	DÂY ĐIỆN TRONG XÂY DỰNG DẪN DUNG	
	Đường kính tổng thể; chiều dày cách điện; Đường kính sợi đồng; Điện trở cách điện ở 15-35oC; Ứng suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của sợi đồng; Ứng suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của cách điện; Độ biến dạng của cách điện; Điện trở 1 chiều của ruột dẫn ở 20oC; Độ co ngót của cách điện và vỏ bảo vệ; Khả năng tự cháy	TCVN 2103:94; TCVN 5935:13; TCVN 5936:1995; TCVN 6614:2008; TCVN 5064:1994/SDD1:95; TCVN 6612:2007; TCVN 1824:1993;TCVN 6612:2007; TCVN 6614:2008
48	TẤM XI MĂNG SỢI	
	Xác định kích thước, độ thẳng cạnh, độ vuông góc, Xác định Cường độ chịu uốn, Xác định độ co giãn ẩm, Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh, Xác định khả năng chống thấm nước, Xác định độ bền nước nóng, Xác định độ bền băng giá, Xác định độ	TCVN 8257 : 2009, ASTM C 1186-08, ASTM C 1225-08, ASTM C 1288-08

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	bền mưa nắng	
49	THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE) POLY (VINYL CLORUA)	
	Độ bền va đập Charpy	BS EN 12608-1:2016
	Ngoại quan mẫu thử sau khi lão hóa nhiệt	BS EN 478:2018
	Độ ổn định kích thước sau khi lão hóa nhiệt	BS EN 479:2018
50	CỬA SỔ VÀ CỬA ĐI	
	Xác định độ lọt khí, Xác định độ kín nước, Xác định độ bền góc hàn thanh profile U-PVC, Xác định lực đóng, Thử nghiệm đóng và mở lặp lại	TCVN 7452: 2004; EN 1026: 2000; EN 1027: 2000; ISO 6612: 1980; ISO EN 514: 2000; ISO 8274: 1985; ISO 9379: 1989
51	CAO SU LƯU HÓA NHIỆT ĐỀO	
	Xác định độ bền kéo, độ bền xé rách, sự tác động của chất lỏng, xác định độ bền kéo và giãn dài, độ cứng, biến dạng dư khi kéo giãn, biến dạng dư sau khi nén, sự phục hồi, độ tăng cứng, độ chịu mài mòn, thử nghiệm thủy tĩnh	TCVN 1597:2018 ; TCVN 4509:2013; TCVN 2752 :2017 ; TCVN 9810:2013 ; TCVN 10531:2014; TCVN 5363:2020 ; TCVN 12911:2020

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

Số/ No.:70/GCN-BXD

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022
Hanoi, March 21st, 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
CERTIFICATE
ELIGIBLE TEST ACTIVITIES
IN CONSTRUCTION INDUSTRY

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Pursuant to Decree No. 81/2017/ND-CP dated July 17, 2017 of the Government defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Construction;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Pursuant to Decree No. 62/2016/ND-CP dated July 1, 2016 of the Government stipulating conditions for operation of construction judicial assessment and specialized construction testing;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Pursuant to Circular No. 06/2017/TT-BXD dated April 25, 2017 of the Ministry of Construction guiding experimental activities specialized in construction;

Xét hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Kỹ Thuật Và Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 11/03/2022.

Considering the application for re-issuance of the Certificate of eligibility for construction testing activities of the Saigon Construction Inspection and Technical Consultant Corporation and the evaluation record regarding the specialized construction testing activities dated 11/3/2022.

CHỨNG NHẬN:

CERTIFICATE:

1. Công ty Cổ Phần Tư Vấn Kỹ Thuật Và Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn,
Saigon Construction Inspection and Technical Consultant Corporation,
Mã số thuế: 0315039843, Địa chỉ: Số 60 Đường Số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc,
Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Tax code: 0315039843, Address: No. 60 Street No. 7, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí Nghiệm Vật Liệu Và Kiểm Định Chất Lượng Công Trình Xây Dựng
Name of the laboratory: Laboratory of Materials and Construction Quality Control

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 60 Đường Số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Laboratory address: No. 60 Street No. 7, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Eligible for testing activities in the construction with the testing criteria stated in the List attached to this Certificate.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD864**

Laboratory code: LAS-XD864

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Giấy chứng nhận số 471/GCN-BXD ngày 19/07/2018

This certificate is valid for 5 years from the date of issue and replaces Certificate No. 471/GCN-BXD dated 19/07/2018./.

Nơi nhận:

Recipients:

- Công ty Cổ Phần Tư Vấn Kỹ Thuật Và Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn;
Saigon Construction Inspection and Technical Consultant Corporation;

- Sở XD Thành phố Hồ Chí Minh;
Department of Construction of Ho Chi Minh City

- TT Thông tin (website);
Information Center (website);

- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.
Archived: Office, Department of Science, Technology and Environment.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
ON BEHALF OF DIRECTOR**

DEPARTMENT OF SCIENCE, TECHNOLOGY AND ENVIRONMENT

(Đã ký)

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 864

LIST OF TESTS AT LAS-XD 864

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 70/GCN-BXD, ngày 21 tháng 03 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

(Attached with Certificate No: 70/GCN-BXD, March 21st, 2022
of the Minister of Construction)

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm Name of test criteria	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) Technical standards (*)
1	THỬ NGHIỆM XI MĂNG CEMENT TEST	
	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng <i>Fineness, density of cement</i>	TCVN 4030:03; BS 1881; ASTM C188-09; ASTM C 204-11; ASTM C 115; ASHTO T133-11; AASHTO 153-11; AASHTO T192-11; BS EN 196-3:2010; JIS R5201-97
	Xác định giới hạn bền uốn và nén <i>Determine flexural and compressive strength</i>	TCVN 6016:2011; BS 1881; ASTM C 109- 11; AASHTO T106-11; BS EN 196-1:05; JIS R5201:97
	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích <i>Determine standard ductility, setting time and volume stability</i>	TCVN 6017:2015; BS 1881; ASTM C 191- 08; ASTM C 187-11; ASHTO T129,T131- 10; BS EN 196-3:2005(08); JIS R5201:97
	Xác định nhiệt thủy hóa <i>Determine heat of hydration</i>	TCVN 6070: 2005; ASTM C 186-05, TCVN 11970: 2018
	Xác định độ nở Sunphat, thay đổi chiều dài thanh vữa trong môi trường Sunphat, trong môi trường nước <i>Determine sulphate expansion, change of mortar rod length in sulphate and water environment</i>	TCVN 6068:2004, TCVN 7713:2007, TCVN 12003:2018, ASTM C 490-10; ASTM C 452 – 10, ASTM C 1102-10, ASTM C 1038-14
	Phân tích thành phần hóa học <i>Chemical composition analysis</i>	TCVN 141: 2008; TCVN 6820: 2015; ASTM C 114-00; BS EN 196-2:2013
	Xác định giới hạn bền nén theo phương pháp nhanh <i>Determine compressive strength by rapid method</i>	TCVN 3736: 1987
	Độ nở autoclave <i>Autoclave expansion</i>	TCVN 8877: 2011; ASTM C 151-94
	Hàm lượng C3A; Tổng hàm lượng (C4AF + 2C3A) <i>C3A content; Total Content (C4AF + 2C3A)</i>	TCVN 141: 2008; TCVN 6820: 2001
	Xi măng phương pháp xác định độ co khô của vữa <i>Method for determining the dry shrinkage of mortar</i>	TCVN 8824:11
	Xác định độ hãm nở của vữa xi măng nở <i>Determine the expansion rate of cement mortar</i>	TCVN 8874:12, ASTM C 806-04
	Xi măng pooc lăng trắng – xác định độ trắng <i>White Portland cement – Determine whiteness</i>	TCVN 5691: 00
	Xi măng Alumin – xác định thành phần Al ₂ O ₃ , SiO ₂ , Fe ₂ O ₃ , Na ₂ O, K ₂ O <i>Alumina cement – determine composition Al₂O₃, SiO₂, Fe₂O₃, Na₂O, K₂O</i>	TCVN 7569:07; TCVN 6533:99
	Xi măng xây trát – xác định khả năng giữ nước <i>Cement for plastering – determining the ability to hold water</i>	TCVN 9202 : 2012
2	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG CONCRETE AND WEIGHT CONCRETE COMPLEX	

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông <i>Determine slump of concrete mix</i>	TCVN 3106:93; ASTM C143-10a; BS 1881; ASHTO T119-11; EN 12350-2:09; JIS A1101:05
	Xác định độ cứng ve be <i>Determine Vebe hardness</i>	TCVN 3107:93; EN 12350-3:09; ASTM C1170; ASTM C138
	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông <i>Determine the volumetric weight of the concrete mix</i>	TCVN 3108:93; ASTM C138-12; AASHTO T121-11; EN 12350-06:09; JIS A1116:05
	Xác định độ tách nước, tách vữa <i>Determine water separation, mortar separation</i>	TCVN 3109:93; ASTM C232-09; AASHTO T158-11; EN 12350-4:09; EN 480-4:96; JIS A1123:10
	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông <i>Determine air bubble content of concrete mortar</i>	TCVN 3111:93; ASTM C173-10b; ASTM C231-10; AASHTO T152-05; JIS A1129:10; BS 1881 Part 106
	Xác định khối lượng riêng <i>Determine the density</i>	TCVN 3112:93; ASTM C127, C128; ASTM C642-06; EN 12390-7:09; BS 1881 Part 114
	Xác định độ hút nước <i>Determine water absorption</i>	TCVN 3113:93; ASTM C127, C128; ASTM C642-06; BS EN 12390-7:09
	Xác định khối lượng thể tích <i>Determine volume and mass</i>	TCVN 3115:93; ASTM C138-09; ASTM C642-06; ASTM C29; BS EN 12390-7:09; BS 1881 Part 114
	Xác định độ chống thấm <i>Determine waterproofing</i>	TCVN 3116:93; ASTM C403-90; ASTM C1585-06; DIN 1048; EN 12390-8:09; AASHTO T27, T37; CRD C49
	Xác định giới hạn bền khi nén <i>Determine strength in compression</i>	TCVN 3118:93; ASTM C39-11; ASTM C42-12; BS 1881; ASHTO T22-10; AASHTO T140-7(09); AASHTO T24-07; BS EN 12390-3:09; BS EN 12504-1:09; JIS A1108:06; JIS A1107:12; AS 1012.9-86
	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn <i>Determine tensile strength when bending</i>	TCVN 3119:93; ASTM C78-10; ASTM C293-10; BS 1881; AASHTO T97-10; AASHTO T177-10; BS EN 12390-5:09; JIS A1106:06; JIS A1114:11
	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ <i>Determine axial tensile strength when breaking</i>	TCVN 3120:93; ASTM 496-04; AASHTO T198-09; EN 12390-6:09; JIS A1113:06
	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp BTXM (thiết kế cấp phối) <i>Analysis of mixed components of cement concrete (mix design)</i>	TCVN 3110:93; TCVN 9340 : 2012; TCVN 10306 : 2014; TCVN 12394:2018; ASTM D2850-3a; ASTM D4767-3a; BS 1377 : 90; AASHTO T234-70; TCVN 12393:2018; 778/1998/QĐ-BXD; TCVN 12631:2020; TCVN 10796:2015
	Xác định độ mài mòn <i>Determine abrasion</i>	TCVN 3114: 1993; ASTM C779
	Xác định độ co ngót <i>Determine shrinkage</i>	TCVN 3117:93; ASTM C 157-08; AASHTO T160-09; JIS A1129-10; BS 1881 Part 120
	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh <i>Determine prismatic strength and elastic modulus under static compression</i>	TCVN 5726: 1993; ASTM C 469-02
	Xác định thời gian đông kết của BTXM <i>Determine setting time of cement concrete</i>	TCXDVN 376 : 06; ASTM C 403-16
	Xác định nhiệt độ hỗn hợp BTXM	ASTM C1064 - 86

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	<i>Determine the temperature of the cement concrete mixture</i>	
	Xác định hàm lượng ion Clorua trong bê tông <i>Determine chloride ion content in concrete</i>	TCXDVN 262 : 2001; TCVN 9337:12; ASTM C1152-04a; ASTM C1218-99(08); AASHTO T260:97(09); JIS A1154:12
	Xác định hàm lượng sunfat trong bê tông <i>Determine sulfate content in concrete</i>	TCVN 9336:2012; ASTM; AASHTO
	Xác định chiều dày lớp bê tông bị cacbonat hóa <i>Determine the thickness of the carbonated concrete layer</i>	BRE 178/81; ISO 1920; BS EN 14630:2006; DIN EN 1504-9
	Hệ bảo vệ bề mặt bê tông – Phương pháp thử <i>Concrete surface protection systems – Test methods</i>	TCVN 11839:2017
3	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA AGGREGATES FOR CONCRETE AND MORTAR	
	-Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn; Xác định thành phần thạch học; Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích độ xốp và độ hồng; Xác định độ ẩm; Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ; Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ; Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc; Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles); Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn; Xác định hàm lượng mềm yếu, phong hóa; Xác định hàm lượng mica; Xác định hàm lượng clorua (Cl⁻); Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic; Xác định hàm lượng sunfat, sunfit; Xác định hàm lượng hạt đập bị vỡ; Xác định hàm lượng silic oxit định hình; Xác định hàm lượng muối Natri clorua (NaCl) trong cốt liệu <i>-Determine the particle size composition and the magnitude modulus; Determine petrographic composition; Determine density, volumetric mass and water absorption; Determine porosity, volumetric density and porosity; Determine humidity; Determine mud, dust, clay content in aggregates and lumpy clay content in fine aggregates; Determine organic impurities content; Determine strength and softening coefficient of bedrock; Determine compressive strength and softening coefficient of large aggregates; Determine compressive strength and softening coefficient of large aggregates; Determine impact wear of large aggregates (Los Angeles); Determine flat diamond content in large aggregates; Determine soft, weathered content; Determine mica content; Determine chloride content (Cl⁻); Determine alkaline-silicon reactivity; Determine sulfate and sulfite content; Determine broken dam content; Determine profiled silicon oxide content; Determine sodium chloride (NaCl) salt content in aggregates</i>	TCVN 7572:2006; ASTM C29, C33, C40, C127, C128, C131, C136, C170, C227, C566; AASHTO T19, T27, T84, T85, T96, T255, T335; EN 933, EN 1097, EN 1744-5, EN 1092-2; BS 812; JIS A1102, A1103, A1104, A1109, A1110, A1111, A1121, A1125, A1126, A1137, A1146, M302
	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông – Thử cơ lý <i>Large recycled aggregates for concrete – Mechanical test</i>	TCVN 11969: 2018
	Xác định hệ số ES <i>Determine ES coefficient</i>	ASTM D 2419-02, AASHTO T 176
	Xác định độ ẩm của đất bằng bình ẩm kế sử dụng khí tạo ra do	AASHTO T217:02

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	Cacbua canxi <i>Determine soil moisture with a hygrometer using gas produced by calcium carbide</i>	
	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm, 0.063mm <i>Determine particle content less than 0.075mm, 0.063mm</i>	ASTM C 117-04; AASHTO T11-05, BS EN 933-1:2012
	Xác định hàm lượng hạt nhẹ <i>Determine light particle content</i>	ASTM C 123-02; AASHTO T113-06; JIS A1141:07
	Xác định chỉ số đầm chặt phương pháp CBR <i>Determine compaction index CBR</i>	22 TCN 332:06; TCVN 8821:11; TCVN 12792:2020
	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo của đá dăm cấp phối <i>Determine yield strength and asphaltity index of aggregated crushed rock</i>	TCVN 4197:95
	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn, XD khối lượng thể tích khô lớn nhất <i>Standard compaction test, maximum dry volumetric weight test</i>	22 TCN 33:06; TCVN 12790:2020; TCVN 4201:2012
	Xác định độ bền ngâm trong môi trường sunphat <i>Determine resistance when immersing in sulphate</i>	ASTM C 88-05
4	ĐẤT XÂY DỰNG CONSTRUCTION SOIL	
	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) <i>Determine density</i>	TCVN 4195:2012; ASTM D 5550-06; ASTM D854-00; AASHTO T100:06; BS 1377; JIS A1202
	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm <i>Determine humidity and hygroscopicity</i>	TCVN 4196: 2012; ASTM D 2216-10; ASTM D 4959-07; AASHTO T100-03; AASHTO T265; BS 1377; JIS A1203
	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy <i>Determine asphalt limit, yield limit</i>	TCVN 4197: 2012; GOST 5184; ASTM D 4318-10; AASHTO T89, T90; JIS A1205
	Xác định thành phần cỡ hạt <i>Determine particle size composition</i>	TCVN 4198: 2012; ASTM D422-07; ASTM C 136-06; ASTM D 1140-00; AASHTO T 88; T27; AASHTO T90;
	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng <i>Determine shear strength on flat cutters</i>	TCVN 4199: 2012; ASTM D3080-98, TCVN 8725: 2012; GOST 12248; BS 1377
	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông <i>Determine compressibility and settlement in the condition of unconfined compression</i>	TCVN 4200: 2012; AASHTO T216, T297; AASHTO D2435; JIS A1217
	Thí nghiệm đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm <i>Compaction of soil and crushed rock in the laboratory</i>	TCVN 4201: 2012; 22 TCN 333: 2006; ASTM D1557-09; ASTM D 698-07; BS 1377: 1990 Part 4; AASHTO T99, T180; TCVN 12790:2020
	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) <i>Determine mass (volumetric density)</i>	TCVN 4202:2012; ASTM D2937-71; AASHTO T204; AASHTO T191; AASHTO T205; AASHTO T233; TCVN 8721:2012
	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) – trong phòng thí nghiệm <i>California Bearing Ratio (CBR) test – in the laboratory</i>	22 TCN 332: 2006; ASTM D 1883 – 07; AASHTO T193-10; BS 1377: 1990 Part 4; JIS A 1211
	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông <i>1-axis compression test with hip expansion</i>	TCVN 9403:2012; ASTM D2216/D2166M; BS 1377-90; JIS A 1216
	Xác định hệ số thấm K <i>Determine the permeability coefficient K</i>	TCVN 8723:12; ASTM D 2434 – 00; JIS A 1218; TCVN 12662:2019
	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất <i>Determine the organic content of the soil</i>	TCVN 8726 : 2012; AASHTO T 267

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	Xác định các đặc trưng tan rã, đặc trưng trương nở, đặc trưng co ngót, các đặc trưng lún ướt của đất <i>Determine the disintegration, swelling, shrinkage and wet settlement characteristics of the soil</i>	TCVN 8718:2012; TCVN 8719:2012; TCVN 8720:2012; TCVN 8722:2012; AASHTO T258
	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất <i>Determine the natural resting angle of the soil</i>	TCVN 8724: 2012
	Xác định thành phần muối hòa tan, tổng lượng muối dễ hòa tan của đất <i>Determine the composition of soluble salts, the total amount of soluble salts of the soil</i>	TCVN 8727: 2012; TCVN 9436: 2012; TCVN 12615:2009; TCVN 12616:2009
	Xác định độ sỏi rửa của đất <i>Determine the scouring degree of the soil</i>	ASTM D 4647
	Xác định tính nén thấm mẫu dăm sạn lớn <i>Determine compressibility and permeability of large grit samples</i>	BS EN ISO 17892-11
	Xác định hệ số thấm vật liệu rời với cột nước không đổi <i>Determine permeability coefficient of bulk materials with constant water column</i>	ASTM D 2434
5	VẬT LIỆU KIM LOẠI, HÀN METALLIC MATERIAL, WELDING MATERIAL	
	Thử kéo <i>Pulling test</i>	TCVN 197: 2014; TCVN 7937-1: 2009; TCVN 7937-3: 2006; TCVN 1824: 1993; ISO 15630-1: 2002; ISO 15630-2: 2002; ASTM A 615 - 09b; ASTM A 370 - 10; ASTM B 498-08; ASTM E 8-09; JIS Z 2241: 1998; AASHTO T68-09; BS EN 10002-1: 2001; BS 4449 : 1997; AS 1391: 1991
	Thử uốn <i>Bending test</i>	TCVN 198: 2008 (ISO 7438: 2005); TCVN 7937-1: 2009; TCVN 7937-3: 2006; ISO 15630-1: 2002; ISO 15630-2: 2002; ASTM 615-09b; ASTM A 370-10; BS 4449: 1997; JIS Z 2248: 2006; AS 1302: 1997
	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn <i>Test weld quality – Bending test</i>	TCVN 5401: 2010; ASME BPV code, Section IX-2010; ASTM A 184/184M; AWS D1.1/D1.1M 2015
	Kiểm tra kích thước hình học bu lông , thử kéo, lực xiết bu lông và đai ốc <i>Test bolt geometry size, tensile test, bolt and nut tightening force</i>	TCVN 1916: 1995 (ISO 898-1: 2009); TCVN 197: 2014 (ISO 6892: 1998); 22TCN 201: 1991; ASTM A 370-10; ASTM E8 - 09; ASTM F 606 - 10; BS 3692: 2001; BS B 1186: 1995; JIS B 1051: 2000; JIS Z 2241: 1998; ASTM F 606 - 10; ASTM A325
	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo <i>Check weld quality – Tensile test</i>	TCVN 197:2014; TCVN 5403: 2010; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; ASME BPV code, Section IX-2010; ASTM A 184/184M; AWS D1.1/D1.1M 2015
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp dùng bột từ <i>Non-destructive testing of welds – Magnetic powder method</i>	TCVN 4396:2018; TCVN 11244:2018; AWS D1.1-10/D.1M-2020; ASME BPV code Section VIII-2019; BS 5950-2:2001
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp siêu âm <i>Non-destructive testing of welds – Ultrasonic method</i>	TCVN 1548:1987; TCVN 6735:2018; TCVN 11244:2018; AWS D1.1-10/D.1M-

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
		2020; ASME BPV code Section VIII-2019; EN 17640:05; ISO 5817:07; EN 583-1:99; EN 583-2:01; EN 1330-4:10; EN 1712:02; EN 25817:92; ASTM E164:03; JIS Z3060:94
	Kiểm tra mối hàn bằng Phương pháp hút chân không <i>Test welds by Vacuum Method</i>	TCVN 11322:2018
	Thử kéo cáp, thép dự ứng lực trước <i>Test pulling cable, prestressed steel</i>	TCVN 197: 2014 (ISO 6892: 1998); TCVN 7937-3:2009; TCVN 6284-1: 1997; ASTM A 370-10; ASTM A 416/A416M-15; ASTM E 111 – 04; BS 5896; TCVN 10270: 2014; ASTM E 328; EN 10319
	Kiểm tra chất lượng hàn ống – thử nén dẹt <i>Test the quality of pipe welding – flat compression test</i>	TCVN 5402: 2010
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp thâm thấu <i>Non-destructive testing of welds – Penetration method</i>	ASTM E165-11; ASME V 2019; BS EN ISO 5452-1:2013; AS 2062:1997; AWS D1.1/D1.1M-2020; TCVN 4617:88
	Kiểm tra kích thước hình học bu lông, thử cắt bu lông <i>Test bolt geometry size, test cutting bolts</i>	TCVN 1916: 1995 (ISO 898-1: 2009); ASTM F 606 - 10
	Thử kéo mối nối cốt thép bằng ống nối có ren (Coupler) <i>Tensile test of reinforced joints with threaded pipes (Coupler)</i>	TCVN 8163: 2009; ISO 15835:09
	Thép cốt bê tông – Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn <i>Reinforced concrete – Incomplete bending and re-bending test</i>	TCVN 6287: 1997; TCVN 7937-1: 2009; TCVN 7937-3: 2006; ISO 15630-1: 2002; ISO 15630-2: 2002; BS 4449: 1997
	Kiểm tra chiều dày kim loại cơ bản <i>Test base metal thickness</i>	AWS D1.1/D1.1M-2020; ASME V 2019
	Thí nghiệm cáp dự ứng lực trước – Thử độ tụt nêm, neo <i>Prestressed cable test – Wedge drop, anchor test</i>	TCVN 10568 : 2017; BS 4447: 1973
	Vật liệu kim loại – xác định thành phần hóa học trong xây dựng <i>Metallic material – determine chemical composition in construction</i>	DIN 3105-2000; TCVN 1811 : 2009; TCVN 8998:2018; ASTM E 1019 – 08; ASTM E 415 – 08; ASTM E 1999 – 99; JIS G 0320: 2009; JIS G 1253: 2002; TCVN 12109:2018; ASTM E 1019-08; ASTM E 1086-08; JIS G 0320:2009; JIS G 1253:2002; ASTM E 62 - 14
	Vật liệu kim loại – Thử độ cứng Brinell, Thử độ cứng Rockwell, Thử độ cứng Vickers <i>Metallic material – Brinell hardness, Rockwell hardness and, Vickers hardness Test</i>	TCVN 256-1:2006 (ISO 6506-1:2005); TCVN 257-1:2007 (ISO 6508-1:2005); TCVN 258:2007 (ISO 6507-1:2005); ASTM E 10-10; ASTM E 18-08b; ASTM E 92-03; JIS Z2243:2018; JIS Z2245:2016; JIS Z2244:2020
	Xác định công chịu va đập của thép, mối hàn <i>Determine impact resistance of steel and welds</i>	ASTM A 370; JIS Z2242:2018; TCVN 312-1:07; ASTM E23-16b; AWS D1.1/D.1M-2020; ASME BPV code Section VIII 2019
	Phân tích macro kiểm tra mối hàn (khắc axit và quan sát) <i>Macro analysis for weld inspection (acid etching and observation)</i>	BS EN ISO 15614 & BS EN 17639; BV NR 216:2017
	Thử đập gãy mối hàn <i>Test breaking the weld</i>	BV NR 216:2017
	Lưới thép hàn <i>Welded wire mesh</i>	TCVN 4392:86; TCVN 5878:2007; ASTM A123; TCVN 5408:2007
	Ống kim loại – Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống <i>Metal pipes – Test pulling material and full pipe</i>	TCVN 314: 2008; TCVN 197: 2014; ASTM A 370 – 10; JIS Z 2241: 1998; AS 1163 - 91

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	Ống kim loại – Thử nén bẹp <i>Metal pipes – Flat compression test</i>	TCVN 1830: 2008; ASTM A 370 – 10; ASTM A 500 – 10; ASTM A53 – 10; ASTM A 501 – 07; JIS G 3452: 2004; JIS G 3459: 2004; BS 1387: 1985
	Ống kim loại – Thử uốn nguyên ống <i>Metal pipes – Full pipe bending test</i>	ASTM A 370 – 10; ASTM A 500 – 10; ASTM A53 – 10; ASTM A 501 – 07; JIS G 3452: 2004; JIS G 3459: 2004; BS 1387: 1985
	Gang – Thử kéo <i>Cast iron – Pulling test</i>	TCVN 197: 2014; ASTM E 8M – 09; ASTM A 536 – 84; ASTM A 48 – 03; JIS Z 2241; 1998; EN 10002-1: 2001
	Gang – Thử uốn <i>Cast iron – Bending test</i>	ASTM A 438: 1980
	Que hàn – Thử kéo <i>Welding rod – Pulling test</i>	TCVN 197: 2014; ASME BPV code, Section IX-2010; AWS D 1.1 - 10
	Que hàn – Thử uốn <i>Welding rod – Bending test</i>	TCVN 198: 2008
	Que hàn – Thử va đập <i>Welding rod – Impact test</i>	TCVN 312: 2007; TCVN 3939: 1984; ASTM D 1.1 – 08; ASME BPV code, Section IX-2010; AWS D 1.1 - 10
	Thử mỏi, thử lực căng <i>Fatigue test, tension test</i>	TCVN 8185: 2009; TCVN 7937-3 :2009; ISO 1099; EN 1993; JIS G3525 ; ASTM A975
6	BÊ TÔNG NHỰA ASPHALT CONCRETE	
	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall; Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm; Phương pháp xác định thành phần hạt; Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời; Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén; Phương pháp xác định độ chảy nhựa; Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát; Phương pháp xác định hệ số độ chặt lu lèn; Phương pháp xác định độ rỗng dư; Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu; Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa; Phương pháp xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa <i>Method to determine stability, Marshall asphaltity; Method to determine resin content by extraction method using centrifuge; Method to determine particle composition; Method to determine the maximum density, density of asphalt concrete in loose state; Method to determine the mass density, volumetric volume of the compacted asphalt concrete; Method to determine asphalt flow; Method to determine the angularity of sand; Method to determine the compaction coefficient; Method to determine residual porosity; Method to determine aggregate porosity; Method to determine the porosity of asphalt filling; Method to determine the residual stability of asphalt concrete</i>	TCVN 8860:2011; AASHTO T164, T166, T172, T209 T245; ASTM D1559, D2041, D2172, D2726, D6927; EN 12697, EN 13108; BS 598
	Xác định vết hằn lún bánh xe của hỗn hợp bê tông nhựa nóng (HMA) sử dụng thiết bị Hamburg <i>Determine wheel ruts of hot asphalt mixtures (HMA) using the Hamburg device</i>	1617/QĐ-BGTVT; AASHTO T324: 2004; EN 12697-22 ; EN 12697-33
	Xác định độ mài bê tông nhựa	TCVN 12579:2019; AASHTO T321: 2017

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	<i>Determine of asphalt concrete fatigue</i>	
	Xác định thành phần cấp phối bê tông nhựa <i>Determine the composition of asphalt concrete mix</i>	TCVN 8820:2011; AASHTO T245-97; AASHTO T209-12
	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807: 2017; AASHTO T326
7	NHỰA BITUM, NHỰ TƯƠNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG POLIME, NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT BITUMEN, EMULSIFIED ASPHALT, PMB, CATIONIC EMULSIFIED ASPHALT	
	Xác định độ kim lún <i>Determine penetration</i>	TCVN 7495:2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 5 – 06; AASHTO T49:06
	Xác định độ kéo dài ở 250c <i>Determine elongation at 25°C</i>	TCVN 7496: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 113 – 07; AASHTO 51 – 09; 22TCN 319: 04; ASTM D6084
	Xác định nhiệt độ hóa mềm (phương pháp vòng và bi) <i>Determine softening temperature (ring and ball method)</i>	TCVN 7497: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 36-09; AASHTO T53:09
	Xác định nhiệt độ bắt lửa <i>Determine ignition temperature</i>	TCVN 7498: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D92:02; AASHTO T48; TCVN 8818-2: 2011
	Xác định lượng tổn thất <i>Determine the amount of loss</i>	TCVN 7499: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D6-95; AASHTO T47-98; ASTM D1754
	Xác định độ nhớt động học <i>Determine kinematic viscosity</i>	TCVN 7502: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D2170; AASHTO T59; TCVN 8817-2:2011; ASTM D244-04
	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene <i>Determine solubility in Trichloroethylene</i>	TCVN 7500: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D2042-09; AASHTO T44-03
	Xác định khối lượng riêng ở 250C <i>Determine density at 250C</i>	TCVN 7501: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D70-09; AASHTO T288-09; TCVN 8817-14:2011
	Xác định độ dính bám đối với đá <i>Determine adhesion to rock</i>	TCVN 7504: 2005; 22 TCN 279:01; ASTM D3625-05; AASHTO T182; TCVN 8817-15:2011
	Xác định hàm lượng Paraphin bằng phương pháp chưng cất <i>Determine Paraffin content by distillation method</i>	TCVN 7503: 2005; DIN 52015 ; TCVN 8818-4: 2011
	Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ, lượng hạt quá cỡ, xác định điện tích hạt, độ khử nhũ, thử nghiệm trộn xi măng, xác định độ dính bám và tính chịu nước, thử nghiệm chưng cất, thử nghiệm bay hơi, nhận biết nhũ tương nhựa đường axit, khả năng trộn lẫn với nước, xác định khối lượng thể tích <i>Determine deposition and storage stability, oversized particles, Determine particle charge, demulsibility, cement mixing test, Determine adhesion and water resistance, distillation test, evaporation test , identification of acidic asphalt emulsions, miscibility with water, Determine volumetric mass</i>	TCVN 8817-1 ÷15:2011, AASHTO; 22TCN 319: 04; ASTM D5892 ; TCVN 8818-3: 2011
8	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG TEST AT SITE	
	Đo dung trọng, độ ẩm của đất, cát <i>Measure density, moisture of soil, sand</i>	22 TCN 02: 71; TCVN 8728:12; TCVN 8729:12; ASTM D2937; AASHTO T204; TCVN 12791:2020; TCVN 9350: 2012
	Độ ẩm; khối lượng thể tích của đất, đá dăm trong lớp kết cấu bằng PP rót cát <i>Humidity; volumetric weight of soil, crushed stone in the structural layer by sand pouring</i>	22 TCN 346: 2006; TCVN 8728:12; TCVN 8729:12; ASTM D1556-00

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m <i>Measure flatness of the road surface by 3m ruler</i>	TCVN 8864: 2011; ASTM E950; E1082
	Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkenman <i>Determine the elastic modulus of elastic deflection under the wheel using a Benkenman rod</i>	TCVN 8867: 2011; AASHTO T256:77; ASTM D4695-96
	Xác định modul đàn hồi của nền đất và lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng <i>Determine the elastic modulus of the ground and pavement structure by the rigid plate method</i>	TCVN 8861: 2011
	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát <i>Check the road surface roughness by sandblasting method</i>	TCVN 8866: 2011; ASTM E965-96
	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông <i>Non-destructive method using a combination of ultrasonic meter and bouncing gun to determine compressive strength of concrete</i>	TCVN 9335: 2012; ASTM C805; DIN 1048; JIS A1155:12
	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT) <i>Standard penetration test (SPT test)</i>	TCVN 9351 : 2012
	Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục <i>Piles – Test by axial static load</i>	TCVN 9393: 2012; ASTM 1143 – 81; ASTM D3689:07
	Cọc – Xác định sức chịu tải bằng phương pháp tự cân bằng (Phương pháp Osterberg; Quy trình kỹ thuật thí nghiệm Self-Balance) <i>Piles – Determine load capacity by self-balancing method (Osterberg method; Self-Balance test procedure)</i>	TCVN 9393: 2012; ASTM D8169; BS 8004; JGJ 106: 2014; JGJ/T403: 2017
	Thí nghiệm xác định áp lực ngang (DMT) <i>Test to determine horizontal pressure (DMT)</i>	ASTM D6635
	Thí nghiệm nén ngang trong đất, đá (PMT) <i>Horizontal compression test in soil and rock (PMT)</i>	TCXD 112-1984; ASTM A4719
	Quan trắc áp lực đất <i>Earth pressure monitoring</i>	TCVN 8215: 2009
	Thí nghiệm đo độ dẫn nhiệt trong đất <i>Measure thermal conductivity in soil</i>	ASTM D5334
	Phương pháp đo ảnh điện <i>Electrophotometric method</i>	ASTM D6429
	Phương pháp khảo sát Georada <i>Georada survey metho</i>	ASTM D6432
	Thí nghiệm đo điện trở <i>Resistance measurement test</i>	ASTM D6431 ; TCVN 9385:2012; ASTM G 57-06; IEEE 81
	Thử áp lực ống <i>Pipe pressure test</i>	TCVN 4519: 1988; TCVN 2942: 1993
	Thí nghiệm CBR – ngoài hiện trường <i>CBR test – at site</i>	TCVN 8821:11; ASTM D 4429-92
	PP xác định modun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng <i>Determine the field strain modulus by flat platen</i>	TCVN 9354:2012; ASTM D 4395:08
	Đo lún công trình <i>Measure settlement of works</i>	TCVN 9360:2012
	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong Bê tông	TCVN 9356:2012

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	<i>Electromagnetic method to determine the thickness of the protective concrete layer, position and diameter of reinforcement in the concrete</i>	
	Khảo sát đo đạc địa hình <i>Topographic surveying</i>	TCVN 9398:2012
	Quan trắc lún công trình <i>Construction settlement monitoring</i>	TCVN 9400:2012; TCVN 9399:2012
	Quan trắc mực nước ngầm <i>Monitoring groundwater level</i>	TCVN 9903:2014
	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT), xuyên động (DCP) <i>Cone penetration test (CPT), Dynamic cone penetration test (DCP)</i>	TCVN 9352 : 2012; ASTM D1586; AASHTO T206; ASTM D 6951; TCVN 10272:2014
	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm <i>Testing bored piles with ultrasonic method</i>	TCVN 9396: 2012; ASTM D 6760-16
	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA) <i>Pile testing by Pile driving analyzer (PDA)</i>	TCVN 11321:2016; ASTM D 4945-00
	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT) <i>Low strain test by Pile integrity test (PIT)</i>	TCVN 9397: 2012, ASTM D 5882
	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng PP thí nghiệm chất tải tĩnh <i>Evaluation of durability of flexural structural members on construction by static load test</i>	TCVN 9344: 2012
	Đo áp lực nước lỗ rỗng bằng Piezometer <i>Measuring pore water pressure with Piezometer</i>	TCVN 8869:11; AASHTO T252: 1996; ASTM D 4750-87
	Xác định lực liên kết cốt thép, bu lông trong bê tông <i>Determine connecting force of reinforcement, bolts in concrete</i>	TCVN 9490-2012; ASTM C 900-01; ASTM E 488-95; ASTM E 1512-01, ASTM D 4435-84
	Xác định chiều dày màng sơn khô bằng PP không phá hủy <i>Determine dry film thickness by non-destructive method</i>	TCVN 9406 : 2012, TCVN 4392:86; TCVN 5878:2007; ASTM A123; TCVN 5408:2007
	Phương pháp đo điện thế kiểm tra khả năng ăn mòn cốt thép trong BT <i>Potentiometric method to test the corrosion resistance of reinforcement in concrete</i>	TCVN 9348:2012
	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng – Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền <i>Construction surface coatings – Tensile method for testing ground adhesion</i>	TCVN 9349: 2012, ASTM D 4541; ASTM C 1583; ASTM D 7234; ASTM D 7522; ISO 4624; BS EN 1542
	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy <i>Determine compressive strength with a bouncing gun</i>	TCVN 9334: 2012
	Đánh giá chất lượng bê tông bằng phương pháp xung siêu âm <i>Evaluation of concrete quality by ultrasonic pulse method</i>	TCVN 9357: 2012
	Kiểm tra không phá hoại - Xác định chiều rộng vết nứt bằng kính phóng đại có độ phóng đại nhỏ <i>Non-destructive inspection - Determine crack width using a low-magnification magnifying glass</i>	TCVN 5879:2009; ISO 3058:1988
	Phương pháp xác định độ xiên, biến dạng của cọc <i>Method of determining the obliqueness and deformation of pile</i>	TCXD 326: 2004; ASTM D 1143
	Kiểm tra cọc bê tông ứng lực trước: Kích thước, ngoại quan; Mô men uốn nứt, uốn gãy tới hạn; Mô men uốn của mỗi nối; Thử uốn dưới lực nén dọc trục; Khả năng chịu cắt	TCVN 7888:2014; JIS A 5335: 1987; JIS A 5373 : 2004

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	<i>Checking prestressed concrete piles: Dimensions, appearance; Extreme bending and breaking moments; Bending moment of the joint; Bending test under axial compression; Cut resistance</i>	
	Thí nghiệm Công hộp bê tông cốt thép đúc sẵn và Ống bê tông cốt thép thoát nước <i>Experiment of Precast reinforced concrete box culverts and reinforced concrete drainage pipes</i>	TCVN 9113 : 2012; TCVN 9116 : 2012
	Kiểm tra cột điện bê tông cốt thép ly tâm <i>Check centrifugal reinforced concrete poles</i>	TCVN 5847 : 1994; JIS A 5309: 1992
	Kiểm tra Ống gang dẻo <i>Check Ductile Iron Pipe</i>	TCVN 10177 : 2013 (ISO 2531 : 2009)
	Xác định khả năng chịu tải của nắp hố ga, nắp thoát nước <i>Determine load capacity of manhole covers, drain covers</i>	BS EN 124 : 94, TCVN 10333 : 2016
	Đo rung động và chấn động – Rung động đối với các công trình xây dựng <i>Vibration and shock measurement – Vibration for constructions</i>	TCVN 6963 : 2001; TCVN 7191:2002
	Lớp mạ <i>Coating</i>	ASTM A 123-02; TCVN 7665:2007; ASTM D 4541; ASTM C 1583; ASTM D 7234; ASTM D 7522; ISO 4624; BS EN 1542
	Thử nghiệm nhổ cọc bê tông cốt thép <i>Pulling reinforced concrete piles out</i>	ASTM D 3689:07
	Kiểm tra độ bền neo trong đất <i>Testing anchor strength in the ground</i>	TCVN 8870 : 2011
	Xác định cường độ bê tông tại hiện trường bằng phương pháp khoan <i>Determine concrete strength at site by drilling method</i>	TCXDVN 239 : 06; ASTM C42-04, BS EN 13791-17, BS EN 6089
	Thử tải khung trần thạch cao <i>Test load of plaster ceiling frame</i>	ASTM C635-07, TCVN 12694:2020
	Thử tải giàn giáo thép <i>Test load of steel scaffolding</i>	TCXDVN 296 : 2004; TCVN 6052 : 1995; TCVN 9344 : 2012
	Độ kín nước, độ lọt khí sản phẩm kính xây dựng <i>Watertightness, air permeability of construction glass products</i>	ASTM E 338, AAMA 501.2
	Đo chuyển vị ngang bằng inclinometer <i>Measure horizontal displacement with inclinometer</i>	TCVN 9400:2012; AASHTO T254:80; ASTM D6230:98
	Kiểm tra độ thẳng thành vách cọc khoan nhồi <i>Check the wall straightness of bored piles</i>	TCVN 9395 : 2012
	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường <i>Field van shear test</i>	22TCN 355: 2006; ASTM D2573-08
	Thí nghiệm nén ngang <i>Horizontal compression test</i>	ASTM D4719-00, TCXD 88-1982, ASTM D3966
	Xác định độ thấm nước, hệ số thấm hiện trường <i>Determine water permeability, field permeability coefficient</i>	TCVN 8731:12; TCVN 9148: 2012; TCVN 9149: 2012
	Đo ứng suất biến dạng cầu kiện <i>Measure the deformation stress of the member</i>	ASTM E 251
9	BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA MINERAL POWDER FOR ASPHALT CONCRETE	
	Xác định thành phần hạt, Lượng mất khi nung, Hàm lượng nước, Khối lượng riêng của bột khoáng chất, Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất, Hệ số hấp nước, Hàm lượng	22 TCN 58: 1984; AASHTO T27; AASHTO T100

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	chất hòa tan trong nước, Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng, Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường, Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng <i>Determine particle composition, Calculation loss, Water content, Density of mineral powder, Volumetric weight and porosity of mineral powder, Water absorption coefficient, Water soluble matter content, Swelling volumetric expansion of mineral powder and asphalt mixtures, resin content index of mineral powder, volumetric mass and residual porosity of mineral powder and asphalt mixtures, volumetric expansion of mineral powder mixtures and asphalt, Mineral powder resin content index</i>	
10	GẠCH ĐẤT SÉT NUNG FIRED CLAY BRICK	
	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ bền nén, Xác định cường độ bền uốn, Xác định độ hút nước, Xác định khối lượng thể tích, Xác định độ rỗng, Xác định vết tróc do vôi <i>Determine geometrical dimensions and appearance defects, Determine compressive strength, Determine flexural strength, Determine water absorption, Determine volumetric mass, Determine porosity, Determine lime peeling</i>	TCVN 1450: 2009; TCVN 1451: 1998; TCVN 6355 -1 ÷ 7: 2009; BS EN 772 : 2000
11	GẠCH TERAZO TERAZO BRICK	
	Kích thước cơ bản và ngoại quan, Độ hút nước, Cường độ uốn, độ chịu mài mòn, độ bền thời tiết, hệ số ma sát <i>Basic dimensions and appearance, Water absorption, Bending strength, abrasion resistance, weather resistance, coefficient of friction</i>	TCVN 7744: 2013; TCVN 6355: 2009; BS EN 13748: 2004; TCVN 6415-17:2016
12	GẠCH BLOCK BÊ TÔNG CONCRETE BRICK	
	Kiểm tra kích thước, Mức khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén, xác định độ hút nước, xác định độ rỗng, xác định độ thấm nước <i>Determine dimension check, Visual defect level, compressive strength, water absorption, porosity, water permeability</i>	TCVN 6477: 2011; ASTM C140-12a
13	GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN SELF-INSERTING CONCRETE BRICK	
	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ nén, Xác định độ hút nước, Xác định độ mài mòn <i>Check dimensional inspection, appearance defects, Determine compressive strength, water absorption, abrasion</i>	TCVN 6476: 1999
14	VỮA XÂY DỰNG CONSTRUCTION MORTAR	
	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, xác định độ lưu động, xác định khối lượng thể tích, xác định cường độ uốn và nén, xác định cường độ bám dính, xác định độ hút nước, xác định hàm lượng ion clo hòa tan <i>Determine the largest aggregate particle size, fluidity,</i>	TCVN 3121:2003, TCVN 9204: 2012, ASTM D 4541 - 02; ASTM C 1437

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	<i>volumetric mass, flexural and compressive strength, adhesion strength, water absorption, chlorine ion content dissolve</i>	
	Xác định thời gian điều chỉnh, hệ số hút nước do mao dẫn <i>Determine adjustment time, capillary water absorption coefficient</i>	TCVN 9028: 2011
	Xác định độ chảy, độ tách nước <i>Determine flow, water separation</i>	TCVN 9204 : 2012; ASTM C 939-10; ASTM C 1437
	Xác định độ giữ nước <i>Determine water retention</i>	ASTM C 941-10; TCVN 9204 : 2012
	Xác định độ giãn nở và tách nước, sự thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa đóng rắn <i>Determine expansion and water separation, the change in column height during setting, the change in the length of the curing mortar sample.</i>	TCVN 9204: 2012; ASTM C 940 – 10; ASTM C 941 – 10; EN 447 : 2007; ASTM C 827-16
	Xác định thành phần cấp phối vữa xây dựng <i>Determining the composition of construction mortar</i>	TCVN 4459:87
	Xác định thành phần có hại trong vật liệu, xác định lượng vón cục trên sàng, xác định độ chảy, xác định độ chảy lan tỏa, xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng, xác định thời gian đông kết, xác định cường độ nén của vữa chèn cấp dự ứng lực <i>Determine harmful components in materials, clumping on sieves, flowability, diffuse flow, water separation and volume change by riser method, time setting, the compressive strength of the prestressed cable mortar</i>	TCVN 11971:2018, BS EN 447:2007
15	NGÓI LỘP TILES	
	Xác định tải trọng uốn gãy, Độ hút nước, Xác định thời gian xuyên nước, Xác định khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước <i>Determine flexural breaking load, water absorption, water penetration time, volume of 1m2 tile saturated with water</i>	TCVN 1452: 2004; TCVN 4313: 1995
16	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG GEOTECHNICAL FABRICS, MEMBRANES, AND CONSTRUCTION GEOTECHNOLOGY PRODUCTS	
	Xác định độ dày tiêu chuẩn <i>Determine the standard thickness</i>	ASTM D 5199 – 91; TCVN 8820: 2009, ASTM D5994
	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích <i>Determine the mass per unit area</i>	ASTM D 5261 – 91
	Xác định kích thước lỗ <i>Determine the hole size</i>	ASTM D 4751 – 91
	Xác định độ bền chịu kéo và độ giãn dài <i>Determine tensile strength and elongation</i>	TCVN 8871-1: 2011; ASTM D 4595 – 91, ASTM D6693, TCVN 8485: 2010, D6637; ASTM D412; IS 13162-2; BS EN 15381:08; ISO 10319
	Cường độ xé rách <i>Tear strength</i>	TCVN 8871-2: 2011; ASTM D 4533 – 91, ASTM D1004; ASTM D624; BS EN ISO 6383; DIN 53507, ASTM D 1104
	Khả năng chống xuyên CBR	TCVN 8871-3: 2011; ASTM D 4621 – 98, ASTM D 5494

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	<i>Resistance to CBR</i>	
	Cường độ bền chịu kéo giãn, độ giãn dài <i>Tensile strength, elongation</i>	TCVN 8871-1: 2011; ASTM D 4632 – 91
	Khả năng thoát nước <i>Ability to drain water</i>	ASTM D 4716 – 91
	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn <i>Determine puncture force by the taper drop method</i>	BS 6906 P6: 1997
	Xác định khả năng thấm <i>Determine permeability</i>	ASTM D 4491 - 91
	Xác định khối lượng riêng của chỉ nối, cường độ chịu kéo <i>Determine density of joint thread, tensile strength</i>	ASTM D1907; ISO 23733; ASTM D2256
	Xác định nhiệt độ và độ ẩm <i>Determine temperature and humidity</i>	TCVN 8482: 2010; ASTM D4355; IS 13162-2
	Xác định lực ma sát bằng phương pháp cắt trực tiếp <i>Determine friction force by direct shear method</i>	ASTM D 5321; BS EN ISO 12957
	Xác định cường độ chịu kéo, cường độ kéo mỏi <i>Determine tensile strength and fatigue strength</i>	ASTM D 5262; ISO 13431; IS 14739; ASTM D638; ASTM D882; BS EN ISO 527; DIN 53504
	Xác định độ giòn và đàn hồi, xác định sự thay đổi bề mặt theo nhiệt độ <i>Determine brittleness and elasticity, surface change with temperature</i>	ASTM D 746; BS ISO 974; ASTM D 1204; ASTM D 5721; DIN 53504
	Xác định độ toàn vẹn mối nối <i>Determine splice integrity</i>	ASTM D 4437; ASTM D 6392
	Xác định thời gian kháng nén hình V liên tục <i>Determine continuous V-shaped compression resistance time</i>	ASTM D 5397
17	NƯỚC DÙNG CHO XÂY DỰNG <i>WATER IN CONSTRUCTION</i>	
	Xác định màu sắc, vẩn dầu mỡ, Xác định độ PH, Xác định hàm lượng cặn không tan, Xác định hàm lượng muối hòa tan, Xác định hàm lượng ion clorua (Cl-), Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO4 - -), xác định hàm lượng chất hữu cơ <i>Determine color, open oil scum, Determine pH, Determine insoluble residue, Determine dissolved salt content, Determine chloride ion (Cl-), Determine Sulfate ion content (SO4 - -), Determine organic matter</i>	TCVN 4560: 2012; AASHTO T26-79, TCVN 6625 : 2000, TCVN 4506 : 2012, TCVN 6492: 2011, TCVN 6194: 1996; ASTM D 512-04, SMEWW 4110B : 2017, TCVN 6200: 1996; ASTM D 516-02, TCVN 4565: 1988, TCVN 6186 : 1996, BS EN 1008; ASTM C 1603-10; TCXD 81:1981, TCVN 11893 : 2017, TCVN 6224 :1996, TCVN 6177 : 1996
18	DUNG DỊCH BENTONITE POLYME <i>BENTONITE POLYMER SOLUTION</i>	
	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ pH, độ dày áo sét, lực cắt tĩnh, xác định độ bền gel và tỷ số YP/PV <i>Determine density, viscosity, sand content, colloidal ratio, water loss, pH, clay thickness, static shear force, Determine gel strength and YP/PV ratio</i>	TCVN 11893 : 2017
19	ĐẤT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH <i>REINFORCED SOIL BY ADHESIVE SUBSTANCES</i>	
	Xác định đầm nén tiêu chuẩn, Xác định cường độ kháng ép, Xác định mô đun đàn hồi, Xác định độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa - sấy, Xác định cường độ kháng kéo, Xác định mô đun đàn hồi vừa VL đá gia cố chất kết dính vô cơ, Xác định cường	22 TCN 59-84; 22 TCN 246-1998

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	độ ép chặt của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính <i>Determine standard compaction, Determine compressive strength, Determine elastic modulus, Determine water stability after 5 cycles of saturation - drying, Determine tensile strength, Determine elastic modulus of Inorganic adhesive substances for reinforced soil, Determine cleavage strength of granular materials bound by adhesive substances</i>	
20	THẨM SÉT CHỐNG THẤM BENTONITE LINER	
	Xác định ứng suất nén <i>Determine compressive stress</i>	ASTM D 2523 - 95
	Xác định độ giữ nước <i>Determine water retention</i>	ASTM D 4551 - 08e1
	Xác định hàm lượng nhựa <i>Determine asphalt content</i>	ASTM D 5147 - 11a
	Xác định cường độ kháng xuyên <i>Determine penetration resistance</i>	ASTM D 5635 - 11
	Xác định độ ẩm <i>Determine humidity</i>	ASTM D 2216 - 10
	Xác định độ thấm nước <i>Determine water permeability</i>	ASTM D 5084 - 10
	Xác định khả năng kháng thấm <i>Determine water resistance</i>	ASTM D 5385 - 06
	Xác định lưu lượng thấm <i>Determine permeability flow</i>	ASTM D 5887 - 09
	Xác định độ trương nở của khoáng sét <i>Determine swelling of clay minerals</i>	ASTM D 5890 - 06
	Xác định lượng mất nước của khoáng sét <i>Determine water loss of clay minerals</i>	ASTM D 5891 - 09
	Xác định khối lượng đơn vị diện tích <i>Determine volume unit area</i>	ASTM D 5993 - 09
	Xác định cường độ kết dính giữa các lớp vải <i>Determine adhesion strength between fabric layers</i>	ASTM D 6496 - 04
	Xác định sức kháng cắt <i>Determine shear resistance</i>	ASTM D 6243 - 09
21	GẠCH BÊ TÔNG NHẹ KHÍ CHỨNG ÁP AUTOCLAVED AERATED CONCRETE	
	Xác định hình dạng, kích thước, độ phẳng mặt, thẳng cạnh; Xác định khối lượng thể tích khô; Xác định cường độ nén; Xác định độ co khô <i>Determine shape, size, flatness, straight edge; Determine dry volumetric mass; Determine compressive strength; Determine dry shrinkage</i>	TCVN 7959: 2017; ASTM C1693-10
22	GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP CELLULAR LIGHTWEIGHT CONCRETE	
	Xác định hình dạng, kích thước, độ phẳng mặt, thẳng cạnh; Xác định khối lượng thể tích khô; Xác định cường độ nén <i>Determine shape, size, flatness, straight edge; Determine dry volumetric mass; Determine compressive strength</i>	TCVN 9030: 2017
23	GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm Name of test criteria	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) Technical standards (*)
	FLOOR CEMENT TILES	
	Kiểm tra ngoại quan, Độ mài mòn, Độ hút nước, Độ chịu lực xung kích, Lực uốn gãy, Xác định độ cứng lớp mặt; Xác định độ dính bám gạch với vữa <i>Visual inspection, Abrasion, Water absorption, Shock resistance, Bending force, Determine surface hardness; Determine tile adhesion to mortar</i>	TCVN 6065: 1995; ASTM D 4541 – 02, TCVN 7899 : 2009
24	GẠCH ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT CERAMIC TILES, PAVING STONE	
	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của gạch ốp lát <i>Test the physical criteria of ceramic tile</i>	TCVN 6415: 2016; TCVN 8057 : 2009; TCVN 4732 : 2016; ISO 10545-2: 1995; BS 6431: 1986; EN 98: 1991
	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đá ốp lát <i>Test the physical criteria of paving stone</i>	TCVN 4732:2016
25	GẠCH GRANIT GRANITE TILES	
	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của gạch Granit: Sai lệch kích thước và hình dạng, xác định độ hút nước, xác định độ bền uốn, xác định độ cứng vạch bề mặt theo thang Mohs, xác định độ chịu mài mòn, xác định hệ số dẫn nở nhiệt dài, xác định độ bền nhiệt, xác định độ bền rạn men, xác định độ bền hóa học <i>Test the physical and mechanical parameters of Granite tiles: Size and shape deviation, Determine water absorption, Determine flexural strength, Determine surface hardness according to Mohs scale, Determine abrasion resistance, Determine coefficient of thermal expansion, Determine thermal stability, Determine glaze strength, Determine chemical stability</i>	TCVN 6883:2001; TCVN 6885:2001
26	SƠN PHỦ KẾT CẤU XÂY DỰNG, SƠN TƯỜNG DẠNG NHũ TƯƠNG STRUCTURAL PAINT, WALL EMULSION PAINT	
	Xác định độ mịn <i>Determine fineness</i>	TCVN 2091: 2015
	Xác định thời gian chảy (độ nhớt) <i>Determine melt time (viscosity)</i>	TCVN 2092: 2008; ASTM D 562-10
	Xác định hàm lượng chất không bay hơi, độ bám dính <i>Determine non-volatile matter content, adhesion</i>	TCVN 2093: 1993, ASTM D 2697-03; TCVN 10518:2014, TCVN 10519:2014; ISO 11890-2:2013; ASTM D 2369:2020
	Phương pháp gia công màng sơn <i>Paint film processing method</i>	TCVN 2094 : 1993; ASTM D 3891-08, TCVN 5670 : 2007
	Xác định độ phủ <i>Determine coverage</i>	TCVN 2095: 1993
	Xác định thời gian khô và độ khô <i>Determine drying time and dryness</i>	TCVN 2096: 2015
	Xác định độ bám dính <i>Determine adhesion</i>	TCVN 2097: 2015
	Xác định độ cứng <i>Determine hardness</i>	TCVN 2098: 2007
	Xác định độ bền uốn <i>Determine bending strength</i>	TCVN 2099: 2007
	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100: 2007

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	Determine impact resistance	
	Xác định độ bóng <i>Determine gloss</i>	TCVN 2101: 2016; ASTM D 4585
	Xác định màu sắc <i>Determinate color</i>	TCVN 2102: 2008
	Xác định độ bền kiềm <i>Determine alkali resistance</i>	TCVN 6934: 2001; ASTM D 2248-13
	Xác định hàm lượng rắn <i>Determine solid content</i>	ASTM D 2134 – 07, TCVN 9014:2011
	Xác định khối lượng riêng <i>Determine the density</i>	ASTM D 1475 – 08; ISO 2811-1:1997
	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn <i>Determine heat and moisture resistance of paint film</i>	TCVN 9405:2012; ASTM D 2247-15
	Xác định độ pH <i>Determine pH</i>	ASTM E 70-07
	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, tính đồng nhất, đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn; Xác định độ bền nước của màng sơn; Xác định độ bền kiềm của màng sơn; Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn; Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn; Xác định độ thấm nước <i>Determine paint condition in containers, uniformity, usability characteristics, low temperature stability and paint film appearance; Determine water resistance of paint film; Determine alkali resistance of paint film; Determine wash-out fastness of paint film; Determine hot and cold cycle resistance of paint film; Determine water permeability</i>	TCVN 8653:2012; GB/T9755; JIS K 5600:2001, TCVN 9014:2011; ASTM D 870-10; ASTM D 4213-08; ASTM D 1676-11
	Xác định thời gian sống, tính phù hợp lớp phủ, độ bền va đập, khả năng chịu xăng, chịu nước muối, độ bền mù muối, định tính nhựa epoxy, độ bền thời tiết <i>Determine lifetime, coating suitability, impact strength, gasoline resistance, salt water resistance, salt pray resistance, epoxy resin qualification, weather resistance</i>	TCVN 9014: 2011; TCVN 5669: 2013; TCVN 8792: 2011; ASTM D 2485-91; JIS K 5551: 2002; ISO 2808; ISO 15528; ISO 1513; ISO 1524; ISO 2813; ISO 6272-2
	Các chỉ tiêu cơ lý của sơn tường dạng nhũ tương <i>Physico-mechanical parameters of emulsion wall paint</i>	TCVN 8653:2020
27	KHỚP NỐI PVC PVC JOINTS	
	Xác định cường độ chịu kéo <i>Determine tensile strength</i>	14 TCN 90: 1985; ASTM D 412-13
	Xác định độ biến dạng khi ngâm trong dầu <i>Determine deformation when immersed in oil</i>	ASTM D 471 - 10
28	HỖN HỢP XI MĂNG VÀ ĐẤT, XI MĂNG VÀ CÁT COMPLEX OF CEMENT AND SOIL, CEMENT AND SAND	
	Xác định độ đầm chặt tự nhiên <i>Determine natural compaction</i>	TCVN 9403 : 2012; TCVN 246 : 1998; ASTM D 558-96
	Xác định độ đầm chặt bằng phương pháp khô và ướt <i>Determine compaction by dry and wet methods</i>	ASTM D 559-96 TCVN 9403 : 2012; TCVN 246 : 1998;
	Xác định độ bền theo thời gian <i>Determine durability over time</i>	ASTM D 660-96

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ <i>Determine compressive strength of cylindrical specimens</i>	TCVN 9906:2014; ASTM D 1633-96
	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh <i>Determine compressive strength of bar specimens</i>	ASTM D 1634-96
	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh <i>Determine flexural strength of bar specimens</i>	ASTM D 1635-96
29	TẮM NGẮN NƯỚC (WATERSTOP, HYPERSTOP) WATERSTOP AND HYPERSTOP SHEETS	
	Xác định khối lượng thể tích <i>Determine volume and mass</i>	14 TCN 93:96
	Xác định độ sai lệch; Khối lượng riêng; Cường độ kéo và độ giãn dài; Tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt; xác định độ bền hóa chất <i>Determine the deviation; Specific weight; Tensile strength and elongation; Mass change rate after heat aging; Determine chemical resistance</i>	TCVN 9407:2014; ASTM D412:97; ASTM 2240:2000
30	SẢN PHẨM KÍNH XÂY DỰNG CONSTRUCTION GLASS PRODUCTS	
	Độ bền va đập bi rơi <i>Falling ball impact resistance</i>	TCVN 7368:2012; ASTM F 3006-13
	Kiểm tra sai lệch kích thước <i>Check size deviation</i>	TCVN 7219:2018, TCVN 7527: 2005; TCVN 7364-6:2018
	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Visual defect check</i>	TCVN 7219:2018, TCVN 7527: 2005; TCVN 7364-6:2018
	Độ bền va đập con lắc <i>Pendulum impact resistance</i>	TCVN 7368:2012; ASTM C 1408-10; EN 12543-4
	Độ cong vênh <i>The warp</i>	TCVN 7219:2018; TCVN 7527 : 05; EN 1863-1:96
	Thử phá vỡ mẫu <i>Test breaking the sample</i>	TCVN 7455:2013
	Ứng suất bề mặt <i>Surface stress</i>	TCVN 8261:2009; ASTM C 1279:09
31	THÍ NGHIỆM GỖ TEST OF WOOD	
	Xác định độ ẩm; Xác định độ hút ẩm; Xác định độ hút nước và giãn dài; Xác định độ co rút theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến; Xác định độ co rút thể tích; Xác định khối lượng thể tích cho các phép thử cơ lý; Thử nghiệm nén vuông góc với thớ; Xác định ứng suất kéo song song thớ; Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ; Xác định độ bền uốn tĩnh; Xác định độ bền uốn va đập <i>Determine humidity; Determine hygroscopicity; Determine water absorption and elongation; Determine the shrinkage in the radial and tangential directions; Determine volume shrinkage; Determine bulk mass for mechanical tests; Compression test perpendicular to the grain; Determine tensile stress parallel to grain; Determine the tensile stress perpendicular to the grain; Determine static flexural strength; Determine impact bending strength</i>	TCVN 8048: 2009; ISO 3130; ISO 4859; ISO 4469; ISO 4858; ISO 3131; ISO 3132; ISO 3345; ISO 3346; ISO 3348
32	BỘT BÀ TƯỞNG	

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	MASTIC POWDER	
	Độ lưu động; Độ mịn qua sàng 0.08mm; Khối lượng thể tích xốp; Độ giữ nước; Độ cứng bề mặt sau 96 giờ; Độ dính bám sau 96 giờ; Độ bền nước sau khi ngâm 72 giờ; Thời gian đông kết <i>Mobility; Fineness through 0.08mm sieve; Volumetric porous mass; Water retention; Surface hardness after 96 hours; Adhesion after 96 hours; Water resistance after soaking for 72 hours; Freezing time</i>	TCVN 7239:14
33	TẤM THẠCH CAO VÀ PANEL THẠCH CAO CÓ SỢI GYPSUM BOARD, REINFORCED GYPSUM PANEL	
	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh; Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi; Xác định cường độ chịu uốn; Xác định độ kháng nhổ đinh; Xác định độ biến dạng ẩm; Xác định độ hút nước; Xác định độ hấp thụ nước bề mặt; Xác định độ thẩm thấu hơi nước <i>Determine the size, depth of the taper and the squareness of the edge; Determine edge, edge and core hardness; Determine flexural strength; Determine nail removal resistance; Determine moisture deformation; Determine water absorption; Determine surface water absorption; Determine water vapor permeability</i>	TCVN 8257:2009; EN 520: 2004; ASTM C 473 - 10; BS EN 520: 2004 ; ASTM C 473 - 10
34	VẬT LIỆU COMPOSITE COMPOSITE MATERIAL	
	Tỷ trọng <i>Proportion</i>	ASTM D 1505 - 03
	Độ bền kéo, biến dạng trượt <i>Tensile strength, shear deformation</i>	ASTM D 412 - 13; ASTM D 638 - 99; ISO 527 : 1993E; TCVN 10595: 2014; ASTM D3039; ASTM D790; ASTM D3410
	Độ bền uốn <i>Bending strength</i>	ASTM D 790 - 00; ISO 178 : 1993E
	Độ bền nén <i>Compressive strength</i>	ISO 804 : 2009E; TCVN 10593 : 2014
35	RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ (GABION, MATTRESSE) GABION, MATTRESS	
	Độ bền chịu kéo và độ giãn dài <i>Tensile strength and elongation</i>	BS 1052:80; ASTM A370; ASTM D412-06
	Mô đun đàn hồi <i>Elasticity modulus</i>	ASTM D 412-06
	Tổn thất bay hơi ở 105 ⁰ C trong 24 giờ <i>Evaporation loss at 105⁰C for 24 hours</i>	ASTM D 1203 - 10
	Độ cứng dây đai <i>Belt stiffness</i>	ASTM D 2240 - 10
	Trọng lượng riêng của lớp dây đai và lớp vỏ bọc <i>Specific gravity of belt and sheath</i>	ASTM D 792 - 08
	Khối lượng lớp mạ kẽm <i>Galvanized coating weight</i>	TCVN 7665:2007; BS EN 10244-2: 2009; ASTM A90/A90M; ASTM A641
	Kích thước mắt cáo; Chiều dày lớp vỏ bọc <i>Trellis size; Sheath thickness</i>	ASTM A 975; BS 1052: 1980

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	Đường kính dây bọc <i>Coated wire diameter</i>	BS 1052: 1980
	Đường kính dây viền mạ kẽm; Đường kính dây đan mạ kẽm <i>Diameter of galvanized wire; Diameter of galvanized knitting wire</i>	ASTM A 641; BS 1052: 1980
36	THỬ CƠ LÝ ỐNG NHỰA PLASTIC TUBE PHYSICS	
	Thử nhiệt ở 110°C trong 60 phút <i>Heat test at 110oC for 60 minutes</i>	TCVN 12304:2018; ISO 12091 : 1995
	Tác động của axit sunfuric <i>Effect of sulfuric acid</i>	TCVN 6037: 1995; ISO 3473: 1975
	Khả năng chịu nén <i>Compression resistance</i>	ISO 12091: 1995; TCVN 8851:2011
	Độ bền áp suất thủy tĩnh <i>Hydrostatic pressure resistance</i>	TCVN 6149-1,2:2007; TCVN 6149-3,4:2009
	Xác định độ va đập, thử áp suất ống <i>Determine the impact, test the pipe pressure</i>	TCVN 7305:2008, TCVN 12304:2018
	Độ bền chịu nhiệt <i>Heat resistance</i>	ASTM D1525; TCVN 12306:2018
	Độ bền kéo đứt <i>Tensile strength</i>	TCVN 7434:2004, ASTM D 412-08; TCVN 12307:2018
	Xác định chiều dày, chiều dài, đường kính trung bình <i>Determine thickness, length, average diameter</i>	ISO 3126:05, TCVN 6145:2007
	Độ bền trong môi trường hóa chất, độ cứng ống, độ biến dạng hình học, áp lực chịu nén <i>Chemical resistance, pipe stiffness, geometric deformation, compressive pressure</i>	TCVN 9070 : 2012, TCVN 11821 : 2007, TCVN 8851:2011
37	SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG PAINT OF TRAFFIC SIGNALS	
	Màu sắc, phát sáng, độ bền nhiệt <i>Color, glow, heat fastness</i>	TCVN 2102: 1993; AS2705S, TCVN 8791: 2011; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250
	Điểm cháy mềm, độ mài mòn, độ kháng cháy, tỷ trọng <i>Soft flash point, abrasion, fire resistance, density</i>	AS.2341.18; JIS K 5400; TCVN 8791: 2011; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250
	Thời gian khô không dính tay trong điều kiện nhiệt độ mặt đường thi công từ 10°C đến 55°C <i>Hand-free drying time in conditions of pavement temperature from 10oC to 55oC</i>	AS 1580.401.8; JIS K 5665; TCVN 8791: 2011; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250
	Thử nghiệm hiện trường <i>Field test</i>	AS 1580.401.8; JISK 5665; TCVN 8791: 2011; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250
	Xác định chất tạo màng, hạt thủy tinh, Xác định canxi cacbonat, bột màu và chất độn trơ, Xác định dioxit titan, Xác định khối lượng riêng, Xác định độ bám dính, Xác định khả năng chống nứt, Xác định độ bền va đập, Xác định chỉ số hóa vàng của sơn màu trắng, Xác định độ chống trượt, Xác định độ phản quang, Xác định kích thước vạch sơn <i>Determine film-forming agent, glass beads, Determine calcium carbonate, inert pigments and fillers, Determine titanium</i>	TCVN 8791: 2011; TCVN 2096: 2015; TCVN 9349-2012; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250, ISO 2808, AS 1152:1993, AS 1580.102.2

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	dioxide, Determine density, Determine adhesion, Determine resistance to cracking, Determine strength impact, Determine yellowing index of white paint, Determine slip resistance, Determine reflectivity, Determine paint line size	
38	GỐI CẦU CAO SU, GỐI CHẬU VÀ KHE CO DẪN RUBBER BEARINGS, POT BEARINGS, EXPANSION JOINTS	
	Độ cứng shore A <i>Shore hardness A</i>	TCVN 4509:2013; TCVN 1595-1:13; ASTM D 2240; ISO 7619-1; JIS K 6253
	Độ bền định dẫn <i>Tensile strength</i>	TCVN 4509:2013; TCVN 4501:2014; ASTM D 638; D 6693; EN ISO 527; JIS K 7161
	Độ bền kéo đứt, xé rách <i>Tensile strength to break, tear</i>	TCVN 4509: 2013; ASTM D412; ISO 37:11; JIS K 6251, TCVN 1597:2018
	Độ giãn dư <i>Residual elongation</i>	TCVN 4509: 2013
	Biến dạng nén dư (Đặt tải 70 giờ ở nhiệt độ 20°C-25°C); Độ bền kéo trượt của cao su cốt bản thép; Modulyn trượt của cao su ; Hệ số trượt cao su cốt bản thép <i>Residual compressive deformation (Loading 70 hours at 20°C-25°C); Sliding tensile strength of reinforced rubber; Sliding modulus of rubber ; Sliding coefficient of reinforced rubber rubber</i>	22TCN 217: 1994; TCVN 10308:2014; TCVN 2752:08; ASTM D 471; ISO 1817; EN 12759; JIS K 6258; ASTM D 395
	Độ bền kéo bóc của cao su cốt bản thép <i>Peeling tensile strength of reinforced rubber</i>	TCVN 4867: 2018; ASTM D 903-98; ASTM D 429; ISO 813, 814
39	PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG ADMIXTURES FOR CONCRETE	
	Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô, Xác định hàm lượng tro, Xác định tỷ trọng, Xác định hàm lượng Ion Clo, Lượng nước trộn tối đa, Xác định độ pH <i>Determine moisture, dry matter content, Determine ash content, Determine density, Determine Chlorine Ion content, Maximum amount of mixing water, Determine pH</i>	TCVN 8826 : 2011
	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng: Xác định hàm lượng các ôxit SiO ₂ +Al ₂ O ₃ +Fe ₂ O ₃ ; xác định hàm lượng SO ₃ ; xác định hàm lượng CaO _{td} ; xác định hàm lượng mất khi nung; xác định hàm lượng kiềm có hại; xác định độ ẩm; xác định độ mịn theo lượng sót trên sàng 45µm, xác định lượng nước yêu cầu, xác định hàm lượng ion clo; xác định chỉ số hoạt tính cường độ; <i>Fly ash active admixture for concrete, mortar and cement: Determine oxides content SiO₂+Al₂O₃+Fe₂O₃ ; determine SO₃ content; Determine CaO_{td} content; determine the loss content when calcined; Determine harmful alkaline content; humidity determination; determine the fineness according to the residual amount on the floor 45µm, determine the required amount of water, determine the chlorine ion content; Determine intensity activity index;</i>	TCVN 10302 : 2014; ASTM C 114-11; AASHTO T133; AASHTO T192; ASTM C 618-15; ASTM C 311-17; TCVN 6882:2001; TCVN 8262:2009; TCVN 141:2008; TCVN 8825:2011; TCVN 8827:2011; TCVN 8826:2011
40	VỮA, KEO CHÍT MẠCH VÀ DÁN GẠCH MORTAR, CERAMIC TILE SEALER AND TILE GLUE	

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	Xác định thời gian mở, độ trượt, Xác định cường độ bám dính khi cắt, Xác định cường độ uốn và nén, Xác định độ hút nước, Xác định độ co ngót, Xác định độ chịu mài mòn, Xác định cường độ bám dính khi kéo, Xác định biến dạng ngang, Xác định độ bền hóa <i>Determine opening time, slip, Determine adhesion strength when cutting, Determine bending and compressive strength, Determine water absorption, Determine shrinkage, Determine abrasion resistance, Determine adhesion strength adhesion in tension, Determine horizontal strain, Determine chemical strength</i>	TCVN 7899-1 ÷ 4 2008; TCVN 7899-4: 2008; EN 1346: 1999; EN 1308: 1999; EN 1348: 1999
41	VÁN GỖ NHÂN TẠO ARTIFICIAL WOODEN SHEET	
	Kích thước, độ vuông góc, thẳng cạnh <i>Dimensions, perpendicularity, straight edge</i>	TCVN 7756-2: 2007; EN 324: 1993; TCVN 7961:2008; TCVN 11900:2017; TCVN 11901:2017
	Độ ẩm <i>Humidity</i>	TCVN 7756-3: 2007; EN 322: 1993; TCVN 7961:2008; TCVN 11905:2017; ASTM D 3201-13
	Khối lượng thể tích <i>Volumetric mass</i>	TCVN 7756-4: 2007; EN 323: 1993
	Độ trương nở theo chiều dày <i>Swelling with thickness</i>	TCVN 7756-5: 2007; EN 317: 1993; EN 13329: 2000; TCVN 12445:2017
	Độ bền uốn tĩnh và mô đun đàn hồi <i>Static flexural strength and elastic modulus</i>	TCVN 7756-6: 2007; EN 310: 1993; TCVN 12444:2017; TCVN 12446:2017
	Độ bền kéo vuông góc với mặt ván <i>Tensile strength perpendicular to the sheet</i>	TCVN 7756-7: 2007; EN 310: 1993
	Độ bền bề mặt, độ bóng bề mặt, độ nhám bề mặt <i>Surface strength, surface gloss, surface roughness</i>	TCVN 7756-10: 2007; EN 13329: 2000; TCVN 7961:2008; EN 311: 1993; TCVN 11906:2017; TCVN 11947:2018
	Lực bám giữ đinh vít <i>Screw holding force</i>	EN 320: 1993; TCVN 7756-11: 2007; TCVN 11907:2017
	Chất lượng dán dính <i>Adhesive quality</i>	TCVN 7756-9: 2007; ASTM D 906 - 11
	Độ thay đổi kích thước khi thay đổi độ ẩm <i>Dimensional change when changing humidity</i>	EN 13329: 2000
42	LỚP PHỦ, LỚP MẠ COATING, PLATING	
	Xác định chiều dày, độ bám dính, khối lượng mạ <i>Determine thickness, adhesion, weight of plating</i>	TCVN 4392:1986; TCVN 5408:2007; ISO 1461:1999; ASTM A123-13; ASTM A90-09; ASTM A 376-06; ASTM B498-08; ASTM A 153-09; BS 729:1971; ISO 2178:1982; 18 TCN 04:1992; TCVN 7665:2007
43	VẬT LIỆU CHỐNG THẨM WATERPROOF MATERIAL	
	Độ nhớt quy ước, thời gian khô, độ bền uốn, độ bền kéo, độ bám dính, độ chịu nhiệt, độ xuyên nước, độ bền lâu <i>Conventional viscosity, dry time, flexural strength, tensile strength, adhesion, heat resistance, water penetration, durability</i>	TCVN 6557: 2000; TCVN 4859:2013; TCVN 11322:2018; TCVN 9065:2012; ASTM C 348

STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	Cường độ bám dính, khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh <i>Adhesion strength, crack bridging ability under normal conditions, water permeability under hydrostatic pressure</i>	TCVN 12692:2020; BS EN 14891: 2007, ASTM D 7234-12; BS EN 12390-8 : 2009, DIN 1048-2005, ASTM D 1640-14, ASTM C 836-95, ASTM C 1305-16
44	TẤM TRẢI CHỐNG THẤM, MÀNG CHỐNG THẤM WATERPROOF SHEET AND LINER	
	Tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt, độ bền chọc thủng động, độ bền nhiệt, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh <i>Tensile load and elongation at break, dynamic puncture strength, thermal strength, water permeability under hydrostatic pressure</i>	TCVN 9067-1 ÷ 4 : 2012; TCVN 11322:2018
45	VẬT LIỆU CHỊU LỬA FIRE RESISTANT MATERIAL	
	Kích thước, ngoại quan <i>Dimensions, appearance</i>	TCVN 4710: 1998
	Độ bền nén <i>Compression strength</i>	TCVN 6530-1: 1999; ISO 10059-1
	Khối lượng riêng <i>Specific weight</i>	TCVN 6530-2: 1999
46	TẤM SÓNG AMIĂNG XI MĂNG CEMENT CORRUGATED SHEETS	
	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích, sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan, tải trọng uốn gãy, thời gian không xuyên nước <i>Determine water absorption, volumetric mass, dimensional deviation and appearance defects, bending load, time without penetration</i>	TCVN 4435 : 2000
47	DÂY ĐIỆN TRONG XÂY DỰNG DÂN DỤNG POWER WIRE IN CIVIL CONSTRUCTION	
	Đường kính tổng thể; chiều dày cách điện; Đường kính sợi đồng; Điện trở cách điện ở 15-35oC; Ứng suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của sợi đồng; Ứng suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của cách điện; Độ biến dạng của cách điện; Điện trở 1 chiều của ruột dẫn ở 20oC; Độ co ngót của cách điện và vỏ bảo vệ; Khả năng tự cháy <i>Overall diameter; insulation thickness; copper wire diameter; Insulation resistance at 15-35oC; Tensile stress and relative elongation of copper wire; Tensile stress and relative elongation of insulation; Insulation distortion; DC resistance of conductor at 20oC; Shrinkage of insulation and protective sheath; Ability to self-ignite</i>	TCVN 2103:94; TCVN 5935:13; TCVN 5936:1995; TCVN 6614:2008; TCVN 5064:1994/SDD1:95; TCVN 6612:2007; TCVN 1824:1993; TCVN 6612:2007; TCVN 6614:2008
48	TẤM XI MĂNG SỢI FIBER CEMENT SHEET	
	Xác định kích thước, độ thẳng cạnh, độ vuông góc, Xác định Cường độ chịu uốn, Xác định độ co giãn ẩm, Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh, Xác định khả năng chống thấm nước, Xác định độ bền nước nóng, Xác định độ bền băng giá, Xác định độ bền mưa nắng <i>Determine dimensions, edge straightness, perpendicularity. Determine flexural strength, Determine moisture elasticity. Determine hot-cold cycle resistance, Determine water</i>	TCVN 8257 : 2009, ASTM C 1186-08, ASTM C 1225-08, ASTM C 1288-08

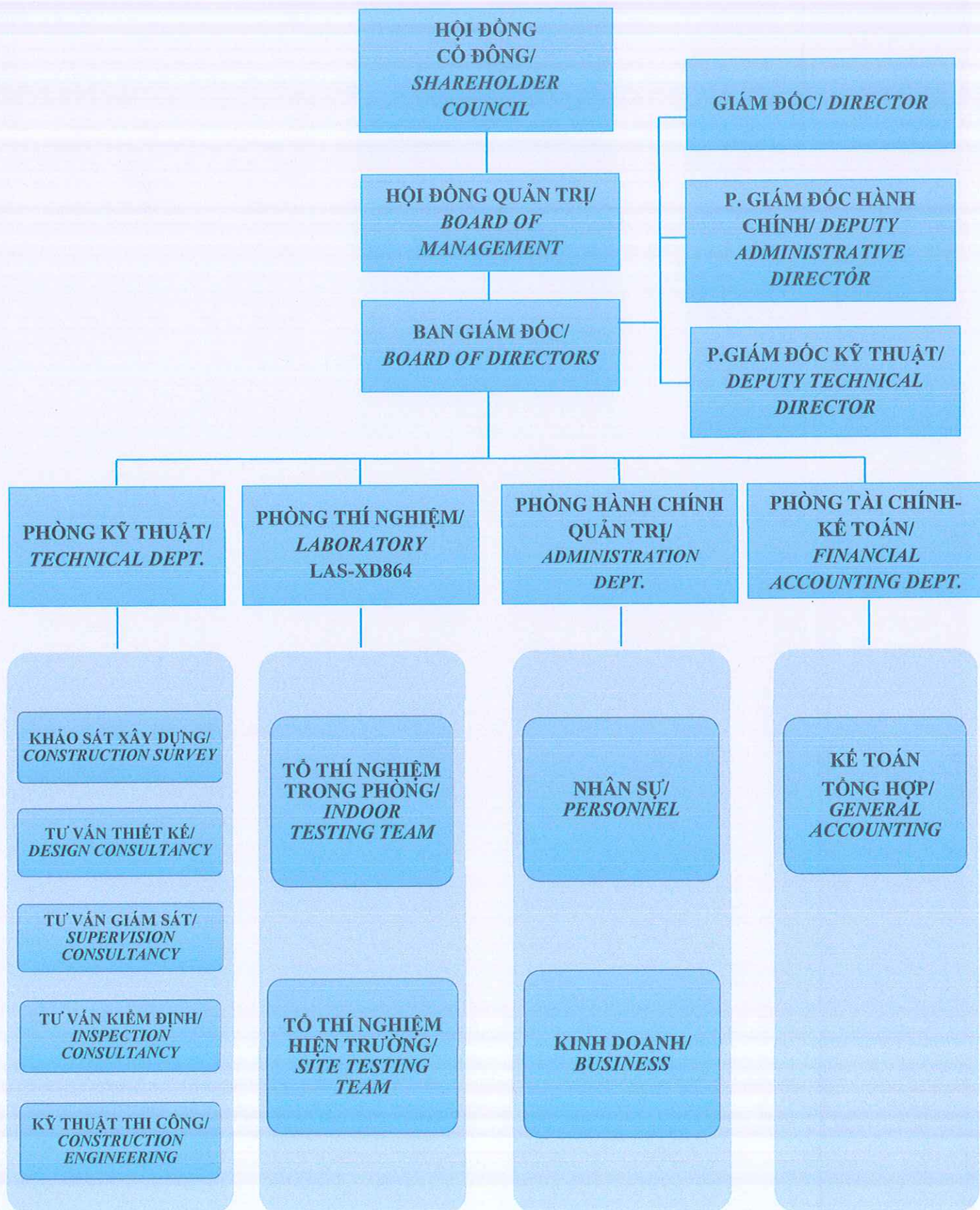
STT No.	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>Name of test criteria</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) <i>Technical standards (*)</i>
	<i>resistance, Determine resistance to hot water , Determine frost resistance, Determine resistance to rain and sun</i>	
49	THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE) POLY (VINYL CLORUA) POLY (VINYL CLORUA) PROFILE	
	Độ bền va đập Charpy <i>Charpy impact strength</i>	BS EN 12608-1:2016
	Ngoại quan mẫu thử sau khi lão hóa nhiệt <i>Appearance of specimen after heat aging</i>	BS EN 478:2018
	Độ ổn định kích thước sau khi lão hóa nhiệt <i>Dimensional stability after heat aging</i>	BS EN 479:2018
50	CỬA SỔ VÀ CỬA ĐI WINDOW AND DOOR	
	Xác định độ lọt khí, Xác định độ kín nước, Xác định độ bền góc hàn thanh profile U-PVC, Xác định lực đóng, Thử nghiệm đóng và mở lặp lại <i>Determine air permeability, Determine water tightness, Determine corner strength of U-PVC profile bar welding, Determine closing force, Repeated opening and closing test</i>	TCVN 7452-1, 2, 3, 4, 5, 6: 2004; EN 1026: 2000; EN 1027: 2000; ISO 6612: 1980; ISO EN 514: 2000; ISO 8274: 1985; ISO 9379: 1989
51	CAO SU LƯU HÓA NHIỆT DẸO VULCANIZED THERMOPLASTIC RUBBER	
	Xác định độ bền kéo, độ bền xé rách, sự tác động của chất lỏng, xác định độ bền kéo và giãn dài, độ cứng, biến dạng dư khi kéo giãn, biến dạng dư sau khi nén, sự phục hồi, độ tăng cứng, độ chịu mài mòn, thử nghiệm thủy tĩnh. <i>Determine tensile strength, tear strength, fluid action, Determine tensile strength and elongation, stiffness, residual strain in elongation, residual strain after compression, recovery, rise hardness, abrasion resistance, hydrostatic test.</i>	TCVN 1597:2018 ; TCVN 4509:2013; TCVN 2752 :2017 ; TCVN 9810:2013 ; TCVN 10531:2014; TCVN 5363:2020 ; TCVN 12911:2020

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

Note (*) - The technical standards used for the tests are listed in full, including Vietnamese and foreign standards (if any). When a new version of a technical standard replaces the old one, the corresponding new standard must be applied.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

ORGANIZATIONAL CHART





CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN
SAIGON CONSTRUCTION INSPECTION AND TECHNICAL CONSULTANT CORPORATION

Trụ sở: Số 60 Đường số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc, P. Hiệp Bình Phước, TP Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Head office: No.60, Street No.7, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel: (028)2242.2626 Email: lasxd864@gmail.com Website: scit.vn

DANH SÁCH NHÂN SỰ CHỦ CHỐT
LIST OF KEY PERSONNEL

TT No.	Họ và tên Full name	Trình độ chuyên môn Qualification	Chức danh Position
1	Nguyễn Vĩnh Nguyên	Cử nhân Vật lý <i>Bachelor of Physics</i>	Chủ tịch HĐQT <i>Chairman of Board of Management</i>
2	Trần Nhật Văn	Kỹ sư Xây dựng <i>Construction Engineer</i>	Giám đốc <i>Director</i>
3	Phạm Thị Mỹ Trang	Cử nhân <i>Bachelor</i>	Kế toán trưởng <i>Chief Accountant</i>
4	Lê Hiệu Phong	Kỹ sư Xây dựng <i>Construction Engineer</i>	TP. Kỹ thuật <i>Technical Manager</i>
5	Đỗ Ngọc Hùng	Kỹ sư Xây dựng <i>Construction Engineer</i>	TP. Thí nghiệm <i>Head of Laboratory</i>
6	Trần Quốc Công	Kỹ sư Xây dựng <i>Construction Engineer</i>	TP. Thi công <i>Construction Manager</i>
7	Huỳnh Tấn Tùng	Kỹ sư Xây dựng <i>Construction Engineer</i>	Cán bộ kỹ thuật <i>Technical Staff</i>
8	Phan Kỳ Anh	Cử nhân Địa chất <i>Bachelor of Geology</i>	Cán bộ kỹ thuật <i>Technical Staff</i>
9	Huỳnh Văn Hùng	Cao đẳng cơ khí <i>College of Mechanical Engineering</i>	Cán bộ kỹ thuật <i>Technical Staff</i>
10	Nguyễn Thành Phước	Cao đẳng điện <i>College of Electrical Engineering</i>	Cán bộ kỹ thuật <i>Technical Staff</i>
11	Huỳnh Công Biên	Kỹ sư Xây dựng <i>Construction Engineer</i>	Cán bộ kỹ thuật <i>Technical Staff</i>
12	Phạm Anh Việt	Kỹ sư Xây dựng	Cán bộ kỹ thuật

TT No.	Họ và tên Full name	Trình độ chuyên môn Qualification	Chức danh Position
		Construction Engineer	Technical Staff
13	Phạm Văn Quân	Cử nhân Địa chất Bachelor of Geology	Cán bộ kỹ thuật Technical Staff
14	Hoàng Xuân Nam Thy	Kỹ sư Xây dựng Construction Engineer	Cán bộ kỹ thuật Technical Staff
15	Phạm Huy Hoàng	Kỹ sư Xây dựng Construction Engineer	Cán bộ kỹ thuật Technical Staff
16	Nguyễn Thành Lượm	Kỹ sư Xây dựng Construction Engineer	Cán bộ kỹ thuật Technical Staff
17	Trần Ngọc Vương	Kỹ sư khoan khai thác dầu khí; Kỹ sư xây dựng Oil and gas Drilling Engineer, Construction Engineer	Cán bộ kỹ thuật Technical Staff
18	Phạm Minh Tuấn	Kỹ sư kỹ thuật tàu thủy Naval Architecture And Marine Engineering	Cán bộ kỹ thuật Technical Staff
19	Cao Nhật Duy	Kỹ sư vật liệu Material Engineer	Cán bộ kỹ thuật Technical Staff
20	Huỳnh Bảo Yên	Y sĩ đa khoa Assistant Physician	Cán bộ kỹ thuật Technical Staff
21	Cùng nhiều cán bộ kỹ thuật công trường và công nhân kỹ thuật. And many other site technical staff and workers.		



BẢNG CẤP - CHỨNG CHỈ NHÂN SỰ CHỦ CHỐT
CERTIFICATES - KEY PERSONNEL

STT No.	Họ và tên Full name	Trình độ chuyên môn Qualification	Bảng cấp Certificates
1	Nguyễn Vĩnh Nguyên	Cử nhân Vật lý Bachelor of Physics	- Bằng Cử nhân Vật lý Bachelor of Physics - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Từ tính (MT) bậc III Certificate of Magnetic method test (MT) Level III - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Siêu âm (UT) bậc III Certificate of Ultrasonic method test (UT) Level III - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Thẩm thấu (PT) bậc III Certificate of Penetration test (PT) Level III - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Chụp ảnh bức xạ (RT) bậc III Certificate of Radiography Test (RT) Level III - Chứng nhận huấn luyện an toàn bức xạ Certificate of Radiation safety training
2	Trần Nhật Văn	Kỹ sư Xây dựng Construction Engineer	- Bằng kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng Bachelor of Technical Construction Engineering - Chứng chỉ hành nghề thiết kế kết cấu công trình - Hạng II Certificate of Construction structural design - Class II - Chứng chỉ hành nghề giám sát Dân dụng - Công nghiệp và Hạ tầng kỹ thuật - Hạng III Certificate of Civil supervision - Industry and Technical Infrastructure - Class III - Chứng chỉ Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Certificate of Construction laboratory management - Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng Certificate of Construction tester
3	Phạm Thị Mỹ Trang	Cử nhân Bachelor	
4	Lê Hiệu Phong	Kỹ sư Xây dựng Construction Engineer	- Bằng đại học xây dựng dân dụng và công nghiệp Civil and Industrial Construction - Chứng chỉ hành nghề thiết kế kết cấu công trình - Hạng III Certificate of Construction structural design - Class III - Chứng chỉ hành nghề giám sát Dân dụng - Công nghiệp và Hạ tầng kỹ thuật - Hạng III Certificate of Civil supervision - Industry and Technical Infrastructure - Class III - Chứng chỉ Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Certificate of Construction laboratory management - Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng Certificate of Construction tester
5	Đỗ Ngọc Hùng	Kỹ sư Xây dựng Construction Engineer	- Bằng đại học Kỹ thuật công trình xây dựng Bachelor of Technical Construction Engineering - Chứng chỉ Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Certificate of Construction laboratory management - Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng Certificate of Construction tester - Chứng nhận, nhận thức chung và chuyên gia đánh giá nội bộ theo ISO/IEC 17025:2017 Certification, general awareness and internal auditors according to TCVN ISO/IEC 17025:2017
6	Trần Quốc Công	Kỹ sư Xây dựng Construction Engineer	- Bằng kỹ sư xây dựng Bachelor of Civil Engineering

STT No.	Họ và tên Full name	Trình độ chuyên môn Qualification	Bằng cấp Certificates
7	Huỳnh Tấn Tùng	Kỹ sư Xây dựng Construction Engineer	- Bằng kỹ sư xây dựng Bachelor of Civil Engineering
8	Phan Kỳ Anh	Cử nhân Địa chất Bachelor of Geology	- Cử nhân địa chất Bachelor of Geology - Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng Certificate of Construction tester
9	Huỳnh Văn Hùng	Cao đẳng cơ khí College of Mechanical Engineering	- Bằng cao đẳng Cơ khí ô tô Diploma of Automotive Mechanics - Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng Certificate of Construction tester - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Từ tính (MT) bậc II Certificate of Magnetic method test (MT) Level II - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Siêu âm (UT) bậc II Certificate of Ultrasonic method test (UT) Level II - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Thẩm thấu (PT) bậc II Certificate of Penetration method test (PT) Level II - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Quan sát trực quan (VT) bậc II Certificate of Visual testing (VT) Level II - Chứng nhận huấn luyện an toàn bức xạ Certificate of Radiation safety training
10	Nguyễn Thành Phước	Cao đẳng kỹ thuật điện College of Electrical Engineering	- Bằng cao đẳng Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Diploma of Electrical and Electronic Engineering - Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng Certificate of Construction tester - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Từ tính (MT) bậc II Certificate of Magnetic method test (MT) Level II - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Siêu âm (UT) bậc II Certificate of Ultrasonic method test (UT) Level II
11	Huỳnh Công Biên	Kỹ sư Xây dựng Construction Engineer	- Bằng kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng Bachelor of Technical Construction Engineer - Chứng nhận qua đào tạo xây dựng và áp dụng hệ thống QLCL Phòng thí nghiệm theo TCVN ISO/IEC 17025:2017 Certificate of construction training and laboratory quality management according to TCVN ISO/IEC 17025:2017 - Chứng chỉ Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Certificate of Construction laboratory management - Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng Certificate of Construction tester - Chứng nhận thử nghiệm thép xây dựng Certificate of Construction steel testing - Chứng nhận huấn luyện an toàn bức xạ Certificate of Radiation safety training
12	Phạm Anh Việt	Kỹ sư Xây dựng Construction Engineer	- Bằng kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình Bachelor of Technical Construction Engineer - Chứng chỉ hành nghề Khảo sát địa hình - Hạng I Certificate of Topographical survey - Class I
13	Phạm Văn Quân	Cử nhân Địa chất Bachelor of Geology	- Cử nhân địa chất Bachelor of Geology - Chứng chỉ hành nghề Khảo sát địa chất công trình - Hạng I Certificate of Construction geological survey - Class I
14	Hoàng Xuân Nam Thy	Kỹ sư Xây dựng Construction Engineer	- Bằng kỹ sư xây dựng Dân dụng & Công nghiệp Bachelor of Civil and industrial construction engineer - Chứng chỉ hành nghề thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp - Hạng II Certificate of Structural design of civil and industrial works - Class II
15	Phạm Huy Hoàng	Kỹ sư Xây dựng Construction Engineer	- Bằng kỹ sư xây dựng Dân dụng & Công nghiệp Bachelor of Civil and industrial construction engineer - Chứng chỉ hành nghề thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp - Hạng II Certificate of Structural design of civil and industrial works - Class II

STT No.	Họ và tên Full name	Trình độ chuyên môn Qualification	Bằng cấp Certificates
16	Trần Ngọc Vương	Kỹ sư khoan khai thác dầu khí; Kỹ sư xây dựng <i>Oil and gas drilling engineer, Construction engineer</i>	- Bằng kỹ sư khoan khai thác dầu khí <i>Bachelor of Oil and gas drilling engineer</i> - Bằng kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông <i>Bachelor of Traffic construction engineer</i> - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Từ tính (MT) bậc II <i>Certificate of Magnetic method test (MT) Level II</i> - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Thẩm thấu (PT) bậc II <i>Certificate of Penetration method test (PT) Level II</i> - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Chụp ảnh bức xạ (RT) bậc II <i>Certificate of Radiography test (RT) Level II</i> - Chứng nhận huấn luyện an toàn bức xạ <i>Certificate of Radiation safety training</i>
17	Phạm Minh Tuấn	Kỹ sư kỹ thuật tàu thủy <i>Naval Architecture And Marine Engineering</i>	- Bằng Kỹ sư kỹ thuật tàu thủy <i>Bachelor of Naval Architecture And Marine Engineering</i> - Chứng nhận thanh tra hàn Mỹ (CW1 - ID No. 21022081) <i>AWS Certified Welding Inspector (CW1 - ID No. 21022081)</i> - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Từ tính (MT) bậc II <i>Certificate of Magnetic method test (MT) Level II</i> - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Siêu âm mảng điều pha (PAUT) <i>Certificate of Phased Array Ultrasonic Testing Interpretation (PAUT)</i> - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Thẩm thấu (PT) bậc II <i>Certificate of Penetration test (PT) Level II</i> - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Chụp ảnh bức xạ (RT) bậc II <i>Certificate of Radiography Test (RT) Level II</i>
18	Cao Nhật Duy	Kỹ sư vật liệu <i>Material Engineer</i>	- Bằng kỹ sư Kỹ thuật vật liệu <i>Bachelor of Material Engineer</i> - Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng <i>Certificate of Construction tester</i>
19	Huỳnh Bảo Yến	Y sĩ đa khoa <i>Assistant Physician</i>	- Bằng Y sĩ đa khoa <i>Diploma of Assistant Physician</i> - Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng <i>Certificate of Construction tester</i> - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Từ tính (MT) bậc II <i>Certificate of Magnetic method test (MT) Level II</i> - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Siêu âm (UT) bậc II <i>Certificate of Ultrasonic method test (UT) Level II</i> - Chứng chỉ kiểm tra phương pháp Thẩm thấu (PT) bậc II <i>Certificate of Penetration method test (PT) Level II</i>



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN
SAIGON CONSTRUCTION INSPECTION AND TECHNICAL CONSULTANT CORPORATION

Trụ sở: Số 60 Đường số 7, Khu Đô Thị Vạn Phúc, P. Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Head office: No.60, Street No.7, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel: (028)2242.2626 **Email:** Lasxd864@gmail.com **Website:** scit.vn

DANH SÁCH THIẾT BỊ
LIST OF EQUIPMENT

Stt No.	Tên thiết bị/ loại thiết bị Name/ Type of equipment	Xuất xứ Origin	Số lượng Quantity	Đơn vị Unit
1	Thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, phân tích tại phòng Equipment for test and analysis in lab			
	Máy kéo thép 1000kN-WE 1000B Steel tensile machine 1000kN-WE 1000B	Trung Quốc China	02	Cái Piece
	Máy nén bê tông 2000kN-TYA 2000 Concrete compression machine 2000kN-TYA 2000	Trung Quốc China	02	Cái Piece
	Máy thử thấm Bê tông xi măng Cement concrete penetration tester	Trung Quốc China	01	Cái Piece
	Tủ sấy 300 độ 300 degrees Drying oven	Trung Quốc China	02	Cái Piece
	Cân điện tử 30kg 1g- UWAS Electronic scale 30kg 1g- UWAS	Đài Loan Taiwan	01	Cái Piece
	Cân kỹ thuật 15kg-0.5g-JZC Technical scale 15kg-0.5g-JZC	Đài Loan Taiwan	02	Cái Piece
	Cân điện tử 3kg 0.1g-UCA Electronic scale 3kg 0.1g-UCA	Đài Loan Taiwan	01	Cái Piece
	Thùng đo 1 lít, 5 lít Measuring tank 1 liter, 5 liters	Trung Quốc China	04	Cái Piece
	Bộ khay sàng đá, cát D300, lỗ vuông các mắt: 100/ 70/ 40/ 37.5/ 25/ 20/ 19/ 10/9.5 /5 / 4.75/ 2.5/ 2.36/ 1.25/ 0.63/ 0.425/ 0.315/ 0.14 / 0.075 / Đáy + nắp D300 stone and sand sieve tray set, square holes: 100/70/40/37.5/25/20/19/10/9.5/5/4.75/2.5/ 2.36/1.25/0.63/0.425/0.315/0.14/0.075/Bottom + lid	Trung Quốc China	40	Cái Piece
	Phễu xác định KLTT xốp Cát, Đá Funnel for porous mass of sand and crushed stone	Trung Quốc China	04	Cái Piece

Stt No.	Tên thiết bị/ loại thiết bị Name/ Type of equipment	Xuất xứ Origin	Số lượng Quantity	Đơn vị Unit
	Khuôn đúc vữa, xi măng <i>Mold for mortar and cement</i>	Trung Quốc <i>China</i>	06	Bộ <i>Set</i>
	Bàn dẫn vữa bằng tay <i>Manual flow table</i>	Việt Nam <i>Vietnam</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Bộ gá nén, uốn mẫu xi măng, gạch <i>Device for compression and bending testing of cement and brick samples</i>	Trung Quốc <i>China</i>	04	Bộ <i>Set</i>
	Bộ gồi uốn thép, ngàm kéo bulong <i>Device for testing steel bending, bolt pulling</i>	Trung Quốc <i>China</i>	02	Bộ <i>Set</i>
	Bộ kéo cáp <i>Cable pulling</i>	Việt Nam <i>Vietnam</i>	01	Bộ <i>Set</i>
	Khuôn nén dập xi lanh D75, D150 <i>Cylinder mold D75, D150</i>	Trung Quốc <i>China</i>	02	Cái <i>Piece</i>
	Bộ thí nghiệm Vica – TQ <i>Vica testing kit - China</i>	Trung Quốc <i>China</i>	01	Bộ <i>Set</i>
	Bình xác định tỷ trọng xi măng 250ml <i>250ml determination tank of cement density</i>	Trung Quốc <i>China</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Cối + chày tiêu chuẩn, cối + chày cải tiến <i>Standard mortar and pestle, improved mortar and pestle</i>	Trung Quốc <i>China</i>	02	Bộ <i>Set</i>
	Máy trộn vữa <i>Mortar mixer</i>	Trung Quốc <i>China</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy chiết nhựa đường <i>Asphalt extraction machine</i>	Trung Quốc <i>China</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Thiết bị đầm Marshall + Khuôn mẫu BTN chế bị <i>Marshall compacting equipment + Mold for asphalt concrete</i>	Việt Nam <i>Vietnam</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Bộ kích thủy lực tháo mẫu BTN <i>Hydraulic jack for releasing asphalt concrete mold</i>	Việt Nam <i>Vietnam</i>	01	Bộ <i>Set</i>
	Máy Marshall LWD-1 <i>Marshall LWD-1</i>	Trung Quốc <i>China</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Lò nung 1000°C <i>Furnace 1000°C</i>	Trung Quốc <i>China</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy hút chân không <i>Vacuum</i>	Trung Quốc <i>China</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Bình hút ẩm D300mm <i>D300mm desiccator</i>	Việt Nam <i>Vietnam</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Đồng hồ so đo biến dạng 0 – 30mm <i>Strain gauge 0-30mm</i>	-	06	Cái <i>Piece</i>
	Nhiệt kế điện tử TPT 01 <i>Electronic thermometer TPT 01</i>	-	01	Cái <i>Piece</i>

Stt No.	Tên thiết bị/ loại thiết bị Name/ Type of equipment	Xuất xứ Origin	Số lượng Quantity	Đơn vị Unit
	Thước kẹp cơ, thước kẹp điện tử <i>Mechanical caliper, electronic caliper</i>	-	06	Cái <i>Piece</i>
2	Thiết bị phục vụ công tác khảo sát, kiểm tra, phân tích ở hiện trường <i>Equipment for survey, test and analysis at site</i>			
	Máy khoan thăm dò địa chất <i>Drilling machine for geological exploration</i>	Trung Quốc <i>China</i>	01	Bộ <i>Set</i>
	Máy toàn đạc điện tử Leica + mia <i>Leica electronic total station + mia</i>	Thụy Sĩ <i>Switzerland</i>	01	Bộ <i>Set</i>
	Máy thủy bình tự động Leica <i>Leica automatic leveling machine</i>	Thụy Sĩ <i>Switzerland</i>	01	Bộ <i>Set</i>
	Máy đo khoảng cách laser 100m- Leica <i>Leica laser distance meter 100m</i>	Thụy Sĩ <i>Switzerland</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy cân bằng laser <i>Laser leveling machine</i>	Trung Quốc <i>China</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy GPR Opera Duo <i>GPR Opera Duo</i>	Ý <i>Italy</i>	01	Bộ <i>Set</i>
	Construction Scan CS-1700	Nga <i>Russia</i>	01	Bộ <i>Set</i>
	Hệ máy đo ghi rung động National Instrument <i>National Instrument Vibration Recorder System</i>	Mỹ <i>USA</i>	01	Bộ <i>Set</i>
	Hệ máy ghi địa chấn (Seismograph) RAS-24 Seistronix và các geophone 3D (sensors) <i>Seismograph system RAS-24 Seistronix and 3D geophones (sensors)</i>	Mỹ <i>USA</i>	01	Bộ <i>Set</i>
	Máy đo độ rỉ mòn cốt thép Canin <i>Canin rebar corrosion tester</i>	Thụy Sĩ <i>Switzerland</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông Proformeter PM-600 <i>Proformeter PM-600 locator for reinforcement in concrete</i>	Thụy Sĩ <i>Switzerland</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy siêu âm bê tông MATEST C369N <i>MATEST C369N concrete ultrasonic machine</i>	Ý <i>Italy</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Búa bật nảy Proceq <i>Proceq bouncing hammer</i>	Ý <i>Italy</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Kính đo bề rộng vết nứt PEAK <i>PEAK crack width measuring glass</i>	Nhật Bản <i>Japan</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy khoan bê tông <i>Concrete Drilling Machine</i>	Nhật Bản <i>Japan</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy siêu âm (UT) đường hàn Epoch 600 <i>Epoch 600 Ultrasonic (UT) Welding Machine</i>	Mỹ <i>USA</i>	01	Cái <i>Piece</i>

Stt No.	Tên thiết bị/ loại thiết bị <i>Name/ Type of equipment</i>	Xuất xứ <i>Origin</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Đơn vị <i>Unit</i>
	Máy siêu âm (UT) đường hàn USM35 <i>USM35 Ultrasonic (UT) Welding Machine</i>	Đức <i>Germany</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy thử từ tính (MT) đường hàn MP-A2L-MP-2341; MY2-1706162MY2-1809024 <i>Magnetic testing machine (MT) welding seam MP-A2L-MP-2341; MY2-1706162MY2-1809024</i>	Hàn Quốc <i>Korea</i>	03	Cái <i>Piece</i>
	Máy kiểm tra chiều dày của thép OLYMPUS <i>OLYMPUS steel thickness tester</i>	Mỹ <i>USA</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Cờ lê siết lực KINGTONY <i>KINGTONY Torque Wrench</i>	Đài Loan <i>Taiwan</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy đo bề dày lớp phủ INSIZE <i>Coating Thickness Gauge INSIZE</i>	Đài Loan <i>Taiwan</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy đo cường độ bám dính sơn, vữa Positest AT-M <i>Positest AT-M paint and mortar adhesion strength meter</i>	Mỹ <i>USA</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Bộ kích thủy lực 30 tấn + Nhỏ bulong+ nhỏ thép D10->D25 <i>30 ton hydraulic jack + Bolt removal + steel puller D10->D25</i>	Trung Quốc <i>China</i>	01	Bộ <i>Set</i>
	Bộ dụng cụ đo K dao vòng, rót cát <i>Tool kit for measuring K round knife, sand pouring</i>	Việt Nam <i>Vietnam</i>	04	Bộ <i>Set</i>
	Bộ cần benkeman <i>Benkeman rod set</i>	Trung Quốc <i>China</i>	01	Bộ <i>Set</i>
	Thước đo bằng phẳng 3m <i>3m flat ruler</i>	Trung Quốc <i>China</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy đo độ cứng KEIYU NDT <i>KEIYU NDT hardness tester</i>	Đài Loan <i>Taiwan</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy kiểm tra ứng suất bề mặt – Strain Gauges <i>Strain Gauges - Surface Stress Tester</i>	Mỹ <i>USA</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Máy phân tích thành phần hóa học Vanta Olympus <i>Vanta Olympus Chemical Composition Analyzer</i>	Mỹ <i>USA</i>	01	Cái <i>Piece</i>
	Và nhiều thiết bị khác phục vụ công tác kiểm tra, phân tích mẫu và cấu kiện xây dựng. <i>And many other equipment for testing, analyzing samples and building components.</i>			

HÌNH ẢNH MÁY MÓC THIẾT BỊ *PHOTOS OF EQUIPMENT*

I. KHẢO SÁT XÂY DỰNG/ CONSTRUCTION SURVEY

1. Máy khoan thăm dò địa chất/ *Drilling machine for geological exploration*



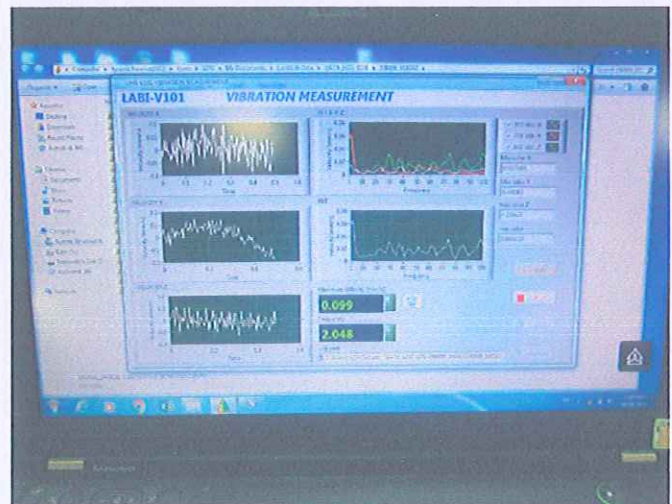
2. Máy toàn đạc điện tử & máy thủy bình/ *Electronic total station and leveling machine*



3. Máy đo khoảng cách 100m- Leica, máy cân bằng laser/ *Leica laser distance meter 100m, laser leveling machine*



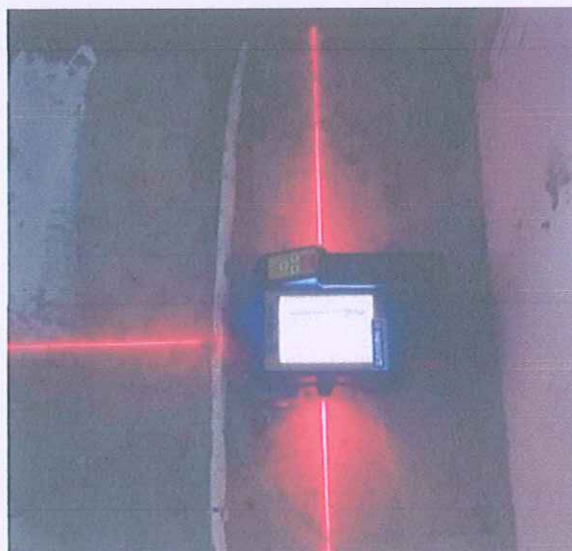
4. Máy đo rung động+ cảm biến đo gia tốc và phần mềm xử lý tín hiệu rung Lab VIEW, hãng sản xuất: National Instrument (Mỹ)/ *Vibration recorder system + accelerometer sensor and software processing vibration signal Lab VIEW, manufacturer: National Instrument (USA)*



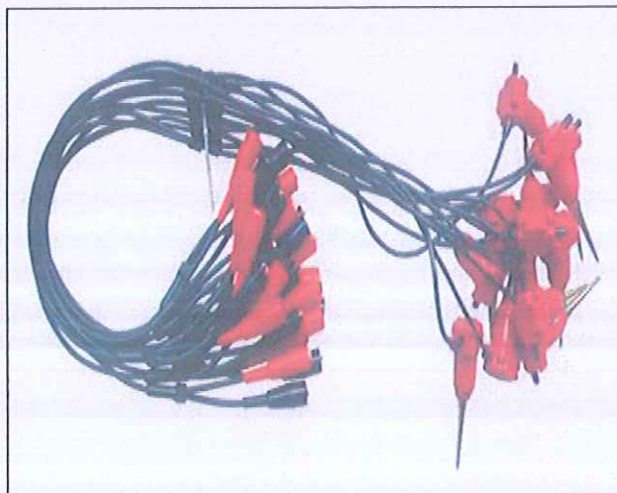
5. Máy GPR Opera Duo Khảo sát bằng phương pháp rada/ *GPR Opera Duo Survey by radar*



6. Máy Construction Scan CS-1700 – Scan thép, cáp... trong bê tông/ *Construction Scan CS-1700 – Scan steel, cable... in concrete*



7. Hệ máy ghi địa chấn (Seismograph) RAS-24 Seistronix và các geophone 3D (sensors) – Đo rung động/ *Seismograph system RAS-24 Seistronix and 3D geophones (sensors) – vibration meter*



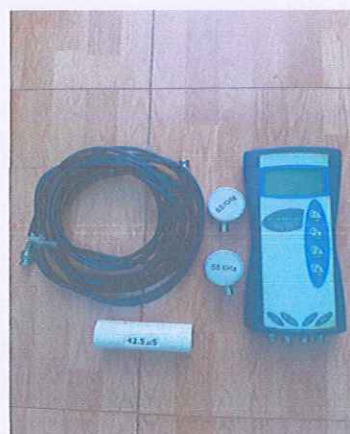
The RAS-24 seismograph

II. KIỂM ĐỊNH – THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH/ VERIFICATION – CONSTRUCTION QUALITY TEST

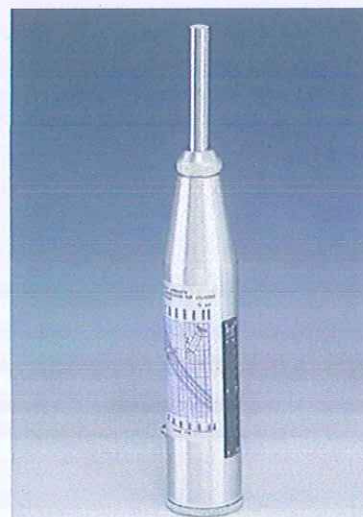
1. Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông Profometer PM6/ Proformer PM-600 locator for reinforcement in concrete



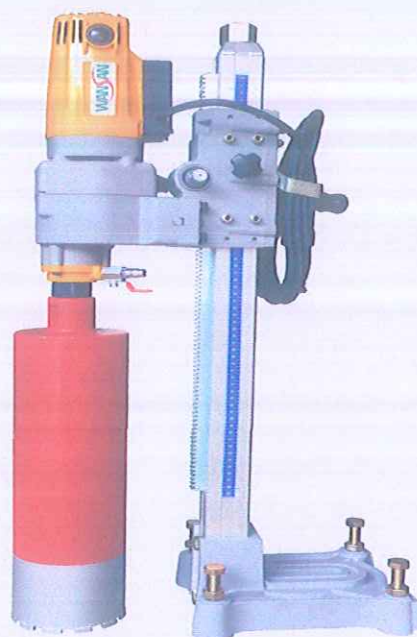
2. Máy siêu âm bê tông MATEST- ITALY/ MATEST – ITALY concrete ultrasonic machine



3. Búa bật nảy Proceq kiểm tra cường độ bê tông/ Bouncing hammer for concrete strength test



4. Máy khoan lấy mẫu kiểm tra chất lượng bê tông/ *Drilling machine for testing quality of concrete sample*



5. Máy siêu âm mối hàn thép Epoch 600, USM35/ *Ultrasonic machine for steel seam Epoch, USM35*



6. Máy kiểm tra từ tính mối hàn thép Nawoo MY2, KDE MP-AL2/ *Magnetic testing machine of steel seam Nawoo MY2, KDE MP-AL2*



7. Máy kéo thép 1000kN/ *Steel tensile machine 1000kN*



8. Máy nén bê tông TYA 2000/ *Concrete compression machine TYA 2000*



9. Máy thử thấm bê tông xi măng HS-4/ *Cement concrete penetration tester HS-4*



10. Tủ sấy 300°C/ *300°C Drying oven*



11. Bộ khay sàng thành phần hạt vật liệu cát, đá/ *Sieve trays of sand, crushed stone*



12. Phễu xác định KLTT xốp cát và đá/ *Funnel for porous mass of sand and crushed stone*



13. Máy nén Marshall/ *Marshall compression machine*



14. Máy trộn vữa/ *Mortar mixer*



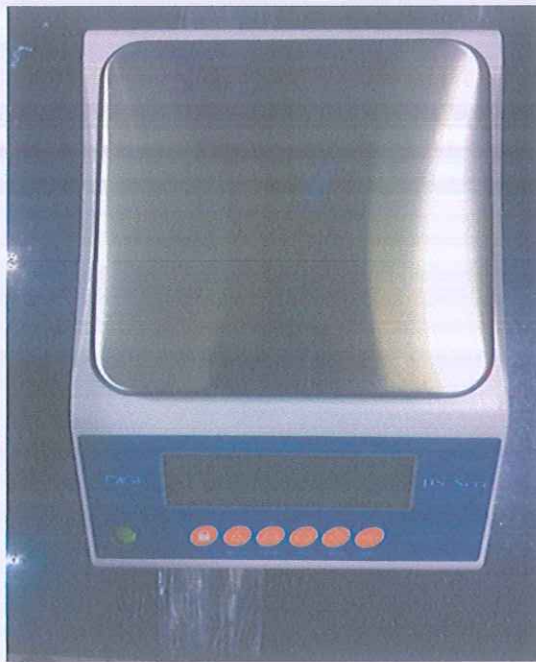
15. Máy chiết nhựa và bể ổn nhiệt/ *Plastic extractor and thermostatic tank*



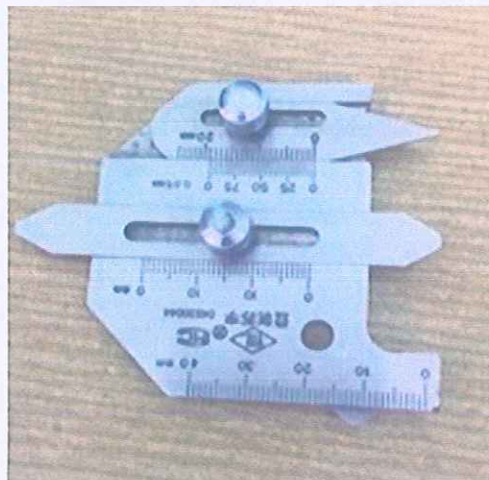
16. Chày cối đầm Proctor/ *Proctor Compaction mortar and pestle*



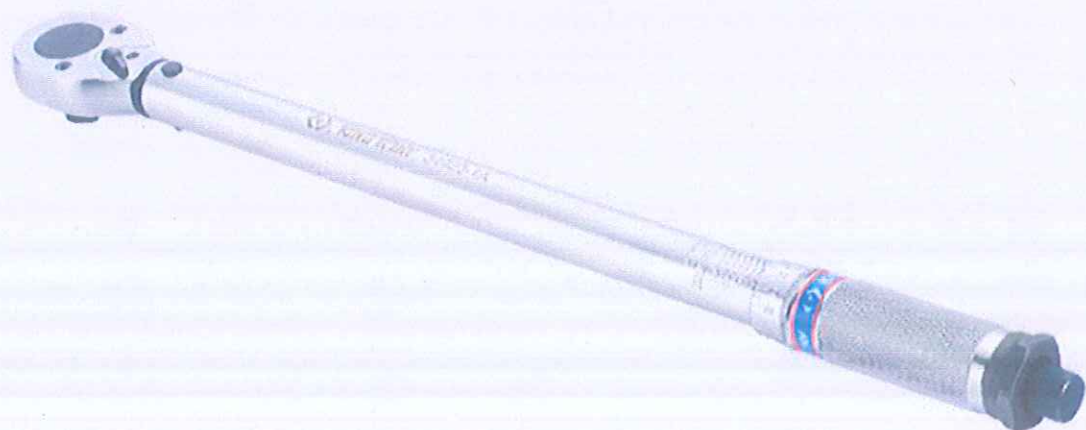
17. Cân phân tích điện tử 3kg, 15kg, 30kg/ *Electronic analysis scale 3kg, 15kg, 30kg*



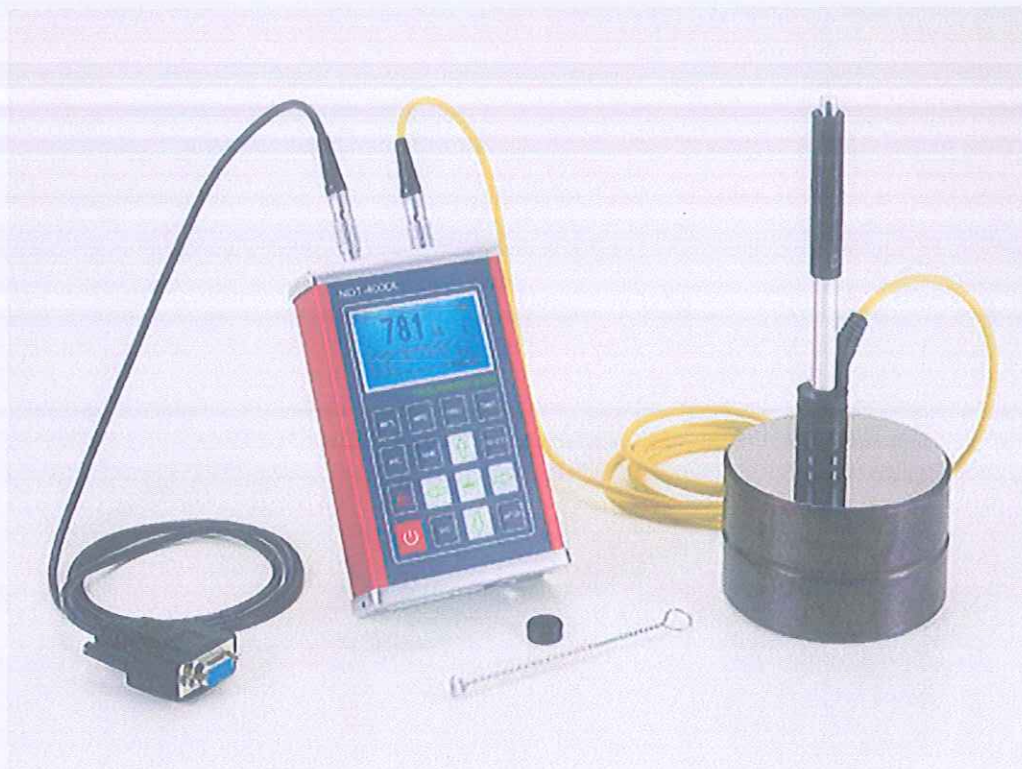
18. Thước đo chiều cao đường hàn kết cấu thép/ *Meter of height of seam in steel structure*



19. Cờ lê siết lực Bulong/ *Bolt torque wrench*



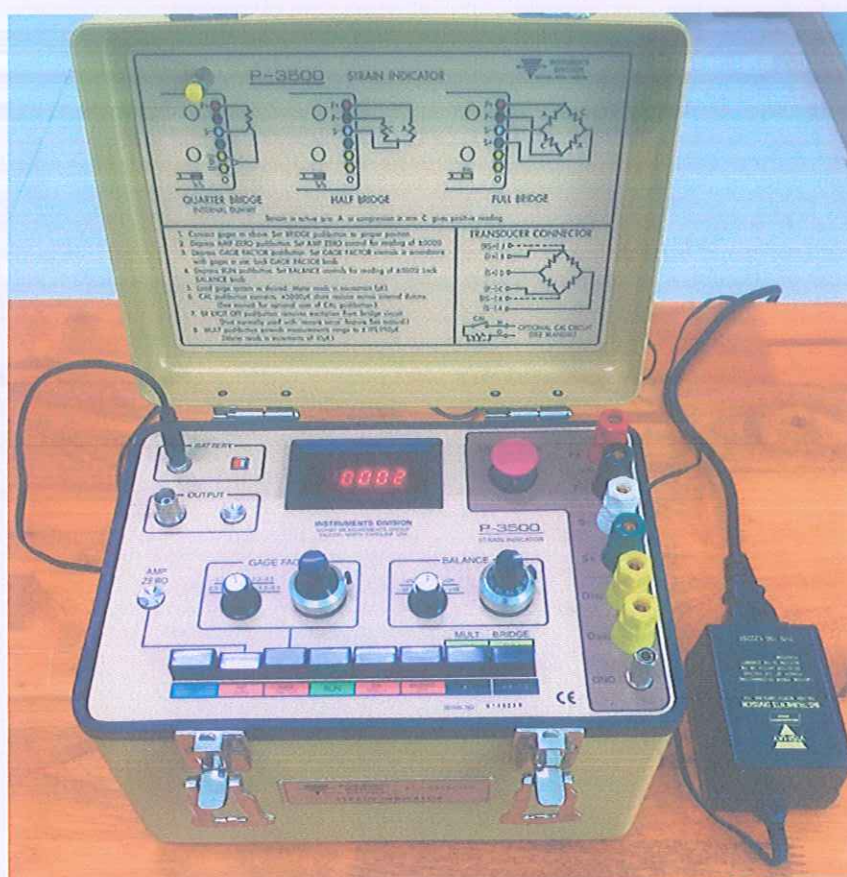
20. Máy đo độ cứng KEIYU NDT/ *Hardness testing machine KEIYU NDT*



21. Bộ kích và ngàm kéo nhỏ thép, bulong khoan cấy tại hiện trường/ *Removal device of steel and bolt at site*



22. Máy kiểm tra ứng suất bề mặt – Strain Gauges/ Surface stress tester – Strain Gauges



23. Máy đo chiều dày lớp phủ Insize/ Coating thickness gauge - Insize



24. Máy phân tích thành phần hóa học – Vanta/ Chemical composition analyzer - Vanta



25. Hệ máy đo cường độ bám dính lớp phủ/ *Coating adhesion strength meter system*



**PosiTest AT-M
Manual model**



CÁC CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU
TYPICAL PROJECTS

STT	TÊN DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	GIÁ TRỊ	BÊN A	NĂM
No	PROJECT NAME	AMOUNT	PARTY A	YEAR
I	KHẢO SÁT XÂY DỰNG/ CONSTRUCTION SURVEY			
1.1	Khoan khảo sát địa chất và dẫn mốc công trình Hiep Thanh Tower(Cao Ốc Hiệp Thành) - Phường Vĩnh Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương <i>Drilling for geological survey and landmark of Hiep Thanh Tower (Hiep Thanh Building) - Vinh Phu Ward, Thuan An Town, Binh Duong Province</i>	335.000.000	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nam Hiệp Thành Bình Dương <i>Nam Hiep Thanh Construction Investment Joint Stock Company, Binh Duong</i>	2019
1.2	Khảo sát bằng Rada xác định vị trí cáp dự ứng lực trong bê tông công trình: Sheraton L6-22 Refurbishment - 80 Đông Du, Quận 1, Tp. HCM <i>Radar survey to locate prestressed cables in concrete work: Sheraton L6-22 Refurbishment - 80 Dong Du, District 1, Ho Chi Minh City</i>	171.600.000	Công ty TNHH Cơ điện I-On <i>I-on Mechanical and Electrical Co., Ltd.</i>	2019
1.3	Quan trắc lún công trình: Trường Tiểu học Ngã Ba Giồng - Xã Xuân Thới, Huyện Hóc Môn, TP. HCM <i>Settlement monitoring: Nga Ba Giong Primary School - Xuan Thoi Commune, Hoc Mon District, Ho Chi Minh City</i>	55.000.000	Công ty Cổ phần Xây lắp và vật tư Xây dựng 2 <i>Construction and Building Material No.2 JSC.</i>	2019
1.4	Khảo sát bằng Rada cáp dự ứng lực trong bê tông công trình: CR1-2, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh <i>Radar survey of prestressed cables in concrete work: CR1-2, Phu My Hung, District 7, Ho Chi Minh</i>	13.750.000	Công ty TNHH Tân Phát <i>New Development Tan Phat New Development Co., Ltd</i>	2020
1.5	Khảo sát bằng Rada cáp dự ứng lực trong bê tông công trình: Me Linh Point - Số 2, Ngõ Đức Kế, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh <i>Radar survey of prestressed cables in concrete work: Me Linh Point - No. 2, Ngo Duc Ke, District 1, Ho Chi Minh City</i>	22.000.000	Công ty TNHH MTV thiết bị xây dựng Phước Tiến <i>Phuoc Tien Construction Device Co., Ltd.</i>	2020
1.6	Khoan khảo sát địa chất công trình Kho Đại Thành - Lô 2 đường C3 KCN Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh <i>Drilling for geological survey of Dai Thanh Warehouse - Lot 2, C3 Street, Cat Lai Industrial Park, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City</i>	80.000.000	Hợp tác xã Vận tải Cơ giới- Xếp dỡ Đại Thành <i>Dai Thanh Vehicle Transport - Loading and Unloading</i>	2021
1.7	Khoan khảo sát địa chất Dự Án Mixing Combination - Số 5, đường số 23, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Tân Uyên, Bình Dương <i>Drilling for geological survey at Mixing Combination Project - No.5, Road 23, Vietnam - Singapore Industrial Park II-A, Tan Uyen, Binh Duong</i>	55.320.000	Công Ty TNHH Xây Dựng KCN Đồng Nai <i>Dong Nai Industrial Park Construction Co., Ltd</i>	2021
1.8	Khoan khảo sát địa chất công trình <i>Drilling for geological survey of construction works</i>	42.120.000	Tỉnh Xá Ngọc Bình <i>Tinh Xa Ngoc Binh</i>	2022

1.9	Tư vấn kiểm tra tìm nguyên nhân và vị trí thất thoát nước của hệ thống cấp nước khu công nghiệp cát lái <i>Consulting on checking and finding the cause and location of water loss in the water cable system of Cat Lai industrial park</i>	192.927.000	Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 2 <i>District 2 Public Service Company Limited</i>	2023
1.10	Khảo sát địa chất công trình Nhà máy SKM Việt Nam <i>Geological survey of SKM Vietnam Factory</i>	33.177.600	Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Phát Triển ATACO <i>ATACO Construction Trading Development Company Limited</i>	2023
1,11	Khảo sát địa chất công trình Khu Hill Side Phường An Thới, TP. Phú Quốc, Kiên Giang <i>Geological Survey of Hill Side Area An Thoi Ward, Phu Quoc City, Kien Giang</i>	145.800.000	Công Ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc <i>Sun Phu Quoc Limited Liability Company</i>	2024
1,12	Khảo sát địa chất công trình Trường Học Kiến Tạo ICS Thủ Đức <i>Geological survey of ICS Thu Duc Construction School</i>	42.282.000	Công Ty CP Đầu Tư Giáo Dục Milky Way <i>Milky Way Education Investment Joint Stock Company</i>	2024
1,13	Quan trắc lún nghiêng công trình của dự án “Di dời nhà máy thuốc lá Khatoco về cụm công nghiệp Trảng É 1”. <i>Monitoring site subsidence of the project "Relocation of Khatoco tobacco factory to Trang É 1 industrial cluster".</i>	88.020.000	Công ty TNHH MTV Đầu Tư - Xây Dựng - Thương Mại Thành Nam <i>Thanh Nam Investment - Construction - Trading MTV Co., Ltd</i>	2024
1,14	Quan trắc lún công trình Xây dựng trường Trung học cơ sở Vĩnh Lộc A <i>Subsidence monitoring of Vinh Loc A Secondary School Construction project</i>	33.000.000	Công ty Cổ Phần Thiết Kế Tư Vấn Và Đầu Tư Xây Dựng Công Trình <i>Construction Consulting and Investment Design Joint Stock Company</i>	2024
II KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH/ CONSTRUCTION QUALITY INSPECTION				
2.1	Kiểm định đánh giá khả năng chịu lực công trình: Công ty Cổ phần Việt Nam Mộc Bài - Khu thương mại Hiệp Thành, Mộc Bài, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh <i>Inspecting and assessing the construction's bearing capacity: Vietnam Moc Bai Joint Stock Company - Hiep Thanh Commercial Area, Moc Bai, Loi Thuan Commune, Ben Cau District, Tay Ninh Province</i>	704.300.000	Công ty Cổ phần Việt Nam Mộc Bài <i>Moc Bai Vietnam Joint Stock Company</i>	2018
2.2	Kiểm định đánh giá chất lượng hệ thống đường ống dẫn khí NH3 từ Cảng về bồn chứa - Nhà máy Vedan Long Thành <i>Inspecting and assessing the quality of the NH3 gas pipeline system from the port to the tank - Vedan Long Thanh Factory</i>	307.197.000	Trung tâm Giám định Chất lượng <i>Quality Inspection Center</i>	2019
2.3	Kiểm định đánh giá khả năng chịu lực công trình: Công ty TNHH C&K Vina - Lô E1 - E2 KCN Minh Hưng Hàn Quốc, Chon Thành, Bình Phước <i>Inspecting and assessing the construction's bearing capacity: C&K Vina Co., Ltd - Lot E1 - E2 Minh Hung Industrial Park, Korea, Chon Thanh, Binh Phuoc</i>	386.883.305	Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial <i>Taekwang Vina Industrial Joint Stock Company</i>	2019
2.4	Kiểm định, đánh giá chất lượng hệ thống đường ống dẫn hơi tại nhà máy Masan Bình Dương <i>Inspecting and assessing the quality of steam pipeline system at Masan Binh Duong factory</i>	108.240.000	Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II <i>Industrial Inspection Center No.II</i>	2019

2.5	Kiểm định đánh giá khả năng chịu lực công trình: Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial - Chi nhánh Mỹ Tho - Lô C cụm CN Trung An, Xã Trung An, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang <i>Inspecting and assessing construction capacity: Taekwang Vina Industrial Joint Stock Company - My Tho Branch - Lot C Trung An Industrial Complex, Trung An Commune, My Tho City, Tien Giang</i>	550.467.812	Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial <i>Taekwang Vina Industrial Joint Stock Company</i>	2019
2.6	Kiểm định đánh giá khả năng chịu lực công trình: Công Ty Cổ Phần Việt Nam Mộc Bài - Khu thương mại Hiệp Thành, Mộc Bài, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh <i>Inspecting and assessing the construction's bearing capacity: Vietnam Moc Bai Joint Stock Company - Hiep Thanh Commercial Area, Moc Bai, Loi Thuan Commune, Ben Cau district, Tay Ninh province</i>	137.061.000	Công Ty Cổ Phần Việt Nam Mộc Bài <i>Moc Bai Vietnam Joint Stock Company</i>	2020
2.7	Kiểm định đánh giá khả năng chịu lực công trình: Nhà máy điện mặt trời KCN Châu Đức- Bà Rịa-Vũng Tàu <i>Inspecting and assessing the bearing capacity of the project: Solar power plant at Chau Duc Industrial Park- Ba Ria - Vung Tau</i>	176.000.000	Công ty TNHH Halla ENC Vina <i>Halla ENC Vina Co., Ltd</i>	2020
2.8	Kiểm định đánh giá khả năng chịu lực kết cấu công trình tại các khu vực trong nhà máy Alumin <i>Inspecting and assessing the bearing capacity of building structures at areas in the Alumin factory</i>	1.844.181.928	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV <i>Lam Dong Aluminum Co., Ltd. - TKV</i>	2020
2.9	Kiểm định chất lượng công trình đường ống dẫn khí CO thuộc phân xưởng khí hóa than-Nhà máy Alumin <i>Quality inspection of CO pipeline works in coal gasification workshop-Alumin factory</i>	510.385.578	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV <i>Lam Dong Aluminum Co., Ltd. - TKV</i>	2020
2.10	Thử tải kiểm tra khả năng chịu lực kết cấu hiện trạng công trình: Xây dựng Trung tâm kỹ thuật hướng nghiệp Huyện Hóc Môn - Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP. HCM <i>Load test to check the structural bearing capacity of the current status of the work: Construction of the Vocational Technical Center in Hoc Mon District - Hoc Mon Town, Hoc Mon District, Ho Chi Minh City</i>	77.000.000	Ban Quản lý ĐTXD công trình Huyện Hóc Môn <i>Construction Management Board of Hoc Mon District</i>	2021
2.11	Kiểm định kết cấu công trình năm 2021 <i>Structural inspection in 2021</i>	1.767.474.610	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV <i>Lam Dong Aluminum Co., Ltd. - TKV</i>	2021
2.12	Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình XD, Sửa chữa đáy côn thiết bị cô đặc cấp I (A-15YH1S002) Khu vực cô đặc và hiệu chỉnh dung dịch A-15, PX. Hòa tách – Cô đặc <i>Testing and quality inspection of A28:D30 construction works, Repair of cone bottom of level I concentrator (A-15YH1S002) Concentration and calibration area for A-15, PX solutions. Dissolve – Concentrate</i>	234.718.288	Công ty Cổ Phần Máy Và Vật Tư Thiết Bị Sài Gòn <i>Saigon Machinery and Equipment Joint Stock Company</i>	2022
2.13	Kiểm định kết cấu công trình năm 2022 <i>Construction structure inspection in 2022</i>	1.116.055.152	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV <i>Lam Dong Aluminum Co., Ltd. - TKV</i>	2022
2.14	Kiểm định chất lượng công trình CÔNG TY TNHH FURUKAWA AUTOMOTIVE PARTS(VN) <i>Project quality inspection FURUKAWA AUTOMOTIVE PARTS COMPANY LIMITED (VN)</i>	91.260.000	FURUKAWA AUTOMOTIVE PARTS VIỆT NAM	2022

2.15	Tư vấn kiểm định chất lượng công trình CÔNG TY TNHH EVOLUTION ENTERPRISES <i>Consulting on project quality inspection EVOLUTION ENTERPRISES CO., LTD</i>	64.540.800	Công Ty TNHH EVOLUTION ENTERPRISES <i>EVOLUTION ENTERPRISES LIMITED</i>	2022
2.16	Tư vấn kiểm định chất lượng công trình Công ty TNHH SX - TM - DV Vận tải Long Giang <i>Consulting on quality inspection of Long Giang Production - Trading - Transportation Service Company Limited</i>	78.797.000	Công ty TNHH SX - TM - DV Vận tải Long Giang <i>Long Giang Production - Trading - Transportation Service Company Limited</i>	2022
2.17	Kiểm định chất lượng công trình <i>Construction quality inspection Inc, Lot C1-C5, Giao Long Industrial Park, An Phuoc Commune, Chau Thanh District, Ben Tre Province, VN</i>	149.950.000	Công Ty TNHH MTV FURUKAWA AUTOMOTIVE SYSTEMS (VIET NAM) <i>FURUKAWA AUTOMOTIVE SYSTEMS LLC (VIET NAM)</i>	2023
2.18	Tư vấn kiểm định chất lượng công trình Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Phương Vũ, KCN Vĩnh Lộc 2 - Huyện Bến Lức - Tỉnh Long An <i>Consulting on project quality inspection for Phuong Vu Steel Production and Trading Company Limited, Vinh Loc 2 Industrial Park - Ben Luc District - Long An Province</i>	149.461.000	Công Ty TNHH SX & TM Thép Phương Vũ- Chi Nhánh Tại Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc 2 <i>Phuong Vu Steel Production & Trading Company Limited - Branch in Vinh Loc 2 Industrial Park</i>	2023
2.19	Kiểm định kết cấu Nhà xưởng Công ty Phúc Thắng tại Số 8 đường 22, KCN Sóng Thần II, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương <i>Structural inspection of Phuc Thang Company's factory at No. 8, Street 22, Song Than II Industrial Park, City. Di An, Binh Duong Province</i>	450.854.000	Công ty Cổ Phần Đồ Gỗ Phúc Thắng <i>Phuc Thang Furniture Joint Stock Company</i>	2023
2.20	Kiểm tra rò rỉ 15 bể tái chế nước thải <i>Check for leaks in 15 wastewater recycling tanks</i>	300.000.000	Công Ty Cổ Phần TKG TAEKWANG Mộc Bài <i>TKG TAEKWANG Moc Bai Joint Stock Company</i>	2023
2.21	Kiểm định hiện trạng kết cấu công trình Bể Xử Lý Nước Thải <i>Inspect the current structural status of the Wastewater Treatment Tank project</i>	194.600.000	Công Ty Cổ Phần TKG TAEKWANG Mộc Bài <i>TKG TAEKWANG Moc Bai Joint Stock Company</i>	2023
2.22	Kiểm định chất lượng hiện trạng công trình 2023 <i>Quality inspection of current project status in 2023</i>	707.000.000	Công Ty Cổ Phần TKG TAEKWANG Mộc Bài <i>TKG TAEKWANG Moc Bai Joint Stock Company</i>	2023
2.23	Kiểm định chất lượng công trình Go An Lạc 1231 QL 1A, Bình Trị Đông, Tân Bình, TP. HCM <i>Project quality inspection Go An Lac 1231 National Highway 1A, Binh Tri Dong, Tan Binh, City. HCM</i>	198.720.000	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Và Dịch Vụ Huy Lực <i>Huy Luc Construction Trading and Services Company Limited</i>	2023
2.24	Kiểm định chất lượng công trình năm 2023 <i>Construction quality inspection in 2023</i>	501.498.000	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV <i>Lam Dong Aluminum Co., Ltd. - TKV</i>	2023
2.25	Kiểm tra nguy cơ thấm và rò rỉ 03 bể nước sạch 400-500m3 công trình <i>Check the risk of seepage and leakage in 03 clean water tanks of 400-500m3 in the project</i>	145.000.000	Công Ty Cổ Phần TKG TAEKWANG Mộc Bài <i>TKG TAEKWANG Moc Bai Joint Stock Company</i>	2023

2.26	Kiểm định chất lượng công trình Di Dời Nhà Máy Thuốc Lá Khatoco Khánh Hoà Vào Cụm Công Nghiệp Trảng É 1 <i>Quality inspection of the project of Relocation of Khatoco Khanh Hoa Tobacco Factory into Trang E 1 Industrial Cluster</i>	180.000.000	Công ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm Nha Trang Nha Trang Centrifugal Concrete Joint Stock Company	2024
2.27	Kiểm định chất lượng công trình SỬA CHỮA BIA TƯỜNG NIỆM HỒ BẮN	37.692.000	Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Khu Vực Quận 6 District 6 Construction Investment Project Management Board	2024
2.28	Kiểm định chất lượng hiện trạng kết cấu công trình Khối nhà Hội trường B khu A Bệnh viện Da Liễu thành phố Hồ Chí Minh <i>Quality inspection of the current structural status of building Block Hall B, Area A, Ho Chi Minh City Dermatology Hospital</i>	75.168.000	Bệnh Viện Da Liễu Dermatology Hospital	2024
2.29	Kiểm định chất lượng công trình Trụ Sở Làm Việc Viện Kiểm Sát Quân Sự KV2/QC PK-KQ <i>Quality inspection of the Headquarters of the Military Procuracy KV2/QC PK-KQ</i>	43.200.000	CỤC CHÍNH TRỊ PK-KQ	2024
2.30	Đánh giá An toàn công trình trong Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm đồng - TKV <i>Evaluating Construction Safety in Lam Dong Aluminum Company Limited - TKV</i>	1.727.537.520	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV Lam Dong Aluminum Co., Ltd. - TKV	2024
2.31	Kiểm định chất lượng công trình Nhà xưởng Công ty KCC <i>Quality inspection of KCC Company's factory works</i>	118.800.000	Công ty trách nhiệm hữu hạn KCC (Việt Nam) KCC (VietNam) Company Limited	2024
2.32	Kiểm định chất lượng công trình Xưởng may Chi Nhánh Vĩnh Long <i>Quality inspection of the Garment Factory of Vinh Long Branch</i>	44.280.000	Công ty cổ phần tập đoàn Kim Đức Kim Duc Group Joint Stock Company	2024
2.33	Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Công ty TNHH Furukawa Automotive Systems Vĩnh Long Việt Nam <i>Quality inspection of construction works Furukawa automotive systems co., ltd Vinh Long VietNam</i>	54.000.000	Công Ty Cp Thiết Kế - Xây Dựng Data Data Design - Construction Joint Stock Company	2024
III	THÍ NGHIỆM VLXD CÔNG TRÌNH/ TEST OF CONSTRUCTION MATERIAL			
3.1	Thí nghiệm VLXD công trình: nhà xưởng FVI-1 (Khu 22ha) - KCN Lê Minh Xuân III, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước <i>Construction material testing: factory FVI-1 (Area 22ha) - Le Minh Xuan III Industrial Park, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vĩnh Thuận Vinh Thuan Construction Investment Joint Stock Company	2018
3.2	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Cao Lãnh Đồng Tháp-30/4 Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp <i>Construction material testing: Vincom Cao Lanh Dong Thap-30/4 Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province</i>	KLTT * ĐGTN	Chi nhánh Phía Nam - Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn Southern Branch - Truong Son Construction Corporation	2018

3.3	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Cao Lãnh Đồng Tháp-30/4 Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp <i>Construction material testing: Vincom Cao Lanh Dong Thap-30/4 Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty TNHH MTV Trung Liêm <i>Trung Liem Co., Ltd.</i>	2018
3.4	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Cao Lãnh Đồng Tháp-30/4 Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp <i>Construction material testing: Vincom Cao Lanh Dong Thap-30/4 Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Khoa <i>Minh Khoa Construction Joint Stock Company</i>	2018
3.5	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Cao Lãnh Đồng Tháp-30/4 Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp <i>Construction material testing: Vincom Cao Lanh Dong Thap-30/4 Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty TNHH Viet Yvestment <i>Viet Yvestment Co., Ltd</i>	2018
3.6	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Cao Lãnh Đồng Tháp-30/4 Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp <i>Construction material testing: Vincom Cao Lanh Dong Thap-30/4 Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province</i>	KLTT * ĐGTN	Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng số 2. <i>Branch of Saigon House Investment - Construction and Trading Joint Stock Company - Construction Enterprise No. 2</i>	2018
3.7	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Cao Lãnh Đồng Tháp-30/4 Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp <i>Construction material testing: Vincom Cao Lanh Dong Thap-30/4 Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Đồng Xuyên <i>Dong Xuyen Construction Trade and Service Co., Ltd</i>	2018
3.8	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Dĩ An Bình Dương-DT 743 Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương <i>Construction material testing: Vincom Di An Binh Duong-DT 743 Di An Town, Binh Duong Province</i>	KLTT * ĐGTN	Chi nhánh Phía Nam - Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn <i>Southern Branch - Truong Son Construction Corporation</i>	2018
3.9	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Dĩ An Bình Dương-DT 743 Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương <i>Construction material testing: Vincom Di An Binh Duong-DT 743 Di An Town, Binh Duong Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Bê tông Fico Pan - United <i>Fico Pan - United Concrete Joint Stock Company</i>	2018
3.10	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Dĩ An Bình Dương-DT 743 Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương <i>Construction material testing: Vincom Di An Binh Duong-DT 743 Di An Town, Binh Duong Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty TNHH Viet Yvestment <i>Viet Yvestment Co., Ltd</i>	2018
3.11	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Dĩ An Bình Dương-DT 743 Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương <i>Construction material testing: Vincom Di An Binh Duong-DT 743 Di An Town, Binh Duong Province</i>	KLTT * ĐGTN	Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng số 2. <i>Branch of Saigon House Investment - Construction and Trading Joint Stock Company - Construction Enterprise No. 2.</i>	2018
3.12	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Dĩ An Bình Dương-DT 743 Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương <i>Construction material testing: Vincom Di An Binh Duong-DT 743 Di An Town, Binh Duong Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong <i>An Phong Construction Joint Stock Company</i>	2019

3.13	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Cao Lãnh Đồng Tháp-30/4 Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp <i>Construction material testing: Vincom Cao Lanh Dong Thap-30/4 Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong <i>An Phong Construction Joint Stock Company</i>	2019
3.14	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Cao Lãnh Đồng Tháp-30/4 Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp <i>Construction material testing: Vincom Cao Lanh Dong Thap-30/4 Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Luyện thép Cao Cấp Việt Nhật <i>Viet Nhat Advanced Steel Joint Stock Company</i>	2019
3.15	Thí nghiệm VLXD công trình: Nhà kho Lixil Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương - Số 287/3 Khu phố 2, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương <i>Construction material testing: Lixil Vietnam Warehouse - Binh Duong Branch - No. 287/3 Quarter 2, An Phu Ward, Thuan An Town, Binh Duong Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Đất Mới <i>New Land Joint Stock Company</i>	2019
3.16	Thí nghiệm VLXD công trình: Nhà máy sản xuất cỏ nhân tạo Cocreation Grass Corporation Việt Nam - KCN Phước Đông, Xã Đôn Thuận, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh <i>Construction material testing: Artificial grass factory Cocreation Grass Corporation Vietnam - Phuoc Dong Industrial Park, Don Thuan Commune, Trang Bang District, Tay Ninh Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc <i>Toan Loc Construction Investment Joint Stock Company</i>	2019
3.17	Thí nghiệm đường hàn, mẫu hàn công trình: Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2 - Dân Thành, Duyên Hải, Trà Vinh <i>Testing welds, welding samples of works: Duyen Hai 2 Thermal Power Plant - Dan Thanh, Duyen Hai, Tra Vinh</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ thuật Việt <i>Viet Trade - Service - Technology Co., Ltd</i>	2019
3.18	Thí nghiệm VLXD công trình: Kho lưu trữ tài sản tịch thu xung công quỹ Nhà nước trên địa bàn Huyện Bình Chánh - Xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp. HCM <i>Construction material testing: Storage of assets confiscated from public funds in the area of Binh Chanh District - Le Minh Xuan Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Thiết kế tư vấn và Đầu tư Xây dựng Công trình <i>Construction Investment and Design Consultancy Joint Stock Company</i>	2019
3.19	Thí nghiệm khảo sát vết nứt bê tông bằng siêu âm và kính lúp công trình: Nhà xưởng BW-Giai đoạn 2 - Đường DE4, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương <i>Testing concrete cracks by ultrasound waves and magnifying glass: Factory BW-Phase 2 - Road DE4, My Phuoc 3 Industrial Park, Ben Cat, Binh Duong</i>	13.200.000	Công ty Cổ phần Xây dựng Bông Sen Vàng <i>Golden Lotus Construction Joint Stock Company</i>	2019
3.20	Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra mối hàn các công trình Công ty Cổ phần kết cấu thép ATAD <i>Testing construction materials and welds of works of ATAD Steel Structure Joint Stock Company</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần kết cấu thép ATAD <i>ATAD ATAD Steel Structure Joint Stock Company</i>	2019

3.21	Thí nghiệm VLXD công trình: Sửa chữa lớn kiến trúc nhà điều hành và kho vật tư Công ty điện lực Tân Bình năm 2019 (phòng giao dịch khách hàng, khu vệ sinh và kho vật tư) - 117 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM <i>Construction material testing: Major architectural repair of operator building and material warehouse of Tan Binh Power Company in 2019 (Customer transaction office, restroom and material warehouse) - 117 Pho Quang, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Thiết kế tư vấn và Đầu tư Xây dựng Công trình <i>Construction Investment and Design Consultancy Joint Stock Company</i>	2019
3.22	Thí nghiệm VLXD công trình: Nhà máy Pontex KCN Mỹ Phước 2, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương <i>Construction material testing: Pontex Factory, My Phuoc 2 Industrial Park, Ben Cat Town, Binh Duong Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty CP Xây lắp Thương Mại <i>2 Trade Construction No. 2 Joint Stock Company</i>	2019
3.23	Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra mối hàn các công trình Công ty CP xây dựng Worldsteel <i>Testing construction materials and checking welds of works of Worldsteel Construction Joint Stock Company</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần xây dựng <i>Worldsteel Worldsteel Construction Joint Stock Company</i>	2020
3.24	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Bạc Liêu-49 Trần Huỳnh, Khóm 4, Phường 7, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu <i>Construction material testing: Vincom Bac Lieu-49 Tran Huynh, Hamlet 4, Ward 7, Bac Lieu City, Bac Lieu Province</i>	KLTT * ĐGTN	Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Hạnh <i>Nguyen Hanh Company</i>	2020
3.25	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Bạc Liêu-49 Trần Huỳnh, Khóm 4, Phường 7, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu <i>Construction material testing: Vincom Bac Lieu-49 Tran Huynh, Hamlet 4, Ward 7, Bac Lieu City, Bac Lieu Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong <i>An Phong Construction Joint Stock Company</i>	2020
3.26	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Bạc Liêu-49 Trần Huỳnh, Khóm 4, Phường 7, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu <i>Construction material testing: Vincom Bac Lieu-49 Tran Huynh, Hamlet 4, Ward 7, Bac Lieu City, Bac Lieu Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty TNHH MTV Bê tông ST Thơ Huy Hoàng <i>ST Tho Huy Hoang Concrete Co., Ltd</i>	2020
3.27	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Bạc Liêu-49 Trần Huỳnh, Khóm 4, Phường 7, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu <i>Construction material testing: Vincom Bac Lieu-49 Tran Huynh, Hamlet 4, Ward 7, Bac Lieu City, Bac Lieu Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty TNHH Đức Trọng Minh Khoa <i>Duc Trong Minh Khoa Co., Ltd</i>	2020
3.28	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Bạc Liêu-49 Trần Huỳnh, Khóm 4, Phường 7, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu <i>Construction material testing: Vincom Bac Lieu-49 Tran Huynh, Hamlet 4, Ward 7, Bac Lieu City, Bac Lieu Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Luyện thép Cao Cấp Việt Nhật <i>Viet Nhat Advanced Steel Joint Stock Company</i>	2020
3.29	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Bạc Liêu-49 Trần Huỳnh, Khóm 4, Phường 7, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu <i>Construction material testing: Vincom Bac Lieu-49 Tran Huynh, Hamlet 4, Ward 7, Bac Lieu City, Bac Lieu Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần thép và vật tư Công Nghiệp <i>Steel and Industrial Materials Joint Stock Company</i>	2020

3.30	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Bạc Liêu-49 Trần Huỳnh, Khóm 4, Phường 7, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu <i>Construction material testing: Vincom Bac Lieu-49 Tran Huynh, Hamlet 4, Ward 7, Bac Lieu City, Bac Lieu Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Thép Việt <i>Viet Steel Manufacturing & Trading Co., Ltd</i>	2020
3.31	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Bạc Liêu-49 Trần Huỳnh, Khóm 4, Phường 7, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu <i>Construction material testing: Vincom Bac Lieu-49 Tran Huynh, Hamlet 4, Ward 7, Bac Lieu City, Bac Lieu Province</i>	KLTT * ĐGTN	Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng số 2. <i>Branch of Saigon House Investment - Construction and Trading Joint Stock Company - Construction Enterprise No. 2.</i>	2020
3.32	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Bạc Liêu-49 Trần Huỳnh, Khóm 4, Phường 7, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu <i>Construction material testing: Vincom Bac Lieu-49 Tran Huynh, Hamlet 4, Ward 7, Bac Lieu City, Bac Lieu Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty CP Đầu tư -xây dựng-phát triển OSC <i>OSC Investment - Construction - Development Joint Stock Company</i>	2020
3.33	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Bạc Liêu-49 Trần Huỳnh, Khóm 4, Phường 7, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu <i>Construction material testing: Vincom Bac Lieu-49 Tran Huynh, Hamlet 4, Ward 7, Bac Lieu City, Bac Lieu Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty CP Metcons <i>Metcons Joint Stock Company</i>	2020
3.34	Thí nghiệm VLXD công trình: Vincom Mỹ Tho - Số 1, Đường Hùng Vương, Phường 1, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang <i>Construction material testing: Vincom My Tho - No. 1, Hung Vuong Street, Ward 1, My Tho City, Tien Giang Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Đồng Xuyên <i>Dong Xuyen Construction Trade and Service Co., Ltd</i>	2020
3.35	Khảo sát siêu âm độ sâu, rộng vết nứt công trình: Xi riverview palace - 190 Nguyễn Văn Hưởng, P. Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh <i>Ultrasonic survey of depth and width of construction cracks: Xi riverview palace - 190 Nguyen Van Huong, Thao Dien Ward, District 2, Ho Chi Minh City</i>	49.500.000	Công ty CP dịch vụ quản lý bất động sản Nhà Tôi <i>My House Real Estate Management Service Joint Stock Company</i>	2020
3.36	Thí nghiệm VLXD công trình: Nhà máy Akzonobel mở rộng -KCN AMATA, Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai <i>Construction material testing: Akzonobel factory expansion - AMATA Industrial Park, Long Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty TNHH Tialoc Việt Nam <i>Tialoc Vietnam Co., Ltd</i>	2020
3.37	Thí nghiệm VLXD công trình: Nhà máy Menchuen Việt Nam-Đường số 9, KCN Nhơn Trạch 6, xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai <i>Construction material testing: Menchuen Vietnam - Road 9, Nhon Trach 6 Industrial Park, Long Tho Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty CP Xây lắp Thương Mại 2 <i>Trade Construction No.2 Joint Stock Company</i>	2020

3.38	Thí nghiệm VLXD công trình: Mở rộng nhà máy Kyowa - Đường số 5, KCN Nhơn Trạch 3, Đồng Nai <i>Construction material testing: Expansion of Kyowa factory - Road No. 5, Nhon Trach 3 Industrial Park, Dong Nai</i>	112.000.000	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đỉnh Cao <i>High Peak Construction Consultant Co., Ltd</i>	2021
3.39	Khảo sát siêu âm vết nứt Công trình: Nhà máy điện gió số 7 - Xã Vĩnh Hải, Thị xã Vĩnh Châu, T. Sóc Trăng <i>Ultrasonic survey of cracks at Wind Power Plant No. 7 - Vinh Hai Commune, Vinh Chau Town, Soc Trang Town</i>	44.220.000	Công ty CP Bê tông 620 Châu Thới <i>620 Chau Thoi Concrete Joint Stock Company</i>	2021
3.40	Thí nghiệm VLXD công trình Cơ sở hạ tầng KDC 12ha - Thị trấn Hiệp Hòa, Huyện Đức Hòa, Long An <i>Construction material testing for infrastructure work of 12ha residential area - Hiep Hoa town, Duc Hoa district, Long An</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty CP Xây dựng CBC <i>CBC Construction Joint Stock Company</i>	2021
3.41	Thí nghiệm kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy công trình: FREYSSINET <i>Testing of welds by non-destructive methods for construction: FREYSSINET</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm <i>An Tam Construction and Trading Company Limited</i>	2022
3.42	Thí nghiệm VLXD công trình: Xây dựng Trường Chuyên Biệt Hy Vọng - 99B Lý Chiêu Hoàng, Phường 10, Quận 6, TP. HCM <i>Construction material testing : Building Hope Special School - 99B Ly Chieu Hoang Street, Ward 10, District 6, Ho Chi Minh City</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Thiết kế tư vấn và Đầu tư Xây dựng Công trình <i>Construction Investment and Design Consultancy Joint Stock Company</i>	2022
3.43	Thí nghiệm VLXD công trình: Vietnam Nisshin Technomic Phase 2 - Lô 517, Đường 13, Khu công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai <i>Construction material testing : Vietnam Nisshin Technomic Phase 2 - Lot 517, Street 13, Long Binh Industrial Park (Amata), Long Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Xây dựng Khang Hy <i>Khang Hy Construction Corporation</i>	2022
3.44	Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra mối hàn của công trình: Nhà Máy Sản Xuất Sợi HUAUFU - Khu công nghiệp Anh Hồng, Thị trấn Hiệp Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. <i>Testing construction materials and checking welds of construction: HUAUFU Yarn Making Factory - Anh Hong Industrial Park, Hiep Hoa Town, Duc Hoa District, Long An Province.</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Phụ kiện và Nhà Thép Nhất <i>Best Metal Building And Accessory Joint- Stock Company</i>	2022
3.45	Thí nghiệm vật liệu xây dựng các công trình của Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Tâm An <i>Testing construction materials of works of Tam An Trade Investment Construction Company Limited</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Tâm An <i>Tam An Trade Investment Construction Company Limited</i>	2022
3.46	Khảo sát siêu âm độ sâu, rộng vết nứt công trình: Vietnam Nisshin Technomic Phase 2 - Lô 517, Đường 13, Khu công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai <i>Ultrasonic survey of depth and width of construction cracks: Vietnam Nisshin Technomic Phase 2 - Lot 517, Street 13, Long Binh Industrial Park (Amata), Long Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province</i>	27.000.000	Công ty Cổ phần Xây dựng Khang Hy <i>Khang Hy Construction Corporation</i>	2022

3.47	Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra mối hàn các công trình Công ty CP xây dựng Worldsteel <i>Testing construction materials and checking welds of works of Worldsteel Construction Joint Stock Company</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần xây dựng Worldsteel <i>Worldsteel Construction Joint Stock Company</i>	2022
3.48	Thí nghiệm vật liệu xây dựng các công trình của Công ty Cổ Phần Vật Liệu xây Dựng Thế Giới Nhà <i>Testing construction materials of works of The Gioi Nha Construction Material Joint Stock Company</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ Phần Vật Liệu xây Dựng Thế Giới Nhà <i>The Gioi Nha Construction Material Joint Stock Company</i>	2022
3.49	Thí nghiệm VLXD công trình: Vietnam Nisshin Technomic Phase 2 - Lô 517, Đường 13, Khu công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai <i>Construction material testing : Vietnam Nisshin Technomic Phase 2 - Lot 517, Street 13, Long Binh Industrial Park (Amata), Long Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Xây Lắp Thương Mại 2 <i>Architects & Construction Service Corporation</i>	2022
3.50	Thí nghiệm VLXD Công trình : Anh Hồng Long An <i>Construction materials testing for projects: Mr. Hong Long An</i>	KLTT * ĐGTN	Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng SOL E&C <i>SOL E&C Construction Investment Joint Stock Company</i>	2022
3.51	Thí nghiệm VLXD Công trình: Trường THPT Long Thới <i>Construction materials experiment Project: Long Thoi High School</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ Phần Thiết Kế Tư Vấn Và Đầu Tư Xây Dựng Công Trình <i>Construction Consulting and Investment Design Joint Stock Company</i>	2023
3.52	Kiểm tra cáp thép bằng phương pháp không phá hủy CÔNG TY CỔ PHẦN VINWONDERS NHA TRANG <i>Testing steel cables by non-destructive methods VINWONDERS NHA TRANG JOINT STOCK COMPANY</i>	96.984.000	CÔNG TY CỔ PHẦN VINWONDERS NHA TRANG <i>VINWONDERS NHA TRANG JOINT STOCK COMPANY</i>	2024
3.53	Thí nghiệm VLXD công trình: Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Nhật Tảo, Quận 6 <i>Construction materials experiment: Renovating and repairing Nhat Tao Primary School, District 6</i>	KLTT * ĐGTN	Công ty Cổ phần Thiết kế tư vấn và Đầu tư Xây dựng Công trình <i>Construction Investment and Design Consultancy Joint Stock Company</i>	2024
3.54	Kiểm tra mối hàn, kiểm tra lực siết bulong công trình TÒA NHÀ CĂN HỘ - VĂN PHÒNG DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HH5-1 KHU PHÚC HỢP SÀI GÒN - BA SON <i>Check welds, check tightening force of construction bolts APARTMENT BUILDING - OFFICE SERVICES - COMMERCIAL SERVICES HH5-1 SAIGON - BA SON COMPLEX</i>	62.964.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E <i>R.E.E MECHANICAL & ELECTRICAL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY</i>	2024
3.55	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp chụp ảnh bức xạ tại Cam Ranh - Khánh Hoà <i>Check welds by radiography in Cam Ranh - Khanh Hoa</i>	86.400.000	CÔNG TY TNHH MTV ĐÓNG VÀ SỬA TÀU HẢI MINH <i>HAI MINH SHIPBUILDING AND REPAIRING ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY</i>	2024
3.56	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp chụp ảnh bức xạ tại Cam Ranh - Khánh Hoà <i>Check welds by radiography in Cam Ranh - Khanh Hoa</i>	43.200.000	CÔNG TY TNHH MTV ĐÓNG VÀ SỬA TÀU HẢI MINH <i>HAI MINH SHIPBUILDING AND REPAIRING ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY</i>	2024

3.57	Công trình Xây dựng Đường vào Trung tâm hành chính Đại Học Quốc Gia TP. HCM (phía xa lộ Xuyên Á), giai đoạn 2, TP. Thủ Đức <i>Checking the quality of road construction works to access the administrative center of National University of Ho Chi Minh City. HCM (Xuyen A Highway side), phase 2, City. Thu Duc</i>	26.838.000	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VẬN TẢI HOÀNG NGÂN <i>HOANG NGAN TRANSPORTATION CONSTRUCTION CORPORATION</i>	2024
3.58	công trình “Công ty TNHH Kinh Doanh Nông Sản Việt Nam” <i>Non-destructive inspection and material testing of the project "Vietnam Agricultural Products Trading Company Limited"</i>	34.128.000	CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH MỘT <i>ONE INSPECTION CORPORATION</i>	2024
3.59	công trình: FREYSSINET <i>Testing of welds by non-destructive methods for construction: FREYSSINET</i>	26.583.552	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm <i>An Tam Construction and Trading Company Limited</i>	2024
3.60	Công trình Xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua huyện Củ Chi (Km52+580 đến Km58+647) <i>Checking the composition criteria of construction steel Construction of ring road 3 through Cu Chi district (Km52+580 to Km58+647)</i>	KLTT * ĐGTN	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CK4 <i>CK4 Group Joint Stock Company</i>	2024
IV	THIẾT KẾ, THẨM TRA THIẾT KẾ/ DESIGN, DESIGN VERIFICATION			
4.1	Tư vấn Lập phương án - dự toán: Khảo sát, đánh giá kết cấu và độ mỏi vật liệu của hệ thống bồn kết tinh (02 bồn kết tinh) <i>Consulting on Planning - Estimation: Surveying and evaluating the structure and material fatigue of the crystallization tank system (02 crystallization tanks)</i>	78.463.694	Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV <i>Lam Dong Aluminum Company Limited - TKV</i>	2019
4,2	Thẩm tra thiết kế kết cấu xây dựng công trình Hệ Thống Hạ Tầng Kỹ Thuật KCN Hựu Thạnh <i>Verification of structural design for construction of the Technical Infrastructure System of Huu Thanh Industrial Park</i>	9.900.000	Công Ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thăng <i>Dai Thang Electrical Equipment Co., Ltd</i>	2021
4,3	Thẩm tra thiết kế gia cố mái nhà xưởng công trình Công Ty Cổ Phần Việt Nam Mộc Bài - Khu thương mại Hiệp Thành, Mộc Bài, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh <i>Verification of the design of roof reinforcement of the workshop at Vietnam Moc Bai Joint Stock Company - Hiep Thanh Commercial Area, Moc Bai, Loi Thuan Commune, Ben Cau District, Tay Ninh Province</i>	80.000.000	Công Ty Cổ Phần Việt Nam Mộc Bài <i>Moc Bai Vietnam Joint Stock Company</i>	2021
V	GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH/ CONSTRUCTION SUPERVISION			
5.1	Tư vấn Giám sát thi công cải tạo hồ bơi tại Chung cư Xi Riverview Palace <i>Construction supervision and renovation of swimming pool at Xi Riverview Palace Apartment</i>	88.000.000	Công Ty CP Dịch Vụ Quản Lý Bất Động Sản Nhà Tôi <i>My House Real Estate Management Service Joint Stock Company</i>	2021
5,2	Tư vấn Giám sát thi công xây dựng Công trình: Sửa chữa, chống dột 02 mái che sân cầu lông tại Câu lạc bộ Thể thao Tao Đàn	14.828.666	Trung Tâm Thể Dục Thể Thao Quận 1	2024
VI	THI CÔNG CÔNG TRÌNH/ CONSTRUCTION			

6.1	Gia cố hệ tháp nước phục vụ sản xuất thuộc Công ty TNHH Đại Tây Dương <i>Strengthening the water tower system for the production at Atlantic Company Limited</i>	47.058.000	Công ty TNHH Đại Tây Dương <i>Atlantic Co., Ltd</i>	2019
6.2	Xử lý vết nứt cấu kiện dầm sàn bê tông công trình Trụ sở Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Sài Gòn <i>Handling cracks in concrete floor beams at Vietcombank-North Saigon Branch</i>	22.000.000	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Hạ tầng <i>Infrastructure Investment and Construction Joint Stock Company</i>	2020
6.3	Thi công công trình và xin cấp phép Phòng CT tại Bệnh viện Chuyên khoa lao Bạc Liêu - 1/781 Tỉnh lộ 38, Ấp Vĩnh An, Xã Vĩnh Trạch, TP. Bạc Liêu <i>Construction and license application for CT Department at Bac Lieu Tuberculosis Hospital - 1/781 Provincial Road 38, Vinh An Hamlet, Vinh Trach Commune, Bac Lieu City</i>	246.986.000	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản <i>Minerals Import-Export Joint Stock Company</i>	2020
6.4	Thi công công trình và xin cấp phép Phòng đặt máy X-quang dùng trong y tế <i>Construction work and license application for X-ray Room for medical use</i>	102.256.000	Đàm Ngọc Trâm	2020
6.5	Cung cấp, thi công cải tạo phòng lắp máy CT tại Bệnh Viện Quốc tế DNA <i>Supply, construction and renovation of CT machine room at DNA International Hospital</i>	569.648.750	Công ty TNHH Thiết bị y tế Sinh Long <i>Sinh Long Medical Equipment Co., Ltd</i>	2021
6.6	Thi công cải tạo phòng lắp đặt hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT) và phòng lắp đặt máy tán sỏi ngoài cơ thể - Công trình Mở rộng Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần - Số 114 Đường Trần Quốc Tuấn,, Phường 2, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh <i>Construction and renovation of CT system and CT room, and Extracorporeal lithotripsy - Expansion of Tieu Can Regional General Hospital - No. 114 Tran Quoc Tuan Street, Ward 2, Tra Vinh City, Tra Vinh Province</i>	884.936.000	Ban Quản lý Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh <i>Construction Project Management Board of civil and industrial works in Tra Vinh province</i>	2021
6.7	Thi công công trình và xin cấp phép Phòng Đặt máy X-Quang dùng trong y tế tại 189B1 Nguyễn văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. HCM <i>Construction work and license applincation for X-ray Room for medical use at 189B1 Nguyen Van Huong street, Thao Dien Ward, District 1, HCM City</i>	99.800.000	Công ty TNHH Bệnh viện Thú Y THONGLOR BANHKOK <i>Thonglor Bangkok Pet Hospital Company Limited</i>	2022
6.8	Thi công công trình và xin cấp phép Phòng Đặt máy X-Quang dùng trong y tế tại Số 87 Nguyễn Thái Học, Phường cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP. HCM <i>Construction work and license applincation for X-ray Room for medical use at No. 87 Nguyen Thai Hoc Street, Ong Lanh Bridge Ward, District 1, Ho Chi Minh City</i>	296.681.100	Công ty TNHH Y Tế MEDIHOUSE <i>Medihouse Medical Company Limited</i>	2022
6.9	Thi công công trình và xin cấp phép Phòng Đặt máy X-Quang dùng trong y tế tại Số 94 An Bình, Phường 5, Quận 5, Tp. HCM <i>Construction work and license applincation for X-ray Room for medical use at No. 94 An Binh Street, Ward 5, District 5, Ho Chi Minh City</i>	114.148.500	Hộ Kinh Doanh Phòng Khám Chuyên Khoa Răng Hàm mặt - Nha Khoa PARIS <i>Business Household Dental Clinic - Dental PARIS</i>	2022

6.10	Thi công công trình và xin cấp phép Phòng Đặt máy X-Quang dùng trong y tế tại Số 72 Nguyễn Thị Thập, Khu đô thị Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. HCM <i>Construction work and license application for X-ray Room for medical use at No. 72 Nguyen Thi Thap Street, Him Lam Urban Area, Tan Hung Ward, District 7, Ho Chi Minh City</i>	161.024.380	Công ty TNHH Nha Khoa Quốc tế DC DENTIST - Chi Nhánh Tp. Hồ Chí Minh <i>DC Dentist International Dental Company Limited - Branch Ho Chi Minh City</i>	2022
6.11	Dự án: Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê biển, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (đoạn từ Cổng Bến Đình đến cống Bà Nhật) - Gói thầu: Thi công xây dựng công trình - Hạng mục: Cổng Bến Đình <i>Project: Consolidating, upgrading and supplementing the sea dyke line, Binh Dai district, Ben Tre province (section from Ben Dinh sluice to Ba Nhat sluice) - Package: Construction work - Category: Culvert Ben Dinh</i>	4.671.519.351	Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng Giao Thông Thủy Lợi Hà Nội <i>Hanoi Irrigation Transport Infrastructure Construction Joint Stock Company</i>	2022
6.12	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần - Gói thầu số 51: Thi công cải tạo phòng lắp đặt hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT) và phòng lắp đặt máy tán sỏi ngoài cơ thể <i>Expanding Tieu Can Regional General Hospital - Package No. 51: Construction and renovation of the computerized tomography (CT) system installation room and the extracorporeal lithotripsy machine installation room</i>	868.846.255	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh <i>Construction Investment Project Management Board of civil and industrial works in Tra Vinh province</i>	2022
6.13	Thi công xây lắp theo hình thức khoán gọn toàn bộ phần thô công trình " VILLAGE HGT" tại Thôn Liên Hồ, Xã Liên Hà, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng <i>Construction and installation in the form of contracting the entire rough part of the project" VILLAGE HGT" at Lien Ho Hamlet, Lien Ha Commune, Lam Ha District, Lam Dong Province.</i>	3.960.000.000	Công ty TNHH Hồ Gia Trang <i>Ho Gia Trang Company Limited</i>	2022
6.14	Cải tạo, thi công Phòng chỉ <i>Renovating and constructing Lead room</i>	119.848.000	Công Ty TNHH On Animal Clinic <i>On Animal Clinic Limited</i>	2023
6.15	Thi công xây lắp công trình : Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - Kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp <i>Construction and installation works: Investment in construction of 15 electric pumping stations - Concrete canals to serve agricultural production</i>	11.210.355.544	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Trường Thành <i>Truong Thanh Trading Construction Investment Joint Stock Company</i>	2023 - 2024
6.16	Thi công xây lắp công trình : Hệ thống thoát nước Khu công nghiệp Long Đức; Hạng mục: Đoạn cống nối hố ga G12 và hố ga G13 <i>Construction and installation works: Long Duc Industrial Park drainage system; Item: Sewer section connecting manhole G12 and manhole G13</i>	65.567.215	Trung tâm Quản lý hạ tầng Khu kinh tế, Khu công nghiệp <i>Center for Infrastructure Management of Economic Zones and Industrial Parks</i>	2024
6.17	Thi công hoàn thiện lan can trạm bơm Thala – Giồng cao, Bến Nổ - Chông bát, Triền 1, Cầu Tre, Phú Tân <i>Complete construction of Thala pump station railing - Giong Cao, Ben No - Chong Bat, Trien 1, Cau Tre, Phu Tan</i>	134.000.000	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Trường Thành <i>Truong Thanh Trading Construction Investment Joint Stock Company</i>	2024
(Và còn nhiều dự án tương tự đang thực hiện khác/ (And many other similar projects in progress)				

